

STT	MÃ THUỐC	HOẠT CHẤT	HÀM LƯỢNG	TÊN THUỐC	SỐ ĐĂNG KÝ	ĐÔNG GOI	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ	QUYẾT ĐỊNH
1	05C.85	Cam thảo, Đảng sâm, Dịch chiết men bia.	0,5g; 1,5g; 10g	Phalintop	VD-24094-16	Hộp 20 ống x 10ml dung dịch	ml	400.00	1216/QĐ-SYT
2	05C.117	Cao khô Trinh nữ hoàng cung.	500mg	Crila forte	VD-24654-16	Hộp 5 túi nhôm x 2 vi x 10 viên	Viên	4,900.00	1216/QĐ-SYT
3	05C.100.1	Mộc hương, Berberin	Berberin clorid 50mg, bột rễ mộc hương 200mg	Antesik	VD-16322-12	Hộp 10 vi x 4 viên	Viên	1,800.00	1216/QĐ-SYT
4	05C.73	Tần giao, Đỗ trọng, Ngưu tất, Độc hoạt, Phòng phong, Phục linh, Xuyên khung, Tục đoạn, Hoàng kỳ, Bạch thược, Cam thảo, Đương quy, Thiên niên kiện.	0,1g + 0,1g + 0,15g + 0,12g + 0,5g + 0,4g + 0,5g + 0,5g + 0,5g + 0,5g + 0,4g + 0,5g + 0,40g	Thấp khớp hoàn P/H	VD-25448-16	Hộp 10 gói x 5g, hoàn cứng	Gam	980.00	1216/QĐ-SYT
5	05C.118	Trinh nữ hoàng cung, Tri mẫu, Hoàng bá, ích mẫu, Đào nhân, Trạch tả, Xích thược, Nhục quế.	2000mg, 666mg, 666mg, 666mg, 83mg, 830mg, 500mg, 8,3mg	Tadimax	VD-22742-15	Hộp 2 vi x 21 viên	Viên	3,450.00	1216/QĐ-SYT
6	05C.33	Kim ngân hoa, Liên kiều, Diệp hạ châu, Bò công anh, Mẫu đơn bì, Đại hoàng.	1,50g. 1,50g. 1,50g. 1,15g. 1,15g. 0,75g.	Forvim (Ngân kiều giải độc Xuân Quang)	V581-H12-10	Hộp 02 vi x 10 viên	Viên	2,650.00	1216/QĐ-SYT
7	05C.22	Diệp hạ châu, Bò bò, Chi tử	125mg + 100mg + 25mg	Bổ gan P/H	VD-24998-16	Hộp 5 vi x 20 viên nén bao đường	Viên	555.00	1282/QĐ-SYT

8	05C.23	Diệp hạ châu, Bồ công anh, Nhân trần	2,0g (tương đương 200mg cao khô) 1,0g (tương đương 100mg cao khô); 2,0g (tương đương 180mg cao khô)	Bình can ACP	GC-220-14	Hộp 5 vỉ x 10 viên nang cứng	Viên	1,425.00	1282/QĐ-SYT
9	05C.57.1	Độc hoạt, Phòng phong, Tang ký sinh, Tần giao, Bạch thược, Ngưu tất , Sinh địa, Cam thảo, Đỗ trọng , Tế tân, Quế nhục, Nhân sâm, Đương quy, Xuyên khung	330mg; 330mg; 330mg; 330mg; 330mg; 330mg; 330mg; 330mg; 60mg; 60mg; 60mg; 60mg; 30mg	V.Phonte	V731-H12-10	Hộp 01 chai 40 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Viên bao phim	Viên	819.00	1282/QĐ-SYT
10	05C.184	Hoàng kỳ, Đương quy, Kỳ tử	285mg (600mg + 150mg +200mg)	Đương quy bổ huyết P/H	VD-24510-16	Hộp 2 vỉ x 20 Viên bao phim	Viên	1,305.00	1282/QĐ-SYT

11	05C.133.1	Hồng hoa, Đương quy, Sinh địa, Sài hồ, Cam thảo, Xích thực, Xuyên khung, Chỉ xác, Ngưu tất, Bạch quả	Cao khô hỗn hợp (tương ứng với: Hồng hoa 280mg; Đương quy 685mg; Xuyên khung 685mg; Sinh địa 375mg; Cam thảo 375mg; Xích thực 375mg; Sài hồ 280mg; Chỉ xác 280mg; Ngưu tất 375 mg) 595mg; Cao khô lá bạch quả (tương đương 3,6mg flavonoid	Cerecaps	VD-24348-16	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	2,990.00	1282/QĐ-SYT
12	05C.47.1	Râu mèo, Actiso	200 mg, 50 mg	Betasiphon	VD-19821-13	Hộp 2 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, hộp 1 chai 60 viên	Viên	2,457.00	1282/QĐ-SYT

13	05C.214	Thương nhĩ tử, Tân di hoa, Cỏ hôi, Bạch chỉ, Tế tân, Xuyên khung, Hoàng kỳ, Cát cánh, Sài hồ bắc, Bạc hà, Hoàng cầm, Chi tử, Phục linh	500mg; 350mg; 350mg; 150mg; 100mg; 100mg; 100mg; 100mg; 50mg; 50mg; 50mg; 50mg.	Xoang Gadoman	VD-26472- 17	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Viên nang cứng	Viên	2,199.00	1282/QĐ-SYT
----	---------	---	---	---------------	-----------------	---	------	----------	-------------

14	05C.76.2	Tục đoạn, Phòng phong, Hy thiêm, Độc hoạt, Tàn giao, Bạch thược, Đương quy, Xuyên khung, Thiên niên kiện, Ngưu tất, Hoàng kỳ, Đỗ trọng, Mã tiền	Cao khô hỗn hợp được liệu (tương ứng với: Tục đoạn 500mg, Phòng phong 500mg, Hy thiêm 500mg, Độc hoạt 400mg, Tàn giao 400mg, Đương quy 300mg, Ngưu tất 300mg, Thiên niên kiện 300mg, Hoàng kỳ 300mg, Đỗ trọng 200mg, Bạch thược 300mg, Xuyên	Phong dan	VD-26637-17	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	2,990.00	1282/QĐ-SYT
----	----------	---	---	-----------	-------------	--------------------	------	----------	-------------

15	05C.133.1	Hồng hoa, Đương quy, Sinh địa, Sài hồ, Cam thảo, Xích thược, Xuyên khung, Chỉ xác, Ngưu tất, Bạch quả	Cao khô hỗn hợp (tương ứng với: Hồng hoa 280mg; Đương quy 685mg; Xuyên khung 685mg; Sinh địa 375mg; Cam thảo 375mg; Xích thược 375mg; Sài hồ 280mg; Chỉ xác 280mg; Ngưu tất 375mg) 595mg; Cao khô lá bạch quả (tương đương 3,6mg flavonoid	Cerecaps	VD-24348-16	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	2,990.00	1282/QĐ-SYT
----	-----------	---	--	----------	-------------	--------------------	------	----------	-------------

16	05C.76.2	Tục đoạn, Phòng phong, Hy thiêm, Độc hoạt, Tần giao, Bạch thược, Đương quy, Xuyên khung, Thiên niên kiện, Ngưu tất, Hoàng kỳ, Đỗ trọng, Mã tiền	Cao khô hỗn hợp được liệu (tương ứng với: Tục đoạn 500mg, Phòng phong 500mg, Hy thiêm 500mg, Độc hoạt 400mg, Tần giao 400mg, Đương quy 300mg, Ngưu tất 300mg, Thiên niên kiện 300mg, Hoàng kỳ 300mg, Đỗ trọng 200mg, Bạch thược 300mg, Xuyên	Phong dan	VD-26637-17	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	2,990.00	1282/QĐ-SYT
17	05V.312	Ba kích		Ba kích		Túi PE không quá 5Kg, nhãn đúng quy cách	Gam	462.00	1217/QĐ-SYT
18	05V.1	Bạch chi		Bạch chi		Túi PE kín khí có hút chân không 0,5kg; 1kg; 2kg; 3kg; 5kg	Gam	105.00	1217/QĐ-SYT
19	05V.236	Bạch linh (Phục linh, Bạch phục linh)		Bạch linh (Phục linh, Bạch phục linh)	6925/BYT-YDCT	Túi PE không quá 5kg, nhãn đúng quy cách	Gam	174.00	1217/QĐ-SYT

20	05V.295	Bạch thực		Bạch thực	6925/BYT-YDCT	Túi PE không quá 5Kg, nhãn đúng quy cách	Gam	162.00	1217/QĐ-SYT
21	05V.328	Bạch truyệt		Bạch truyệt	6925/BYT-YDCT	Túi PE không quá 5kg, nhãn đúng quy cách	Gam	185.00	1217/QĐ-SYT
22	05V.329	Cam thảo		Cam thảo		Từ 1kg-5kg	Gam	191.10	1217/QĐ-SYT
23	05V.58	Can khương		Can khương		Túi PE không quá 5Kg, nhãn đúng quy cách	Gam	112.00	1217/QĐ-SYT
24	05V.156	Cát cánh		Cát cánh	6925/BYT-YDCT	Túi PE không quá 5kg, nhãn đúng quy cách	Gam	266.00	1217/QĐ-SYT
25	05V.303	Câu kỷ tử		Câu kỷ tử	01-2018/DLH N-NK	Gói 2;3;5 kg	Gam	220.50	1217/QĐ-SYT
26	05V.102	Chi tử		Chi tử		Túi PE không quá 5kg, nhãn đúng quy cách	Gam	112.00	1217/QĐ-SYT
27	05V.195	Chỉ xác		Chỉ xác		Túi 1 kg - 5 kg/Túi PE hút chân không	Gam	49.98	1217/QĐ-SYT
28	05V.211	Đan sâm		Đan sâm	6925/BYT-YDCT	Túi PE không quá 5kg, nhãn đúng quy cách	Gam	198.00	1217/QĐ-SYT
29	05V.331	Đảng sâm		Đảng sâm	6925/BYT-YDCT	Túi PE không quá 5kg, nhãn đúng quy cách	Gam	414.00	1217/QĐ-SYT
30	05V.212	Đào nhân		Đào nhân	6925/BYT-YDCT	Túi PE không quá 5kg, nhãn đúng quy cách	Gam	230.00	1217/QĐ-SYT
31	05V.37	Độc hoạt		Độc hoạt	6925/BYT-YDCT	Túi PE không quá 5kg, nhãn đúng quy cách	Gam	142.00	1217/QĐ-SYT

32	05V.296	Đương quy (Toàn quy)		Đương quy (Toàn quy)	6925/BYT-YDCT	Túi PE không quá 5kg, nhãn đúng quy cách	Gam	435.00	1217/QĐ-SYT
33	05V.333	Hoài sơn		Hoài sơn		Túi PE không quá 5kg, nhãn đúng quy cách	Gam	88.00	1217/QĐ-SYT
34	05V.116	Hoàng cầm		Hoàng cầm	6925/BYT-YDCT	Túi PE không quá 5kg, nhãn đúng quy cách	Gam	242.00	1217/QĐ-SYT
35	05V.118	Hoàng liên		Hoàng liên		Từ 1kg-5kg	Gam	892.50	1217/QĐ-SYT
36	05V.198	Hương phụ		Hương phụ		Gói 1kg, Gói 2kg, Gói 5kg	Gam	77.70	1217/QĐ-SYT
37	05V.106	Huyền sâm		Huyền sâm		Túi PE không quá 5kg, nhãn đúng quy cách	Gam	140.00	1217/QĐ-SYT
38	05V.41	Khương hoạt		Khương hoạt	6925/BYT-YDCT	Túi PE không quá 5kg, nhãn đúng quy cách	Gam	1,075.00	1217/QĐ-SYT
39	05V.282	Liên nhục		Liên nhục		Túi 1-5kg	Gam	97.00	1217/QĐ-SYT
40	05V.133	Mẫu đơn bì		Mẫu đơn bì	6925/BYT-YDCT	Túi PE không quá 5kg, nhãn đúng quy cách	Gam	202.00	1217/QĐ-SYT
41	05V.221	Ngưu tất		Ngưu tất	6925/BYT-YDCT	Túi PE không quá 5kg, nhãn đúng quy cách	Gam	148.00	1217/QĐ-SYT
42	05V.184	Phục thần		Phục thần	01-2018/DLH N-NK	Gói 2,3;5 kg	Gam	283.50	1217/QĐ-SYT
43	05V.135	Sinh địa		Sinh địa		Túi PE không quá 5kg, nhãn đúng quy cách	Gam	110.00	1217/QĐ-SYT
44	05V.53	Tần giao		Tần giao	01-2018/DLH N-NK	Gói 2,3;5 kg	Gam	651.00	1217/QĐ-SYT

45	05V.9	Tể tân		Tể tân		Từ 1kg-5kg	Gam	441.00	1217/QĐ-SYT
46	05V.186	Thạch quyết minh		Thạch quyết minh		Gói 1kg, Gói 2kg, Gói 5kg	Gam	156.45	1217/QĐ-SYT
47	05V.176	Thiên ma		Thiên ma		Từ 1kg-5kg	Gam	966.00	1217/QĐ-SYT
48	05V.97	Thỏ phục linh		Thỏ phục linh		Túi PE không quá 5kg, nhãn đúng quy cách	Gam	82.00	1217/QĐ-SYT
49	05V.326	Thỏ ty tử		Thỏ ty tử	VD-20221-13/E173406901920006	Từ 1kg-5kg	Gam	262.50	1217/QĐ-SYT
50	05V.279	Thương truật		Thương truật	6925/BYT-YDCT	Túi PE không quá 5kg, nhãn đúng quy cách	Gam	390.00	1217/QĐ-SYT
51	05V.254	Trạch tả		Trạch tả		Từ 1kg-5kg	Gam	157.50	1217/QĐ-SYT
52	05V.327	Tục đoạn		Tục đoạn		Túi PE không quá 5kg, nhãn đúng quy cách	Gam	192.00	1217/QĐ-SYT
53	05V.189	Viễn chí		Viễn chí	1773/BYT-YDCT	Túi PE 1kg hút chân không	Gam	875.00	1217/QĐ-SYT
54	05V.137	Xích thược		Xích thược	01-2018/DLH N-NK	Gói 2;3;5 kg	Gam	231.00	1217/QĐ-SYT
55	05V.226	Xuyên khung		Xuyên khung	6925/BYT-YDCT	Túi PE không quá 5kg, nhãn đúng quy cách	Gam	148.00	1217/QĐ-SYT

56	40.685	Acetyl leucin	500mg	Tanganil (CTSX bán thành phẩm: Pierre Fabre Medicament Production (Site Progipharm), địa chỉ SX: Rue du Lycee 45500 Gien-France)	VD-26608-17	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	4,612.00	1214/QĐ-SYT
57	40.260	Aciclovir	200mg	Zovitin	VN-15819-12	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	3,591.00	1214/QĐ-SYT
58	40.1011	Acid amin*	10%; 250ml	Alvesin 10E	VN-9462-10	Chai thủy tinh 250ml	Chai	78,900.00	1214/QĐ-SYT
59	40.1011	Acid amin*	10%; 500ml	Alvesin 10E	VN-9462-10	Chai thủy tinh 500ml	Chai	138,000.00	1214/QĐ-SYT
60	40.1011	Acid amin*	5%; 250ml	Alvesin 5E	VN-10762-10	Chai thủy tinh 250ml	Chai	67,000.00	1214/QĐ-SYT
61	40.1011	Acid amin*	5%; 500ml	Alvesin 5E	VN-10762-10	Chai thủy tinh 500ml	Chai	110,000.00	1214/QĐ-SYT
62	40.1011	Acid amin*	7%; 250m	Nephrosteril	VN-17948-14	Chai 250ml	Chai	91,800.00	1214/QĐ-SYT
63	40.940	Acid thioctic/ Meglumin thioctat	600mg	Thiogamma 600 Oral	VN-12729-11	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	10,500.00	1214/QĐ-SYT
64	40.27	Aescin	50mg	Venosan retard	VN-14566-12	Hộp 10 vỉ, 2 vỉ x 10 viên	Viên	4,200.00	1214/QĐ-SYT
65	40.455	Albumin	20%; 50ml	Human Albumin Baxter 200 g/l	QLSP-0701-13	Hộp 1 chai 50ml	Chai	595,000.00	1214/QĐ-SYT
66	40.455	Albumin	25%; 50ml	Albuminar 25	VN-13414-11	Hộp 1 chai 50 ml	Chai	878,000.00	1214/QĐ-SYT
67	40.59	Allopurinol	100mg	Sadapron 100	VN-9829-10; VN-20971-18	Hộp 05 vỉ x 10 viên	viên	1,750.00	1214/QĐ-SYT
68	40.483	Amiodaron (hydroclorid)	150mg/3ml	Cordarone 150mg/3ml	VN-20734-17	Hộp 6 ống x 3ml	Ống	30,048.00	1214/QĐ-SYT

69	40.491	Amlodipin	10mg	Aldan Tablets 10mg	VN-15792-12	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	1,080.00	1214/QĐ-SYT
70	40.419+436	Amlodipin + Lisinopril	5mg + 10mg	Lisonorm	VN-13128-11	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	4,200.00	1214/QĐ-SYT
71	40.419+449	Amlodipin + Valsartan	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate), Valsartan	Exforge	VN-16344-13	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Viên	9,987.00	1214/QĐ-SYT
72	40.155	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg + 125mg	Ardineclav 500/125	VN-18455-14	Hộp 12 gói	Gói	12,000.00	1214/QĐ-SYT
73	40.158	Ampicilin + sulbactam	1g + 0,5g	Ama Power	VN-19857-16	Hộp 50 lọ	Lọ	62,000.00	1214/QĐ-SYT
74	40.719	Bacillus clausii	2 tỷ bào tử/ 5ml	BIOGERMIN	10451/QLD-KD	Hộp 20 ống x 5ml	Ống	5,680.00	1214/QĐ-SYT
75	40.899	Betahistin	16mg	Kernhistine 16mg Tablet	VN-19865-16	Hộp 03 vỉ x 10 viên	viên	1,890.00	1214/QĐ-SYT
76	40.899	Betahistin	24mg	Betaserc 24mg	VN-12029-11	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Viên	5,962.00	1214/QĐ-SYT
77	40.899	Betahistin	8mg	Kernhistine 8mg Tablet	VN-20143-16	Hộp/04 vỉ x 15 viên	viên	1,510.00	1214/QĐ-SYT
78	40.493	Bisoprolol	5mg	Bisoprolol Stada 5 mg	VD-23337-15	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 6 vỉ x 10 viên	Viên	880.00	1214/QĐ-SYT
79	40.989	Bromhexin (hydroclorid)	8mg	Paxirasol	VN-15429-12	Hộp/2 vỉ x 10 viên	Viên	620.00	1214/QĐ-SYT
80	40.761	Budesonid	100mcg/ liều ; 200 liều	Buderen	VN-19603-16	Hộp 1 chai 10ml	Chai	270,000.00	1214/QĐ-SYT
81	40.2	Bupivacain (hydroclorid)	0,5%; 4ml	Bupivacaine wpw spinal 0,5% heavy	VN-20879-17	Hộp 5 ống 4ml	Ống	37,260.00	1214/QĐ-SYT
82	40.98	Calci gluconat	10%; 10ml	Calcium Gluconate Proamp 10%	23079/QLD-KD	Hộp 50 ống x 10ml	Ống	13,860.00	1214/QĐ-SYT
83	40.495	Candesartan	16mg	Candesarkern 16mg Tablet	VN-20455-17	Hộp/02 vỉ x 14 viên	viên	6,700.00	1214/QĐ-SYT

84	40.531	Carvedilol	12.5mg	TALLITON	VN-19940-16	Hộp 2 vi x 14 viên	Viên	4,340.00	1214/QĐ-SYT
85	40.531	Carvedilol	6,25mg	Cypdicar 6,25 Tablets	VN-18254-14	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	3,400.00	1214/QĐ-SYT
86	40.163	Cefalexin	500mg	Cefanew	VN-20701-17	Hộp 100 vi x 10 viên	Viên	3,790.00	1214/QĐ-SYT
87	40.171	Cefoperazon*	2g	Cefoperazone ABR 2g powder for solution for injection	VN-20733-17	Hộp 5 lọ	Lọ	105,000.00	1214/QĐ-SYT
88	40.172	Cefoperazon + sulbactam*	1g + 1g	BASULTAM	VN-18017-14	Hộp 01 lọ bột	Lọ	184,800.00	1214/QĐ-SYT
89	40.173	Cefotaxim	1g	Taximmed	VN-19496-15	Hộp 10 lọ	Lọ	24,000.00	1214/QĐ-SYT
90	40.173	Cefotaxim	2g	Cefotaxim Stragen 2g	VN-19451-15	Hộp 10 lọ	Lọ	54,500.00	1214/QĐ-SYT
91	40.179	Ceftazidim	1g	Ceftazidime Gerda 1g	VN-17368-13	Hộp 10 lọ	Lọ	24,670.00	1214/QĐ-SYT
92	40.183	Ceftriaxon*	1g	Tercef 1g	VN-17628-14	Hộp 5 lọ	Lọ	20,130.00	1214/QĐ-SYT
93	40.79	Cetirizin	10mg	Taparen	VN-19811-16	Hộp 2 vi x 10 viên	Viên	4,050.00	1214/QĐ-SYT
94	40.227	Ciprofloxacin	0.3%; 5ml	Ciloxan	VN-21094-18	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	69,000.00	1214/QĐ-SYT
95	40.227	Ciprofloxacin	200mg/20ml	Proxacin 1%	VN-15653-12	Hộp 10 lọ 20ml	Lọ	136,000.00	1214/QĐ-SYT
96	40.220	Clarithromycin	500mg	Remeclar 500	VN-5163-10	Hộp 02 vi x 07 viên	viên	17,000.00	1214/QĐ-SYT
97	40.944	Clozapin	100mg	Clozarem 100	13837/QLD-KD	Hộp 05 vi x 10 viên	viên	9,500.00	1214/QĐ-SYT
98	40.249	Colistin*	1.000.000 UI	Colistimetato de Sodio G.E.S 1 MUI	11184/QLD-KD	Hộp 10 lọ	Lọ	378,000.00	1214/QĐ-SYT

99	40.533	Dobutamin	250mg/20ml	Dobutamine Panpharma 250mg/20ml	VN-15651- 12	Hộp 10 lọ 20ml	Lọ	58,400.0 0	1214/QĐ-SYT
100	40.534	Dopamin (hydroclorid)	200mg/5ml	Dopamin Hydrochloride USP 40mg/ml	VN-15124- 12	Hộp 100 ống tiêm 5ml	Ống	19,450.0 0	1214/QĐ-SYT
101	40.697	Drotaverin clohydrat	80 mg	No-Spa forte	VN-18876- 15	Hộp 2 vi x 10 viên	Viên	1,158.00	1214/QĐ-SYT
102	40.784	Dydrogesteron	10mg	Duphaston	VN-12830- 11	Hộp 20 viên	Viên	7,360.00	1214/QĐ-SYT
103	40.443	Enoxaparin (natri)	40mg	Gemapaxane	VN-16312- 13	Hộp 6 bơm tiêm	Bơm tiêm	70,000.0 0	1214/QĐ-SYT
104	40.443	Enoxaparin (natri)	60mg	Gemapaxane	VN-16313- 13	Hộp 6 bơm tiêm	Bơm tiêm	94,999.0 0	1214/QĐ-SYT
105	40.105	Ephedrin (hydroclorid)	30mg/ml	Ephedrine Aguettant 30mg/ml	VN-19221- 15	Hộp 10 ống 1ml	Ống	57,750.0 0	1214/QĐ-SYT
106	40.472	Erythropoietin	Beta; 2.000 UI/3ml	Recormon	QLSP-821- 14	Hộp 6 bơm tiêm đóng sẵn thuốc (0,3ml) và 6 kim tiêm	Bơm tiêm	229,355. 00	1214/QĐ-SYT
107	40.472	Erythropoietin	Beta; 4.000 IU/3ml	Recormon	VN-16757- 13	Hộp 6 bơm tiêm đóng sẵn 0,3ml	Bơm tiêm	436,065. 00	1214/QĐ-SYT
108	40.6	Fentanyl	0,1mg/2ml	Fentanyl 0,1mg- Rotexmedica	VN-18441- 14	Hộp 10 ống x 2ml	Ống	11,800.0 0	1214/QĐ-SYT
109	40.132	Gabapentin	100mg	Remebentin 100	VN-9825- 10	Hộp 05 vi x 10 viên	viên	3,100.00	1214/QĐ-SYT
110	40.566	Ginkgo biloba	60mg	Ginkgo 3000	VN-20747- 17	Hộp 6 vi x 15 viên	Viên	5,980.00	1214/QĐ-SYT
111	40.800	Gliclazid	30mg	Golddicron	VN-18660- 15	Hộp 5 vi x 20 viên	Viên	2,709.00	1214/QĐ-SYT
112	40.64	Glucosamin	250mg	Glupain	VN-19635- 16	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên	2,930.00	1214/QĐ-SYT
113	40.445	Heparin (natri)	25.000UI/5ml	Heparin	VN-15617- 12	Hộp 25 lọ x 5ml	Lọ	110,250. 00	1214/QĐ-SYT

114	40.698	Hyoscin butylbromid	20mg/1ml	Hyoscine Butylbromide Injection BP 20 mg	VN-14799-12	Hộp 10 ống	ống	8,270.00	1214/QĐ-SYT
115	40.37	Ibuprofen	200mg	Trifene Dispersible	VN-18980-15	Hộp/2 vỉ x 10 viên	Viên	6,800.00	1214/QĐ-SYT
116	40.806	Insulin tác dụng chậm, kéo dài (Slow-acting, Long-acting)	Insulin glargine; 100IU/ml; 3ml	Lantus Solostar	QLSP-857-15	Hộp 5 bút tiêm x 3ml dung dịch tiêm + 4 needle (4 kim kèm theo)	Bút tiêm	277,000.00	1214/QĐ-SYT
117	40.804	Insulin tác dụng nhanh, ngắn (Fast-acting, Short-acting)	Insulin lispro; 100IU/ml x 3ml	Humalog Kwikpen	QLSP-H02-828-14	Hộp 5 bút tiêm bơm sẵn thuốc x 3ml + 3 Needle (3 kim kèm theo)	Bút tiêm	227,000.00	1214/QĐ-SYT
118	40.804	Insulin tác dụng nhanh, ngắn (Fast-acting, Short-acting)	50% Insulin Lispro Protamine & 50% Insulin Lispro; 100IU/ml x 3 ml	Humalog Mix 50/50 Kwikpen	QLSP-H02-829-14	Hộp 5 bút tiêm bơm sẵn thuốc x 3ml + 3 Needle (3 kim kèm theo)	Bút tiêm	227,000.00	1214/QĐ-SYT
119	40.644	Iohexol	300mg I/ml; 50ml	Omnipaque	VN-10687-10	Hộp 10 chai 50ml	Chai	245,690.00	1214/QĐ-SYT
120	40.507	Irbesartan + hydrochlorothiazid	150 + 12,5mg	Nacardio Plus Film Coated Tablet	VN-16703-13	Hộp 02 vỉ x 14 viên	viên	3,670.00	1214/QĐ-SYT
121	40.746	Itoprid	50mg	Elthon 50mg	VN-18978-15	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	4,796.00	1214/QĐ-SYT
122	40.292	Itraconazol	100mg	Spulit	VN-19599-16	Hộp 6 vỉ x 5 viên	Viên	16,500.00	1214/QĐ-SYT
123	40.710	Lactulose	10g/15ml	Laevolac	VN-19613-16	Hộp 20 gói 15 ml	Gói	2,688.00	1214/QĐ-SYT
124	40.668	Lanzoprazol	15mg	SCOLANZO	VN-9736-10	Hộp 4 vỉ x 7 viên	Viên	4,900.00	1214/QĐ-SYT

125	40.668	Lanzoprazol	30mg	Scolanzo	VN-9735-10	Hộp 2 vỉ x 7 viên	viên	9,500.00	1214/QĐ-SYT
126	40.90	Levocetirizin	5mg	Lertazin 5mg	VN-17199-13	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	6,195.00	1214/QĐ-SYT
127	40.510	Lisinopril	10mg	Lisinopril Stada 10mg	VD-21533-14	Hộp/10 vỉ x 10 viên	Viên	2,290.00	1214/QĐ-SYT
128	40.511	Lisinopril + hydrochlorothiazid	10 mg + 12,5 mg	Lisiplus Stada 10mg/12,5mg	VD -17766-12	Hộp 3 vỉ x10 viên	Viên	3,000.00	1214/QĐ-SYT
129	40.511	Lisinopril + hydrochlorothiazid	20 mg + 12,5 mg	Lisiplus Stada 20mg/12,5mg	VD -18111-12	Hộp 3 vỉ x10 viên	Viên	5,500.00	1214/QĐ-SYT
130	40.556	Lovastatin	20mg	Lovarem 20 Tablets	6576/QLD-KD	Hộp 03 vỉ x 10 viên	viên	3,450.00	1214/QĐ-SYT
131	40.41	Meloxicam	15mg	Trosicam 15mg	VN-20104-16	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	7,791.00	1214/QĐ-SYT
132	40.41	Meloxicam	7,5 mg	Trosicam 7.5mg	VN-20105-16	Hộp 1 vỉ x 10 viên;Hộp 2 vỉ x 10 viên;Hộp 3 vỉ x 10 viên;Hộp 10 vỉ x 10 viên;	Viên	4,500.00	1214/QĐ-SYT
133	40.514	Methyldopa	250mg	Dopegyt	VN-13124-11	H/10 vỉ x 10 viên	Viên	1,609.00	1214/QĐ-SYT
134	40.690	Metoclopramid	10mg/2ml	Elitan	VN-19239-15	Hộp 2 vỉ x 5 ống x 2ml	Ống	14,200.00	1214/QĐ-SYT
135	40.212	Metronidazol	500mg	Entizol	VN-20335-17	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	10,300.00	1214/QĐ-SYT
136	40.306	Metronidazol	500mg/100ml	Trichopol	VN-18045-14	Hộp 1 túi 100ml	Chai/Túi	29,500.00	1214/QĐ-SYT
137	40.15	Midazolam	5mg/ml	Paciflam	VN-19061-15	Hộp 10 ống 1ml	Ống	18,480.00	1214/QĐ-SYT
138	40.966	Mirtazapin	30mg	Mirzaten 30mg	VN-17922-14	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	14,500.00	1214/QĐ-SYT
139	40.232	Moxifloxacin	0,5%; 5ml	Vigamox	VN-15707-12	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	90,000.00	1214/QĐ-SYT
140	40.46	Naproxen	500mg	Propain	VN-20710-17	Hộp 10 vỉ x 10 viên	viên	4,900.00	1214/QĐ-SYT

141	40.517	Nebivolol	5mg	Nebilet (Đóng gói và xuất xưởng: Berlin-Chemie AG (Menarini Group); đ/c: Glienicker Weg 125 12489 Berlin, Germany)	VN-19377-15	Hộp 1 vỉ x 14 viên	Viên	8,000.00	1214/QĐ-SYT
142	40.1025	Nhũ dịch lipid	20%; 250ml	SMOFlipid 20%	VN-19955-16	Chai 250ml	Chai	165,000.00	1214/QĐ-SYT
143	40.518	Nicardipin	10mg/10ml	Nicardipine Aguetant 10mg/10ml	VN-19999-16	Hộp 10 ống x 10ml	Ống	124,999.00	1214/QĐ-SYT
144	40.519	Nifedipin	30mg	Macorel	VN-15359-12	Hộp/10 vỉ x 10 viên	viên	3,580.00	1214/QĐ-SYT
145	40.119	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	1mg/1ml; 1ml	Levonor	VN-20116-16	Hộp 10 ống	Ống 1ml	32,100.00	1214/QĐ-SYT
146	40.677	Omeprazol	40mg	Omeprazol Normon 40mg	VN-16151-13	Hộp 1 lọ 40mg	Lọ	39,600.00	1214/QĐ-SYT
147	40.677	Omeprazol	40mg	Medoome 40	VN-12018-11	Hộp 1 lọ 28 viên	Viên	4,494.00	1214/QĐ-SYT
148	40.919	Oxytocin	5UI/ml	Oxytocin	VN-20167-16	Hộp 100 ống 1ml	Ống	3,255.00	1214/QĐ-SYT
149	40.50	Paracetamol + codein phosphat	500mg + 30mg	Codalgin Forte	VN-13600-11	Hộp 02 vỉ x 10 viên	viên	3,100.00	1214/QĐ-SYT
150	40.50	Paracetamol + codein phosphat	500mg + 8mg	Codalgin	VN-12298-11	Hộp 2 vỉ x 10 viên	viên	2,950.00	1214/QĐ-SYT
151	40.43+47	Paracetamol + Tramadol	325mg + 37,5mg	Paratramol	VN-18044-14	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Viên	7,400.00	1214/QĐ-SYT
152	40.43+28	Paracetamol + Diclofenac	500mg + 50mg	Aceclofen	VN-20992-18	Hộp 2 vỉ x 6 viên	Viên	15,000.00	1214/QĐ-SYT
153	40.576	Piracetam	1200mg	Pracetam 1200	VD-18536-13	Hộp/10 vỉ x 10 viên	Viên	2,380.00	1214/QĐ-SYT

154	40.795	Progesteron	25mg/ml	Progesterone injection BP 25mg	VN-16898-13	Hộp 10 ống 1ml	Ống	15,000.00	1214/QĐ-SYT
155	40.21	Propofol	1%; 20ml	Fresofol 1% Mct/Lct	VN-17438-13	Hộp 5 ống 20ml	Ống	38,000.00	1214/QĐ-SYT
156	40.681	Ranitidin	50mg/2ml	Raxadoni	VN-16732-13	Hộp 5 ống 2ml	Ống	21,800.00	1214/QĐ-SYT
157	40.838	Rocuronium bromid	10mg/ml; 5ml	Rocuronium Kabi 10mg/ml	VN-18303-14	Hộp 10 lọ 5ml	Lọ	59,000.00	1214/QĐ-SYT
158	40.733	Saccharomyces boulardii	250mg	Normagut	QLSP-823-14	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	6,780.00	1214/QĐ-SYT
159	40.980	Salbutamol (sulfat)	5mg/2,5ml	Ventolin Nebules	VN-13707-11	Hộp 6 vi x 5 ống	Ống	8,513.00	1214/QĐ-SYT
160	40.429	Sắt fumarat + acid folic	310mg + 350mcg	Folihem	VN-19441-15	Hộp 10 vi x 10 viên	viên	2,000.00	1214/QĐ-SYT
161	40.434	Sắt sucrose (hay dextran)	100mg	Venofer (Xuất xưởng bởi: Vifor (International) Inc. Địa chỉ: Rechenstrasse 37, 9014 St. Gallen, Switzerland)	VN-14662-12	Hộp 5 ống 5ml	Ống	90,000.00	1214/QĐ-SYT
162	40.436	Sắt sulfat + folic acid	50mg + 0,35mg	Tardyferon B9	VN-16023-12	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	2,849.00	1214/QĐ-SYT
163	40.751	Silymarin	150mg	Silygamma	VN-16542-13	Hộp 4 vi x 25 viên	Viên	3,500.00	1214/QĐ-SYT
164	40.956	Sulpirid	50mg	Devodil 50	VN-19435-15	Hộp 2 vi x 10 viên	Viên	2,600.00	1214/QĐ-SYT
165	40.527	Telmisartan + hydrochlorothiazid	40mg +12,5mg	Tolucombi 40mg/12.5mg Tablets	VN-21113-18	Hộp 4 vi x 7 viên	Viên	9,597.00	1214/QĐ-SYT
166	40.983	Terbutalin	0,5mg/ml	Bricanyl	VN-20227-17	Hộp 5 ống x 1ml	Ống	11,990.00	1214/QĐ-SYT

167	40.206	Tobramycin	0,3%; 5ml	Tobrin 0.3%	VN-20366-17	Hộp 1 lọ x 5ml	Lọ	39,000.00	1214/QĐ-SYT
168	40.207	Tobramycin + dexamethason	0,3% + 0,1%; 5ml	Dex-Tobrin	VN-16553-13	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	44,000.00	1214/QĐ-SYT
169	40.842	Tolperison	150mg	Mydocalm 150	VN-17953-14	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	2,058.00	1214/QĐ-SYT
170	40.481	Trimetazidin	35mg	Trimpol MR	VN-19729-16	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Viên	2,500.00	1214/QĐ-SYT
171	40.756	Ursodeoxycholic acid	300mg	Ursobil	VN-20260-17	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	16,500.00	1214/QĐ-SYT
172	40.529	Valsartan + hydrochlorothiazid	80mg + 12,5mg	Co-Diovan 80/12.5	VN-19286-15	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Viên	9,987.00	1214/QĐ-SYT
173	40.812	Vildagliptin	50mg	Galvus	VN-19290-15	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Viên	8,225.00	1214/QĐ-SYT
174	40.674+670	Vildagliptin + Metformin	50mg + 850mg	Galvus Met 50mg/850mg	VN-19293-15	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Viên	9,274.00	1214/QĐ-SYT
175	40.580	Vinpocetin	5mg	Vicetin 5mg	25421/QLD-KD	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Viên	2,352.00	1214/QĐ-SYT
176	40.798	Acarbose	25mg	SAVI ACARBOSE 25	VD-28030-17	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	1,800.00	1214/QĐ-SYT
177	40.1011	Acid amin*	5%; 500ml	Alvesin 5E	VN-10762-10	Chai thủy tinh 500ml	Chai	110,000.00	1214/QĐ-SYT
178	40.455	Albumin	20%; 50ml	Human Albumin Baxter 200 g/l	QLSP-0701-13	Hộp 1 chai 50ml	Chai	595,000.00	1214/QĐ-SYT
179	40.455	Albumin	0.25	Albuminar 25	VN-13414-11	Hộp 1 chai 50 ml	Chai	878,000.00	1214/QĐ-SYT
180	40.412	Alfuzosin	10mg	Alsiful S.R Tablets 10mg	VN-13877-11	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	7,500.00	1214/QĐ-SYT
181	40.988	Ambroxol	0,9g/150ml; 150 ml	Bilbroxol Syrup	VN-17476-13	Hộp 1 lọ 150ml	Lọ	77,000.00	1214/QĐ-SYT
182	40.971	Aminophyllin	48mg/ml; 5ml	Diaphyllin Venosum	VN-19654-16	Hộp 5 ống 5ml	Ống	10,815.00	1214/QĐ-SYT
183	40.483	Amiodaron (hydroclorid)	200 mg	Aldarone	VN-18178-14	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	2,800.00	1214/QĐ-SYT

184	40.491	Amlodipin	5mg	Dipsope-5	VN-10544-10	Hộp 7 vi x 10 viên, 10 vi x 10 viên	Viên	220.00	1214/QĐ-SYT
185	40.154	Amoxicilin	500mg	Tenamox 500	VN-21115-18	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên	1,239.00	1214/QĐ-SYT
186	40.155	Amoxicilin + acid clavulanic	200mg + 28,5mg	Cledomox 228.5	VN-10545-10	Hộp 1 chai 30ml	Chai	48,090.00	1214/QĐ-SYT
187	40.155	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg + 125mg	Smbiclav 625	VN-20551-17	Hộp 5 vi x 6 viên	Viên	3,381.00	1214/QĐ-SYT
188	40.155	Amoxicilin + acid clavulanic	875mg + 125mg	Smbiclav 1000	VN-20550-17	Hộp 5 vi x 6 viên	Viên	4,389.00	1214/QĐ-SYT
189	40.476	Atenolol	50mg	Atenolol Stada 50mg	VD-23963-15	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên	620.00	1214/QĐ-SYT
190	40.719	Bacillus clausii	2 tỷ bào tử/5ml	BIOGERMIN	10451/QLD-KD	Hộp/20 ống x 5ml	Ống	5,680.00	1214/QĐ-SYT
191	40.827	Baclofen	10mg	Bamifen	VN-10082-10	Hộp 06 vi x 10 viên	viên	1,680.00	1214/QĐ-SYT
192	40.757	Beclometason (dipropionat)	0,012g (50mcg/ liều x 200 liều)	COMBIWAVE B 50	VN-18537-14	Hộp 1 bình 200 liều	Bình	164,850.00	1214/QĐ-SYT
193	40.899	Betahistin	16mg	Vertiko 16	VN-20234-17	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên	1,652.00	1214/QĐ-SYT
194	40.899	Betahistin	24mg	Be-Stedy 24	VN-15722-12	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên	2,940.00	1214/QĐ-SYT
195	40.550	Bezafibrat	200mg	SaVi Bezafibrate 200	VD-21893-14	Hộp 5 vi x 10 viên	Viên	2,670.00	1214/QĐ-SYT
196	40.493	Bisoprolol	2,5mg	SaViProlol 2,5	VD-24276-16	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	450.00	1214/QĐ-SYT
197	40.493	Bisoprolol	5mg	SaVi Prolol 5	VD-23656-15	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	645.00	1214/QĐ-SYT
198	40.989	Bromhexin (hydroclorid)	8mg	Bromhexin Actavis 8mg	VN-19552-16	Hộp 1 vi x 20 viên	Viên	630.00	1214/QĐ-SYT
199	40.852	Brinzolamid	1%; 5ml	Azopt	VN-21090-18	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	116,700.00	1214/QĐ-SYT
200	40.2	Bupivacain (hydroclorid)	0,5%; 4ml (ưu trọng)	Bupitroy Heavy	VN-16919-13	Hộp 5 ống chứa 4ml	Hộp	21,488.00	1214/QĐ-SYT

201	40.1033	Calci carbonat + vitamin D3	1.250mg + 250IU	Boncium	VN-20172-16	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	3,700.00	1214/QĐ-SYT
202	40.1033	Calci carbonat + vitamin D3	750mg + 200UI	Savprocal D	VD-30502-18	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	1,300.00	1214/QĐ-SYT
203	40.1032	Calci carbonat+ calci gluconolactat	0,3g + 2,94g	Calcium Stada 500mg	VD-27518-17	Hộp/1 tuýp x 20 viên	Viên	3,500.00	1214/QĐ-SYT
204	40.98	Calci gluconat	10%; 10ml	Growpone 10%	VN-16410-13	Hộp 10 ống	ống	13,300.00	1214/QĐ-SYT
205	40.1040	Calcitriol	0,25mcg	Meditrol	VN-18020-14	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	2,600.00	1214/QĐ-SYT
206	40.495	Candesartan	8mg	Savi Candesartan 8	VD-23004-15	Hộp 3 vi x 10 viên	viên	2,680.00	1214/QĐ-SYT
207	40.422+561	Candesartan + hydroclorothiazid	16mg + 12,5mg	SARTAN/HCTZ	VD-28027-17	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	3,820.00	1214/QĐ-SYT
208	40.496	Captopril	25mg	Taguar 25	VN-13498-11	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên	399.00	1214/QĐ-SYT
209	40.814	Carbimazol	5mg	Carbimazole 5	VN-9358-09	Hộp 10 vi x 10 viên	viên	960.00	1214/QĐ-SYT
210	40.531	Carvedilol	12,5 mg	Savi Carvedilol 12.5	VD-26256-17	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	1,300.00	1214/QĐ-SYT
211	40.163	Cefalexin	250mg	CEPHALEXIN PMP 250	VD-24429-16	Hộp/10vi x 10 viên	Viên	900.00	1214/QĐ-SYT
212	40.170	Cefmetazol	1g	Kyongbo cefmetazole inj. 1g	1622/QLD-KD	Hộp 10 lọ	Lọ	71,160.00	1214/QĐ-SYT
213	40.172	Cefoperazon + sulbactam*	1g + 1g	Razocon 2000	VN-19408-15	Hộp 1 lọ	Lọ	68,700.00	1214/QĐ-SYT
214	40.172	Cefoperazon + sulbactam*	500mg + 500mg	Zefobol-SB 1000	VN-17887-14	Hộp 1 lọ	Lọ	27,400.00	1214/QĐ-SYT
215	40.173	Cefotaxim	1g	Taxibiotic 1000	VD-19007-13	Hộp 10 lọ	Lọ	8,400.00	1214/QĐ-SYT
216	40.176	Cefpirom	1g	Cefpibolic-1000	VN-18224-14	Hộp 1 lọ	Lọ	144,000.00	1214/QĐ-SYT
217	40.177	Cefpodoxim	200mg	Auropodox 200	VN-13488-11	Hộp 1 vi x 10 viên	Viên	4,998.00	1214/QĐ-SYT

218	40.179	Ceftazidim	2g	Zidimbiotic 2000	VD-19013-13	Hộp 10 lọ	Lọ	31,290.00	1214/QĐ-SYT
219	40.182	Ceftizoxim	1g	Ceftibiotic 1000	VD-23016-15	Hộp 10 lọ	Lọ	34,860.00	1214/QĐ-SYT
220	40.182	Ceftizoxim	2g	Ceftibiotic 2000	VD-30505-18	Hộp 10 lọ	Lọ	89,985.00	1214/QĐ-SYT
221	40.183	Ceftriaxon*	2g	Triaxobiotic 2000	VD-19454-13	Hộp 10 lọ	Lọ	23,982.00	1214/QĐ-SYT
222	40.184	Cefuroxim	1,5g	Cefurofast 1500	VD-19936-13	Hộp 10 lọ	Lọ	28,497.00	1214/QĐ-SYT
223	40.28	Celecoxib	200mg	Celofin 200	VN-19973-16	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	810.00	1214/QĐ-SYT
224	40.498	Cilnidipin	10mg	Cilacar-10	3108/QLD-KD	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	6,200.00	1214/QĐ-SYT
225	40.551	Ciprofibrat	100mg	Glenlipid	VN-18901-15	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	8,100.00	1214/QĐ-SYT
226	40.540	Clopidogrel	75mg	Dogrel SaVi	VD-17939-12	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	1,280.00	1214/QĐ-SYT
227	40.82	Desloratadin	30mg/60ml	Desbebe	VN-20422-17	Hộp 1 lọ 60ml, Siro	Lọ	65,000.00	1214/QĐ-SYT
228	40.477	Diltiazem	30mg	Herbesser	VN-13228-11	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	1,345.00	1214/QĐ-SYT
229	40.477	Diltiazem	60mg	Diltiazem Stada 60mg	VD-27522-17	Hộp 3 vỉ x 10 viên	viên	900.00	1214/QĐ-SYT
230	40.735	Diosmin	600mg	Diosfort	VD-28020-17	Hộp 4 vỉ x 15 Viên	Viên	5,900.00	1214/QĐ-SYT
231	40.533	Dobutamin	250mg/20ml	Cardiject	VN-18095-14	Hộp 1 lọ	Lọ	41,000.00	1214/QĐ-SYT
232	40.688	Domperidon	10mg	Prevomit FT	VN-19322-15	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Viên	962.00	1214/QĐ-SYT
233	40.736	Diosmin + hesperidin	450mg + 50mg	SaViDimin	VD-24854-16	Hộp 4 vỉ x 15 viên	Viên	1,200.00	1214/QĐ-SYT
234	40.697	Drotaverin clohydrat	40mg	Ramasav	VD-25771-16	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	780.00	1214/QĐ-SYT
235	40.85	Ebastin	10mg	Savi Ebastin 10	VD-28031-17	Hộp 3 vỉ x 10 viên	viên	4,450.00	1214/QĐ-SYT

236	40.287	Econazol	150mg	Santekvin	22929/QLD-KD	Hộp 1 vỉ x 3 viên	Viên	34,000.00	1214/QĐ-SYT
237	40.501	Enalapril	10mg	Enap 10	VN-18643-15	Hộp 2 vỉ x 10 viên	viên	525.00	1214/QĐ-SYT
238	40.501	Enalapril	5mg	Phocodex 5mg	VN-14637-12	Hộp 5 vỉ x 10 viên	viên	394.00	1214/QĐ-SYT
239	40.428+561	Enalapril + hydrochlorothiazid	10mg +12,5mg	Ebitac 12.5	VN-17895-14	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	3,550.00	1214/QĐ-SYT
240	40.995	Eprazinon	50mg	Savi Eprazinone 50	VD-21352-14	Hộp 03 vỉ x 10 viên	Viên	1,500.00	1214/QĐ-SYT
241	40.472	Erythropoietin	2.000IU	HEMAX 2000 IU	VN-13619-11	Hộp 1 lọ đông khô + 1 ống dung môi	Lọ	180,000.00	1214/QĐ-SYT
242	40.472	Erythropoietin	Alfa; 2.000 IU	Epokine Prefilled Injection 2000 Units/0.5ml	VN-14503-12	Hộp 6 bơm tiêm	Bơm tiêm	86,000.00	1214/QĐ-SYT
243	40.472	Erythropoietin	Alfa; 4.000 IU	Epokine Prefilled Injection 4000IU/0.4ml	QLSP-0666-13	Hộp 6 bơm tiêm	Bơm tiêm	172,000.00	1214/QĐ-SYT
244	40.678	Esomeprazol	20mg	Eraeso 20	VD-29106-18	Hộp 2 vỉ x 7 viên	viên	2,040.00	1214/QĐ-SYT
245	40.32	Etodolac	300mg	SAVIETO 300	VD-28040-17	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	4,120.00	1214/QĐ-SYT
246	40.33	Etoricoxib	30mg	SAVI ETORICOXIB 30	VD-25268-16	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	4,000.00	1214/QĐ-SYT
247	40.553	Fenofibrat	145mg	Fibrofin-145	VN-19183-15	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	5,800.00	1214/QĐ-SYT
248	40.553	Fenofibrat	160mg	Lipicard-160	VN-18477-14	Hộp 4 vỉ x 7 viên	Viên	1,785.00	1214/QĐ-SYT
249	40.769	Fluocinolon acetonid	15g	Flucort	VN-16771-13	Hộp 1 tuýp 15g	Tuýp	21,000.00	1214/QĐ-SYT

250	40.903	Fluticason propionat	0,05%; 60 liều	Flixonase	VN-20281-17	Hộp 1 chai 60 liều xịt+ 1 dụng cụ bơm định liều + 1 dụng cụ nối với mũi	Chai	147,926.00	1214/QĐ-SYT
251	40.468	Gelatin succinyl + natri clorid +natri hydroxyd	20g + 3,51g + 0,68g 4%; 500ml	Geloplasma	VN-19838-16	Túi Polyolefine (freeflex) 500ml	Túi	110,000.00	1214/QĐ-SYT
252	40.566	Ginkgo biloba	40mg	Gintecin Film coated tablets	VN-17586-13	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Viên	2,600.00	1214/QĐ-SYT
253	40.800	Gliclazid	60mg	Staclazide 60 MR	VD-29501-18	Hộp 6 vỉ x 10 viên, hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	3,900.00	1214/QĐ-SYT
254	40.801	Glimepirid	2mg	Glimulin - 2	VN-19173-15	Hộp lớn* 10 hộp nhỏ* 1 vỉ * 10 viên	Viên	693.00	1214/QĐ-SYT
255	40.801	Glimepirid	4mg	Glimepiride Stada 4mg	VD-23969-15	Hộp 3 vỉ x 10 viên	viên	1,085.00	1214/QĐ-SYT
256	40.64	Glucosamin	500mg	Vorifend Forte	VD-27535-17	Hộp 6 vỉ x 10 viên	viên	1,260.00	1214/QĐ-SYT
257	40.445	Heparin (natri)	25.000 UI/5ml	Heparin- Belmed	VN-18524-14	Hộp 5 lọ 5ml	Lọ	69,993.00	1214/QĐ-SYT
258	40.698	Hyoscin butylbromid	20mg/1ml	Buston Injection	VN-16052-12	Hộp 10 ống x 1ml	Ống	6,200.00	1214/QĐ-SYT
259	40.37	Ibuprofen	100mg/5ml	Buloxdine	VN-20787-17	Hộp 30 gói x 5ml	Gói	5,500.00	1214/QĐ-SYT
260	40.37	Ibuprofen	200mg	PAINFREE	VD-28588-17	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	2,500.00	1214/QĐ-SYT
261	40.504	Imidapril	10mg	Tanatril 10mg	VN-13230-11	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	6,048.00	1214/QĐ-SYT
262	40.504	Imidapril	5mg	Indopril 5	VD-26574-17	Hộp 3 vỉ x 10 viên	viên	4,000.00	1214/QĐ-SYT
263	40.806	Insulin tác dụng chậm, kéo dài (Slow-acting, Long-acting)	Insulin detemir; 100IU/ml x 3ml	Levemir FlexPen	QLSP-0499-12	Hộp 5 bút tiêm bơm sẵn 3ml	Bút	277,999.00	1214/QĐ-SYT

264	40.804	Insulin tác dụng nhanh, ngắn (Fast-acting, Short-acting)	Insulin người 100IU	Insunova - R (Regular)	QLSP-849-15	Hộp 1 lọ x 10ml	Lọ	94,000.00	1214/QĐ-SYT
265	40.805	Insulin trộn, hỗn hợp (Mixtard-acting, Dual-acting)	100IU/ml; 3ml	NovoMix® 30 FlexPen	QLSP-0793-14	Hộp chứa 5 bút tiêm x 3ml	Bút	227,850.00	1214/QĐ-SYT
266	40.642	Iobitridol	300mg I/ml; 50ml	Xenetix 300	VN-16786-13	Hộp 25 lọ 50ml	Lọ	275,000.00	1214/QĐ-SYT
267	40.506	Irbesartan	75mg	SaVi Irbesartan 75	VD-28034-17	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	2,990.00	1214/QĐ-SYT
268	40.507	Irbesartan + hydrochlorothiazid	150mg +12,5 mg	Irbelorzed 150/12,5	VD-27039-17	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	2,688.00	1214/QĐ-SYT
269	40.507	Irbesartan + hydrochlorothiazid	300mg + 12,5mg	Irbelorzed 300/12.5	VD-27040-17	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	5,000.00	1214/QĐ-SYT
270	40.479	Isosorbid (dinitrat hoặcmononitrat)	60mg	Imdur	VN-16127-13	Hộp 2 vỉ x 15 viên	Viên	6,433.00	1214/QĐ-SYT
271	40.9	Isofluran	100ml	Aerrane	VN-19793-16	Chai 100ml	Chai	275,000.00	1214/QĐ-SYT
272	40.479	Isosorbid (dinitrat hoặcmononitrat)	30mg	Vasotrate-30 OD	VN-12691-11	Hộp lớn chứa 2 hộp nhỏ x 2 vỉ x 7 viên	Viên	2,000.00	1214/QĐ-SYT
273	40.1017	Kali clorid	10%; 10ml	Potassium Chloride Proamp 0,10g/ml	VN-16303-13	Hộp 50 ống PP x 10ml	Ống	5,500.00	1214/QĐ-SYT
274	40.12	Lidocain (hydroclorid)	2%; 10ml	Lidocain	VN-13700-11	Hộp 2 vỉ x 5 ống 10ml	Ống	15,330.00	1214/QĐ-SYT
275	40.510	Lisinopril	30mg	Auroliza 30	VN-14003-11	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Viên	5,691.00	1214/QĐ-SYT
276	40.511	Lisinopril + hydrochlorothiazid	10mg + 12,5mg	Auroliza-H	VN-17254-13	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Viên	2,625.00	1214/QĐ-SYT
277	40.512	Losartan	50mg	SaVi Losartan 50	VD-29122-18	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	770.00	1214/QĐ-SYT
278	40.671	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	150mg + 300mg + 40mg	SILOXOGENE	VN-9364-09	10 vỉ x 10 viên	viên	3,000.00	1214/QĐ-SYT

279	40.807	Metformin	750mg	Panfor SR-750	VN-20188-16	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	1,900.00	1214/QĐ-SYT
280	40.807	Metformin	850mg	Metsav 850	VD-25264-16	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	520.00	1214/QĐ-SYT
281	40.807	Metformin	1000mg	Metformin Stada 1000mg MR	VD-27526-17	Hộp 3 vỉ x10 viên, Hộp 6 vỉ x10 viên	Viên	1,999.00	1214/QĐ-SYT
282	40.775	Methyl prednisolon	40mg	Preforin Injection	VN-19572-16	Hộp 10 lọ bột	Lọ	26,985.00	1214/QĐ-SYT
283	40.690	Metoclopramid	10mg	Primperan	VN-18878-15	Hộp 2 vỉ x 20 viên	Viên	1,831.00	1214/QĐ-SYT
284	40.212	Metronidazol	250mg	Incepdazol 250 tablet	VN-18262-14	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	460.00	1214/QĐ-SYT
285	40.45	Nabumeton	750mg	Natondix	VD-29111-18	Hộp 4 vỉ x 15 viên	Viên	8,850.00	1214/QĐ-SYT
286	40.998	N-acetylcystein	200mg	Acetylcystein Stada 200mg	VD-22667-15	Hộp 10 vỉ x 10 viên	viên	560.00	1214/QĐ-SYT
287	40.979	Natri montelukast	5mg	Montemac 5	VN-19703-16	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	1,750.00	1214/QĐ-SYT
288	40.517	Nebivolol	5mg	Bivolcard 5	VD-24265-16	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	2,240.00	1214/QĐ-SYT
289	40.1025	Nhũ dịch lipid	10%; 250ml	Lipovenoes 10% PLR	VN-17439-13	Thùng 10 chai 250ml	Chai	90,500.00	1214/QĐ-SYT
290	40.518	Nicardipin	10mg/10ml	Cardiv	VN-20675-17	Hộp 10 ống 10ml	Ống	96,000.00	1214/QĐ-SYT
291	40.519	Nifedipin	30mg	Macorel	VN-15359-12	Hộp 10 vỉ x 10 viên	viên	3,580.00	1214/QĐ-SYT
292	40.676	Nizatidin	150mg	Mizatin Capsule	VN-19512-15	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	4,500.00	1214/QĐ-SYT
293	40.677	Omeprazol	20mg	Ocid	VN-10166-10	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	276.00	1214/QĐ-SYT
294	40.677	Omeprazol	40mg	Ulcomez	VN-19282-15	Hộp 1 lọ, Hộp 1 lọ + 1 ống 10ml nước cất pha tiêm	Lọ	20,900.00	1214/QĐ-SYT

295	40.919	Oxytocin	10UI/ml	Oxytocin injection BP 10 Units	VN-20612-17	Hộp 10 ống x 1ml	Ống	9,350.00	1214/QĐ-SYT
296	40.48	Paracetamol (acetaminophen)	1g/100ml	Infulgan	VN-18485-14	Hộp 01 chai 100ml	Chai	24,200.00	1214/QĐ-SYT
297	40.48	Paracetamol (acetaminophen)	500mg	Partamol eff	VD-24570-16	Hộp 4 vỉ x 4 viên, hộp 1 tuýp 10 viên, hộp 2 tuýp x 10 viên	Viên	1,400.00	1214/QĐ-SYT
298	40.48	Paracetamol (acetaminophen)	500mg	SAVIPAMOL 500	VD-24855-16	Hộp 200 viên	Viên	265.00	1214/QĐ-SYT
299	40.48	Paracetamol (acetaminophen)	500mg/50ml; 50ml	Paracetamol Infusion 10mg/ml, chai 50ml	VN-14902-12	Hộp 01 chai 50ml	Chai	30,000.00	1214/QĐ-SYT
300	40.521	Perindopril + amlodipin	5mg + 5mg	Coveram 5mg/5mg	VN-18635-15	Hộp 1 lọ 30 viên	Viên	6,589.00	1214/QĐ-SYT
301	40.522	Perindopril + indapamid	4mg + 1.25mg	SaViDopril Plus	VD-26260-17	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	1,300.00	1214/QĐ-SYT
302	40.192	Piperacilin + tazobactam*	2g + 0,25g	Piperacillin/Tazobactam Kabi 2g/0,25g	VN-12927-11	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Lọ	79,000.00	1214/QĐ-SYT
303	40.576	Piracetam	800mg	Cetampir 800	VD-25260-16	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	990.00	1214/QĐ-SYT
304	40.890	Polyethylen glycol + Propylen glycol	0,4% + 0,3%; 5ml	Systane Ultra	VN-19762-16	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	60,100.00	1214/QĐ-SYT
305	40.138	Pregabalin	50mg	Pregasafe 50	VN-17121-13	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	9,450.00	1214/QĐ-SYT
306	40.138	Pregabalin	75mg	Axogurd 75	VN-18605-15	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	2,900.00	1214/QĐ-SYT

307	40.795	Progesteron	200mg	Progendo 200mg (cơ sở đồng gói: Laboratorios Recalcine S.A. - địa chỉ: No 5670 Carrascal Avenue, Santiago, Chile)	VN-18739- 15	Hộp 2 vi x 15 viên	Viên	9,833.00	1214/QĐ-SYT
308	40.94	Promethazin (hydroclorid)	50mg/2ml	Pipolphen	VN-19640- 16	H/100 ống 2ml	Ống	13,400.0 0	1214/QĐ-SYT
309	40.21	Propofol	1%; 20ml	Troypofol	VN-16922- 13	Hộp 1 lọ 20ml	Lọ	32,995.0 0	1214/QĐ-SYT
310	40.680	Rabeprazol	20mg	Naprozole - R	VN-19509- 15	Hộp 01 lọ	Lọ	115,000. 00	1214/QĐ-SYT
311	40.732	Racecadotril	10mg	Hidrasec 10mg Infants	VN-13226- 11	Hộp 16 gói	Gói	4,894.00	1214/QĐ-SYT
312	40.732	Racecadotril	30mg	Hidrasec 30mg Children	VN-13227- 11	Hộp 30 gói	Gói	5,354.00	1214/QĐ-SYT
313	40.524	Ramipril	5mg	Torpac-5	VN-20351- 17	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên	3,300.00	1214/QĐ-SYT
314	40.683	Rebamipid	100mg	Boxorfen Tablet	VN-20540- 17	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên	2,890.00	1214/QĐ-SYT
315	40.838	Rocuronium bromid	10mg/ml; 5ml	Rocuronium Kabi 10mg/ml	VN-18303- 14	Hộp 10 lọ 5ml	Lọ	59,000.0 0	1214/QĐ-SYT
316	40.980	Salbutamol (sulfat)	2,5mg/2,5ml	Ventolin Nebules	VN-20765- 17	Hộp 6 vi x 5 ống 2,5ml	Ống	4,575.00	1214/QĐ-SYT
317	40.475+4 68	Simvastatin + Ezetimibe	20mg + 10mg	STAZEMID 20/10	VD-24279- 16	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	6,450.00	1214/QĐ-SYT
318	40.225	Spiramycin + metronidazol	750.000 IU + 125mg	Kitaro	VD-26251- 17	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	3,150.00	1214/QĐ-SYT
319	40.661	Spironolacton	25mg	Entacron 25	VD-25261- 16	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	1,470.00	1214/QĐ-SYT
320	40.661	Spironolacton	50mg	Entacron 50	VD-25262- 16	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	2,058.00	1214/QĐ-SYT

321	40.337	Sumatriptan	25mg	Migtana 25	VD-24266-16	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	6,000.00	1214/QĐ-SYT
322	40.526	Telmisartan	40mg	Telma 40	VN-17048-13	Hộp to x 10 hộp nhỏ x 1 vỉ x 10 viên	Viên	825.00	1214/QĐ-SYT
323	40.277	Tenofovir (TDF)	300mg	SaVi Tenofovir 300	VD-17947-12	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	8,950.00	1214/QĐ-SYT
324	40.985	Theophylin	100mg	Theostat L.P 100mg	VN-14339-11	Hộp chứa 30 viên nén bao phim đóng vỉ (PVC-Aluminium)	Viên	1,636.00	1214/QĐ-SYT
325	40.206	Tobramycin	0,3%, 5ml	Eyracin ophthalmic solution	VN-5615-10	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	29,300.00	1214/QĐ-SYT
326	40.206	Tobramycin	80mg/2ml	Intolacin	VN-18547-14	H/10 ống	Ống	19,900.00	1214/QĐ-SYT
327	40.451	Tranexamic acid	250mg/5ml	Drensa Injection 50mg/ml	VN-21053-18	Hộp 10 ống	Ống	7,970.00	1214/QĐ-SYT
328	40.451	Tranexamic acid	500mg/5ml	Toxaxine 500mg Inj	VN-20059-16	Hộp 10 ống x 5ml	Ống	17,493.00	1214/QĐ-SYT
329	40.481	Trimetazidin	20mg	SaVi Trimetazidine 20	VD-19002-13	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	450.00	1214/QĐ-SYT
330	40.756	Ursodeoxycholic acid	200mg	Uruso	VN-18290-14	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	8,600.00	1214/QĐ-SYT
331	40.1050	Vitamin B1 + B6 + B12	100mg + 100mg + 150mcg	SAVI 3B	VD-16030-11	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	1,490.00	1214/QĐ-SYT
332	40.1057	Vitamin C	1g	Vitamin C Stada 1G	VD-25486-16	Hộp/4 vỉ x 4 viên	Viên	1,900.00	1214/QĐ-SYT
333	40.1061	Vitamin E	400UI	Incepavit 400 Capsule	VN-17386-13	Hộp 03 vỉ x 10 viên	Viên	1,800.00	1214/QĐ-SYT
334	40.438	Acenocoumarol	4mg	Acenocoumarol 4	VD-22294-15	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	1,200.00	1214/QĐ-SYT
335	40.260	Aciclovir	200mg	Aciclovir	VD-19639-13	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Viên	345.00	1214/QĐ-SYT

336	40.31	Acetylsalicylic acid	81mg	Aspirin 81	VD-13755-11	H/20 vi x 10 viên	Viên	80.00	1214/QĐ-SYT
337	40.260	Aciclovir	5%; 5g	Acyclovir	VD-24956-16	Hộp 1 tube	Tube	4,788.00	1214/QĐ-SYT
338	40.1011	Acid amin*	7,2%; 200ml (dùng cho người suy thận)	Kidmin	VD-28287-17	Chai 200ml	Chai	115,000.00	1214/QĐ-SYT
339	40.27	Aescin	20mg	Aescin 20mg	VD-23473-15	Hộp 1 vi, 3 vi x 30 viên	Viên	2,980.00	1214/QĐ-SYT
340	40.412	Alfuzosin	5mg	Gourcuff-5	VD-28912-18	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên	5,980.00	1214/QĐ-SYT
341	40.78	Alimemazin	5mg	Thenadin	VD-23453-15	Hộp 10 vi x 25 viên	Viên	72.00	1214/QĐ-SYT
342	40.583	Alpha - terpineol	1g/100ml; 200ml	Woncyd (tên thuốc cũ: Ladyfresh)	VS-4857-12	Hộp 1 chai 200ml	Chai	100,000.00	1214/QĐ-SYT
343	40.693	Alverin (citrat)	40mg	Spasvina	VD-17317-12	Hộp 10 vi x 10 viên; Hộp 10 vi x 15 viên; Chai 100 viên, 200 viên	Viên	89.00	1214/QĐ-SYT
344	40.988	Ambroxol	30mg	AMBRON	VD-6912-09	Hộp 5 vi x 10 viên	Viên	139.00	1214/QĐ-SYT
345	40.988	Ambroxol	30mg/5ml	Dexcorin	VD-28407-17	H/30 gói	Gói	1,680.00	1214/QĐ-SYT
346	40.197	Amikacin*	1g; 4ml	ITAMEKACIN 1000	VD-28606-17	Hộp 5 ống, 10 ống x 4ml	Ống	41,000.00	1214/QĐ-SYT
347	40.154	Amoxicilin	250mg	Amoxicilin 250mg	VD-18249-13	Hộp 12 gói x 1,4g	Gói	539.00	1214/QĐ-SYT
348	40.155	Amoxicilin + acid clavulanic	250mg + 125mg	ACIGMENTIN 375	VD-21218-14	hộp 2 vi x 7 viên	Viên	3,493.00	1214/QĐ-SYT
349	40.155	Amoxicilin + acid clavulanic	1.000mg + 62,5mg	Iba-Mentin 1000mg/62,5mg	VD-28065-17	Hộp 2 vi x 7 viên	Viên	15,950.00	1214/QĐ-SYT
350	40.156	Amoxicilin + sulbactam	1g + 0,5g	Vimotram	VD-19059-13	Hộp 10 lọ	Lọ	43,500.00	1214/QĐ-SYT

351	40.156	Amoxicilin + sulbactam	250mg + 125 mg	Trimoxstal 250/125	VD-19290-13	Hộp 12 gói x 1,2g	Gói	4,100.00	1214/QĐ-SYT
352	40.156	Amoxicilin + sulbactam	500mg + 125mg	Sumakin 500/125	VD-23194-15	Hộp 12 gói x 3,0g	Gói	6,825.00	1214/QĐ-SYT
353	40.138+165	Amoxicillin + Cloxacillin	250mg + 250mg	Midampi 500	VD-18974-13	Hộp 1 túi nhôm x 10 vi x 10 viên	Viên	804.00	1214/QĐ-SYT
354	40.739	Amylase + papain + simethicon	100mg + 100mg + 30mg	ENTERPASS	VD-26873-17	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên	1,800.00	1214/QĐ-SYT
355	40.743	Arginin hydroclorid	1000mg/10ml	Pargine	VD-21508-14	Hộp 4 vi x 5 ống nhựa	Ống	4,900.00	1214/QĐ-SYT
356	40.1	Atropin sulfat	0,1% ; 10ml	ATROPIN SULFAT KABI 0,1%	VD-21952-14	Hộp 1 lọ x 10ml	Lọ	19,728.00	1214/QĐ-SYT
357	40.1	Atropin sulfat	0,25mg/1ml	Atropin Sulfat	VD-24897-16	Hộp 100 ống	Ống	525.00	1214/QĐ-SYT
358	40.718	Bacillus subtilis	2x10*9 CFU (2 tỷ), Ống 5ml	DOMUVAR	QLSP-902-15	Hộp 8vi x 5 ống nhựa x 5ml	Ống	5,400.00	1214/QĐ-SYT
359	40.606+612	Bacillus subtilis + Lactobacillus acidophilus	100 triệu (CFU) + 500 triệu (CFU)	Merika Probiotics	QLSP-0808-14	Hộp 20 gói x 1g	Gói	2,200.00	1214/QĐ-SYT
360	40.606+612	Bacillus subtilis + Lactobacillus acidophilus	200 triệu (CFU) + 1 tỷ (CFU)	Merika fort	QLSP-0807-14	Hộp 20 gói x 1g	Gói	2,800.00	1214/QĐ-SYT
361	40.606+612	Bacillus subtilis + Lactobacillus acidophilus	3x10*7 + 3x10*7 CFU/g	Biosubtyl DL	QLSP-0767-13	Hộp 25 gói x 1g	Gói	1,500.00	1214/QĐ-SYT
362	40.972	Bambuterol	10mg	Baburool	VD-24113-16	H/3 vi x 10 viên	Viên	610.00	1214/QĐ-SYT
363	40.972	Bambuterol	20mg	Lungastic 20	VD-28564-17	1 vi, 5 vi, 10 vi x 10 viên	viên	1,764.00	1214/QĐ-SYT
364	40.492	Benazepril hydroclorid	10mg	Lavezzi-10	VD-29722-18	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên	4,790.00	1214/QĐ-SYT

365	40.757	Beclometason (dipropionat)	50 mcg/ liều xịt, lọ 150 liều	Meclonate	VD-25904-16	Hộp 1 lọ 150 liều 50 mcg	Lọ	56,000.00	1214/QĐ-SYT
366	40.758	Betamethason	6,4mg; 20g	Hemprenol	VD-28796-18	Hộp 1 tuýp 20g	Tuýp	27,000.00	1214/QĐ-SYT
367	40.664	Bismuth	120mg	BISNOL	VD-28446-17	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Viên	3,950.00	1214/QĐ-SYT
368	40.989	Bromhexin (hydroclorid)	4mg/5ml; 10ml	Bromhexine A.T	VD-25652-16	Hộp 20 ống nhựa x 10ml, hộp 30 ống nhựa 10ml, hộp 50 ống nhựa 10ml	Ống	5,187.00	1214/QĐ-SYT
369	40.989	Bromhexin (hydroclorid)	4mg/5ml; 50ml	Dosulvon	VD-13949-11	Chai 50ml	Chai	22,900.00	1214/QĐ-SYT
370	40.989	Bromhexin (hydroclorid)	4mg/5ml; 5ml	Brosuvon	VD-27220-17	Gói 5ml	Gói	2,352.00	1214/QĐ-SYT
371	40.989	Bromhexin (hydroclorid)	8mg/5ml	Brosuvon	VD-29284-18	Gói 5ml	Gói	5,040.00	1214/QĐ-SYT
372	40.1033	Calci carbonat + vitamin D3	625mg + 125UI, chai 60ml	Hỗn dịch Greenkids	VD-21209-14	Hộp 1 lọ 60ml	Lọ	38,000.00	1214/QĐ-SYT
373	40.1032	Calci carbonat+ calci gluconolactat	300mg + 3.000mg	BODYCAN	VD-19604-13	Tuýp 20 viên	Viên	3,200.00	1214/QĐ-SYT
374	40.1038	Calci glycerophosphat+ magnesi gluconat	0,456g + 0,426g	Notired eff Strawberry	VD-23875-15	Hộp 5 vỉ x 4 viên	Viên	4,494.00	1214/QĐ-SYT
375	40.1034	Calci lactat	300mg	Ocetamin 300	VD-28285-17	Hộp 5 vỉ x10 viên, Hộp 10 vỉ x10 viên	Viên	1,698.00	1214/QĐ-SYT
376	40.1040	Calcitriol	0,25mcg	Masak	VD-30345-18	Hộp/6 vỉ x 10 viên	Viên	330.00	1214/QĐ-SYT
377	40.734	Cao ginkgo biloba+ heptaminol clohydrat+ troxerutin	14mg + 300mg + 300mg	Dopolys-S	VD-19629-13	Hộp 3 vỉ x 10 Viên	Viên	3,210.00	1214/QĐ-SYT

378	40.161	Cefaclor	250mg	Cefaclor 250mg	VD-17293-12	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 1 vỉ x 12 viên; Chai 100 viên	Viên	1,400.00	1214/QĐ-SYT
379	40.496	Captopril	25mg	Captagim	VD-24114-16	H/10 vỉ x 10 viên	Viên	75.00	1214/QĐ-SYT
380	40.975	Carbocistein + salbutamol	200mg + 1mg	Mahimox	VD-15486-11	Hộp 30 gói x 2 gam	Gói	3,700.00	1214/QĐ-SYT
381	40.162	Cefadroxil	500mg	Cefadroxil 500mg	VD-17297-12	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 5 viên; Chai 200 viên; Chai 100 viên	Viên	766.00	1214/QĐ-SYT
382	40.163	Cefalexin	500mg	Cefalexin 500mg	VD-23071-15	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	678.00	1214/QĐ-SYT
383	40.169	Cefixim	100mg	Mitafix	VD-22078-15	Hộp 12 gói x 1,5g; Hộp 30 gói x 1,5g	Gói	1,010.00	1214/QĐ-SYT
384	40.169	Cefixim	200mg	Orenko	VD-23074-15	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	974.00	1214/QĐ-SYT
385	40.177	Cefpodoxim	200mg	GADOXIME 200	VD-24893-16	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	10,300.00	1214/QĐ-SYT
386	40.179	Ceftazidim	1g	Greadim	VD-18234-13	Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất pha tiêm, hộp 10 lọ, hộp 20 lọ, hộp 50 lọ, hộp 100 lọ	Lọ	9,135.00	1214/QĐ-SYT
387	40.184	Cefuroxim	125mg/5ml; 38g	Quincef 125mg/5ml	VD-21433-14	Hộp 1 chai 38g	Chai	64,995.00	1214/QĐ-SYT
388	40.28	Celecoxib	200mg	Coxirich 200	VD-18662-13	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	348.00	1214/QĐ-SYT
389	40.81	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	4mg	Agitec-F	VD-19753-13	Hộp 1 chai 500 viên	Viên	26.00	1214/QĐ-SYT
390	40.498	Cilnidipin	5mg	Esseil-5	VD-28905-18	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	4,950.00	1214/QĐ-SYT

391	40.80	Cinnarizin	25mg	Cinnarizin	VD-16686-12	Hộp 04 vỉ x 50 viên	Viên	46.00	1214/QĐ-SYT
392	40.227	Ciprofloxacin	500mg	Cophacip	VD-16749-12	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 12 vỉ x 10 viên	Viên	398.00	1214/QĐ-SYT
393	40.220	Clarithromycin	500mg	Clarithromycin 500 mg	VD-29087-18	Hộp 2 vỉ x 5 viên	Viên	2,140.00	1214/QĐ-SYT
394	40.594	Clobetasol propionat	0.05%; 10g	β-Sol	VD-19833-13	H/1 tuýp 10g	Tuýp	19,500.00	1214/QĐ-SYT
395	40.499	Clonidin	0,15mg	Tepirace	VD-15579-11	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	1,999.00	1214/QĐ-SYT
396	40.992	Codein + terpin hydrat	5mg + 200mg	Terpincodein- F	VD-18391-13	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	365.00	1214/QĐ-SYT
397	40.61	Colchicin	1mg	Colchicine Galien	VD-22784-15	Hộp 1 vỉ x 20viên	Viên	220.00	1214/QĐ-SYT
398	40.82	Desloratadin	2,5mg/5ml	A.T DESLORATADIN	VD-24131-16	Hộp 30 ống x 5ml	Ống	4,590.00	1214/QĐ-SYT
399	40.767	Dexamethason phosphat+ neomycin	10mg/10ml + 34000IU/10 ml	Poema	VD-19619-13	Hộp 1 lọ 10ml	Lọ	15,000.00	1214/QĐ-SYT
400	40.83	Dexchlorpheniramin	2mg/5ml	Atipolar	VD-24738-16	Hộp 20 ống, hộp 30 ống, hộp 50 ống x 5ml.	Ống	3,990.00	1214/QĐ-SYT
401	40.993	Dextromethorphan	0,2% ; 100ml	Dextromethorphan-BVP	VD-24669-16	Hộp 1 chai 60ml	Chai	20,000.00	1214/QĐ-SYT
402	40.933	Diazepam	10mg/2ml	Diazepam 10mg/2ml	VD-25308-16	Hộp 10 ống x 2ml	Ống	4,410.00	1214/QĐ-SYT
403	40.30	Diclofenac	1g/100g; tuýp 18,5g	Rhomatic Gel	VD-26693-17	Hộp 1 tuýp 18,5g	Tuýp	20,000.00	1214/QĐ-SYT
404	40.30	Diclofenac	50mg	DICLOFENAC 50	VD-20908-14	Hộp 50 vỉ x 20 viên	Viên	78.00	1214/QĐ-SYT
405	40.30	Diclofenac	75mg/3ml	Diclofenac	VD-25829-16	Hộp 1 vỉ x 10 ống x 3ml	Ống	1,050.00	1214/QĐ-SYT

406	40.532	Digoxin	0,25mg	DigoxineQualy	VD-16832-12	Hộp 1 vỉ x 30viên	Viên	630.00	1214/QĐ-SYT
407	40.477	Diltiazem	60mg	Tilhasan 60	VD-17237-12	3 vỉ x 10 viên	viên	798.00	1214/QĐ-SYT
408	40.721	Diocahedral smectit	3g, 20ml	Dimonium	VD-23454-15	Hộp 20 gói x 20ml	Gói	6,147.00	1214/QĐ-SYT
409	40.735	Diosmin	600mg	Isaias	VD-28464-17	Hộp/6 vỉ x 10 viên	Viên	5,000.00	1214/QĐ-SYT
410	40.736	Diosmin + hesperidin	450mg + 50mg	DilodinDHG	VD-22030-14	v/10 h/50 viên	viên	720.00	1214/QĐ-SYT
411	40.655	Đồng sulfat	0,1g; 50g	Gynocare	VS-4924-16	Hộp 1 tuýp 50g	Tuýp	30,000.00	1214/QĐ-SYT
412	40.245	Doxycyclin	100mg	Doxycyclin 100mg	VD-20135-13	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	Viên	265.00	1214/QĐ-SYT
413	40.697	Drotaverin clohydrat	40mg	Drotaverin	VD-25706-16	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	194.00	1214/QĐ-SYT
414	40.697	Drotaverin clohydrat	80 mg	Dromasm fort	VD-25169-16	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	693.00	1214/QĐ-SYT
415	40.85	Ebastin	5mg/5ml	Pamyltin-S	VD-26887-17	Hộp/20 gói x 5ml	Gói	5,000.00	1214/QĐ-SYT
416	40.287	Econazol	150mg	Predegyl	VD-20818-14	Hộp 1 vỉ x 3 viên	Viên	9,800.00	1214/QĐ-SYT
417	40.501	Enalapril	10mg	Bidinatec 10	VD-28225-17	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	210.00	1214/QĐ-SYT
418	40.501	Enalapril	5mg	Aginaril	VD-13750-11	H/3 vỉ x 10 viên	Viên	75.00	1214/QĐ-SYT
419	40.264	Entecavir	1mg	A.T Entecavir 1	QLĐB-570-16	Hộp 2 vỉ, hộp 3 vỉ, hộp 5 vỉ, hộp 10 vỉ x 10 viên. Hộp 1 chai 30 viên, hộp 1 chai 60 viên, hộp 1 chai 100 viên	Viên	42,000.00	1214/QĐ-SYT

420	40.86	Epinephrin (adrenalin)	1mg/ml; 1ml	Adrenalin	VD-27151-17	Hộp 2 vi x 5 ống x 1ml; Hộp 5 vi x 10 ống x 1ml	Ống	1,995.00	1214/QĐ-SYT
421	40.221	Erythromycin	500mg	Erythromycin	VD-15559-11	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên	1,190.00	1214/QĐ-SYT
422	40.336	Flunarizin	10mg	Mezapizin 10	VD-24224-16	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên	546.00	1214/QĐ-SYT
423	40.36	Flurbiprofen natri	100mg	FLURBIPROFE N 100	VD-29495-18	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	3,950.00	1214/QĐ-SYT
424	40.903	Fluticason propionat	50mcg / liều xịt; lọ 60 liều	Meseca	VD-23880-15	Hộp 1 lọ 60 liều 50mcg	Lọ	96,000.00	1214/QĐ-SYT
425	40.554	Fluvastatin	20mg	Autifan 20	VD-27803-17	Hộp 2 vi x 10 viên, hộp 3 vi x 10 viên, hộp 1 chai x 30 viên, hộp 1 chai x 60 viên, hộp 1 chai x 100 viên.	Viên	4,200.00	1214/QĐ-SYT
426	40.554	Fluvastatin	40mg	Autifan 40	VD-27804-17	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	5,590.00	1214/QĐ-SYT
427	40.659	Furosemid	20mg/2ml	A.T Furosemide inj	VD-25629-16	Hộp 10 ống x 2ml	Ống	1,029.00	1214/QĐ-SYT
428	40.609	Fusidic acid + hydrocortison	100mg/5g + 50mg/5g	Vedanal fort	VD-27352-17	Hộp 1 tuýp 10g	Tuýp	60,000.00	1214/QĐ-SYT
429	40.198	Gentamicin	0,3%; 5ml	Gentamicin 0,3%	VD-16494-12	Chai 5ml	Chai	2,100.00	1214/QĐ-SYT
430	40.799	Glibenclamid	5mg	BDFGlamic	VD-18704-13	Hộp 5 vi x 20 viên	Viên	252.00	1214/QĐ-SYT
431	40.667+670	Glimepirid + Metformin	2mg + 500mg	CoMiaryl 2mg/500mg	VD-12002-10	3 vi x 10 viên	viên	2,457.00	1214/QĐ-SYT
432	40.64	Glucosamin	500mg	Glucosamin 500	VD-17466-12	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên	204.00	1214/QĐ-SYT
433	40.1015	Glucose	10%; 250ml	Glucose 10%	VD-25876-16	Thùng 30 chai x 250ml	Chai	9,660.00	1214/QĐ-SYT
434	40.1015	Glucose	10%; 500ml	Glucose 10%	VD-25876-16	Thùng 20 chai x 500ml	Chai	9,975.00	1214/QĐ-SYT

435	40.1015	Glucose	20%; 250ml	GLUCOSE 20%	VD-29314-18	Thùng 30 chai x 250ml	Chai nhựa PPKB	10,248.00	1214/QĐ-SYT
436	40.1015	Glucose	30%; 5ml	GLUCOSE KABI 30%	VD-29315-18	Hộp 50 ống x 5ml	Ống	956.00	1214/QĐ-SYT
437	40.1015	Glucose	5%; 250ml	GLUCOSE 5%	VD-28252-17	Thùng 30 chai x 250ml	Chai	7,980.00	1214/QĐ-SYT
438	40.1015	Glucose	5%; 500ml	Glucose 5%	VD-16339-12	Thùng 20 chai nhựa 500ml	Chai	9,400.00	1214/QĐ-SYT
439	40.110	Glutathion	900mg	Vinluta 900	VD-27156-17	Hộp 10 lọ	Lọ	73,500.00	1214/QĐ-SYT
440	40.478	Glyceryl trinitrat(Nitroglycerin)	2,6mg	Nitralmyl	VD-7514-09	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	1,320.00	1214/QĐ-SYT
441	40.291	Griseofulvin	500mg	Gifuldin 500	VD-15366-11	H/2 vi x 10 viên	Viên	1,400.00	1214/QĐ-SYT
442	40.667	Guaiazulen + dimethicon	0,004g + 3g	Gebhart	VD-27437-17	Hộp/30 gói x 10g	Gói	4,200.00	1214/QĐ-SYT
443	40.660	Hydrochlorothiazid	25mg	Thiazifar	VD-16874-12	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên	149.00	1214/QĐ-SYT
444	40.774	Hydrocortison natri succinat	100mg	Hydrocortison	VD-29954-18	Hộp 1 lọ + 1 ống dung môi 2ml	Lọ	7,395.00	1214/QĐ-SYT
445	40.111	Hydroxocobalamin	10mg/2ml	DODEVIFORT MEDLAC	VD-18568-13	Hộp 6 ống	Ống	26,500.00	1214/QĐ-SYT
446	40.867	Hydroxypropylmethylcellulose	0,3% ; /15ml	Syseye	VD-25905-16	Hộp 1 lọ 15ml	Lọ	36,000.00	1214/QĐ-SYT
447	40.698	Hyoscin butylbromid	20mg/1ml	Vincopane	VD-20892-14	Hộp 10 ống	Ống	6,153.00	1214/QĐ-SYT
448	40.37	Ibuprofen	100mg/5ml	A.T Ibuprofen Syrup	VD-25631-16	Hộp 30 gói x 5ml, hộp 50 gói x 5ml	Gói	3,980.00	1214/QĐ-SYT
449	40.504	Imidapril	10mg	Imidagi IMP 10	VD-15367-11	H/3 vi x 10 viên	Viên	1,650.00	1214/QĐ-SYT
450	40.504	Imidapril	5mg	Imidagi 5	VD-14668-11	H/3 vi x 10 viên	Viên	900.00	1214/QĐ-SYT
451	40.746	Itoprid	50mg	Tafuito	VD-28053-17	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	2,850.00	1214/QĐ-SYT

452	40.485	Ivabradin	7,5mg	NISTEN-F	VD-21061-14	Hộp 4 vỉ x 7 viên	Viên	6,150.00	1214/QĐ-SYT
453	40.567	Kali clorid	7,5mg	KALI CLORID KABI 10%	VD-19566-13	Hộp 50 ống x 10ml	Ống	1,680.00	1214/QĐ-SYT
454	40.725	Kẽm gluconat	1,12g/80ml	Zinbebe	VD-22887-15	Hộp 1 lọ 80ml	Lọ	34,200.00	1214/QĐ-SYT
455	40.725	Kẽm gluconat	105mg (tương đương kẽm nguyên chất 15mg) ; 1g	Zinc 15	VD-27425-17	Hộp 30 gói x 1g	Gói	4,500.00	1214/QĐ-SYT
456	40.725	Kẽm gluconat	10mg/5ml	A.T ZINC SIRO	VD-25649-16	Hộp 30 ống nhựa x 5ml	Ống	4,000.00	1214/QĐ-SYT
457	40.725	Kẽm gluconat	700mg/50ml	Zinbebe	VD-22887-15	Hộp 1 lọ 50ml	Lọ	25,000.00	1214/QĐ-SYT
458	40.725	Kẽm gluconat	70mg/3g	Zinc-kid inmed	VD-18674-13	Hộp 25 gói x 3g	Gói	3,276.00	1214/QĐ-SYT
459	40.725	Kẽm gluconat	77,4mg	Zinenutri	VD-17376-12	Hộp 20 gói x 1,5 gam	Gói	2,600.00	1214/QĐ-SYT
460	40.725	Kẽm gluconat	8mg/5ml	Siro Snapcef	VD-21199-14	Hộp 20 ống x 5ml	ống	9,000.00	1214/QĐ-SYT
461	40.725	Kẽm gluconat	kẽm nguyên chất 10mg/5ml ; 30ml	A.T Zinc siro	VD-25649-16	Hộp 1 chai 30ml	Chai	19,425.00	1214/QĐ-SYT
462	40.508	Lacidipin	2mg	Huntelaar-2	VD-26498-17	Hộp/3 vỉ x 10 viên	Viên	2,380.00	1214/QĐ-SYT
463	40.508	Lacidipin	4mg	Maxxcardio LA 4	VD-26098-17	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	2,498.00	1214/QĐ-SYT
464	40.726	Lactobacillus acidophilus	10*7 - 10*8 CFU	LACBIOSYN®	QLSP-851-15	Hộp 100 gói	Gói	745.00	1214/QĐ-SYT
465	40.726	Lactobacillus acidophilus	10*9 CFU (chủng LA5)	L-Bio-N	QLSP-852-15	Hộp 30 gói, Hộp 100 gói	Gói	4,980.00	1214/QĐ-SYT

466	40.569+1 85+188	Lanzoprazol + Tinidazol + Clarithromycin	30mg + 500mg + 500 mg	Melankit	VD-23104- 15	Hộp 7 vỉ, mỗi vỉ gồm 2 viên Lansoprazol + 2 viên Tinidazol + 2 viên Clarithromycin	Kit	31,000.0 0	1214/QĐ-SYT
467	40.90	Levocetirizin	0,5mg/ml; 5ml	Aticizal	VD-27797- 17	Hộp 30 ống x 5ml	Ống	5,985.00	1214/QĐ-SYT
468	40.951	Levosulpirid	50mg	EVALDEZ	VD-18841- 13	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Viên	3,500.00	1214/QĐ-SYT
469	40.12	Lidocain (hydroclorid)	2%; 2ml	LIDOCAIN KABI 2%	VD-18043- 12	Hộp 100 ống x 2ml	Ống	441.00	1214/QĐ-SYT
470	40.91	Loratadin	10mg	LoratadineSPM 10mg (ODT)	VD-19608- 13	Hộp 3 vỉ x 10 viên	viên	1,299.00	1214/QĐ-SYT
471	40.512	Losartan	50mg	Losartan	VD-22912- 15	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	203.00	1214/QĐ-SYT
472	40.40	Loxoprofen	60mg	Mezafen	VD-19878- 13	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	798.00	1214/QĐ-SYT
473	40.40	Loxoprofen	60mg	Oceferro	VD-28283- 17	Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	2,650.00	1214/QĐ-SYT
474	40.1042	Lysin + Vitamin + Khoáng chất	Acid ascorbic 362,2mg + Calci carbonat 64,1mg + L- Lysin monohydra 127,3mg/5ml ; 5ml	MEDI- CALCIUM	VD-27936- 17	Hộp 20 ống x 5ml	Ống	5,000.00	1214/QĐ-SYT

475	40.1042	Lysin + Vitamin + Khoáng chất	Vitamin B1 12mg + Vitamin B2 12mg + Vitamin B6 24mg + Vitamin PP 72mg + Vitamin E 60mg + L- Lysin hydroclorid 1.200mg + Calci glycerophosp hat 2725.8mg + Acid glycerophosp horic 1.950mg ; 60 m	BIVIKIDDY +	VD18664- 13	Hộp 1 chai 60 ml	Chai	44,000.0 0	1214/QĐ-SYT
476	40.670	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	800,4mg + 3030,3mg	ANTILOX	VD-26749- 17	Hộp 20 gói x 15g	gói	2,990.00	1214/QĐ-SYT
477	40.670	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	800,4mg + 611,76mg / 15g	CHALME	VD-24516- 16	Hộp/20 gói x 15g	Gói	3,000.00	1214/QĐ-SYT
478	40.671	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	800,4mg + 4.596mg + 266mg; 15g	Alumag-S	VD-20654- 14	Hộp 20 gói x 15g	Gói	3,444.00	1214/QĐ-SYT
479	40.671	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	800,4mg + 612mg + 80mg/ 10ml	Biviantac	VD-22395- 15	Hộp 20 gói x 10ml	gói	3,700.00	1214/QĐ-SYT
480	40.671	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	800mg + 800mg + 100mg	Fumagate - Fort	VD-24257- 16	Hộp 30 gói x 10g	Gói	3,798.00	1214/QĐ-SYT

481	40.1018	Magnesi sulfat	15%; 10ml	MAGNESI SULFAT KABI 15%	VD-19567-13	Hộp 50 ống x 10ml	Ống	2,531.00	1214/QĐ-SYT
482	40.671	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	800mg +611,76mg +80mg	Lahm	VD-20361-13	Hộp/20 gói x 15g	Gói	3,250.00	1214/QĐ-SYT
483	40.672	Magnesi trisilicat + nhôm hydroxyd	500mg + 250mg	Alusi	VD-17684-12	Lọ 30 viên	Viên	1,600.00	1214/QĐ-SYT
484	40.417	Malva purpurea + camphomonobromid + xanh methylen	250mg + 20mg + 25mg	Domitazol	VD-22627-15	Hộp 5 vi x 10 VBĐ	Viên	1,200.00	1214/QĐ-SYT
485	40.612	Mangiferin	0,2%; 120ml	DUNG DỊCH VỆ SINH MANGINOVIM	VD-17862-12	Hộp 1 chai 120ml	Chai	45,000.00	1214/QĐ-SYT
486	40.1020	Manitol	20%; 250ml	Mannitol	VD-23168-15	Thùng 30 chai x 250ml	Chai	18,375.00	1214/QĐ-SYT
487	40.1020	Manitol	20%; 500ml	Manitol 20%	VD-15521-11	Thùng 20 chai nhựa 500ml	Chai	31,494.00	1214/QĐ-SYT
488	40.148	Mebendazol	500mg	Mebendazol	VD-25614-16	H/1 vi x 1 viên	Viên	1,450.00	1214/QĐ-SYT
489	40.41	Meloxicam	7,5mg	Meloxicam SPM	VD-25901-16	Hộp 5 vi x 6 viên	Viên	4,200.00	1214/QĐ-SYT
490	40.831	Mephenesin	250mg	Detracyl 250	VD-20186-13	Hộp 10 vi x 20 viên	Viên	131.00	1214/QĐ-SYT
491	40.93	Mequitazin	5mg	Mezaodazin	VD-26825-17	Hộp 6 vi x 10 viên	Viên	1,596.00	1214/QĐ-SYT
492	40.807	Metformin	1.000mg	DH-Metglu XR 1000	VD-27507-17	5 vi, 10 vi x 10 viên	viên	2,000.00	1214/QĐ-SYT
493	40.807	Metformin	850mg	Gluphakaps 850 mg	VD-22995-15	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên	207.00	1214/QĐ-SYT
494	40.918	Methyl ergometrin (maleat)	0,2mg/ml;1ml	Vingomin	VD-24908-16	Hộp 1 vi x 10 ống 1ml	Ống	11,550.00	1214/QĐ-SYT
495	40.775	Methyl prednisolon	40mg	Soli-medon 40	VD-23146-15	Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất 1ml	Lọ	8,085.00	1214/QĐ-SYT

496	40.514	Methyldopa	250mg	Agidopa	VD-14220-11	H/2 vi x 10 viên	Viên	520.00	1214/QĐ-SYT
497	40.690	Metoclopramid	10mg	Kanausin	VD-18969-13	Hộp 02 vi x 20 viên	Viên	98.00	1214/QĐ-SYT
498	40.690	Metoclopramid	10mg/2ml	Metoclopramid Kabi 10mg	VD-27272-17	Hộp 12 ống x 2ml	Ống	1,376.00	1214/QĐ-SYT
499	40.212	Metronidazol	250mg	Metronidazol 250mg	VD-22945-15	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên	126.00	1214/QĐ-SYT
500	40.183+247	Metronidazol + Clotrimazol	500mg + 100mg	Metrima-M	VD-29645-18	Hộp 1 vi x 10 viên,	Viên	10,000.00	1214/QĐ-SYT
501	40.183+247	Metronidazol + Clotrimazol	200mg + 100mg	Naphadarzol	VD-9946-10	Hộp 1 vi x 6 viên	Viên	4,000.00	1214/QĐ-SYT
502	40.921	Misoprostol	200mcg	Heraprostol	VD-29544-18	hộp 3 vi x 10 viên	viên	3,980.00	1214/QĐ-SYT
503	40.616	Mupirocin	2%; 5g	Skinrocin	VD-29213-18	Hộp 1 tuýp 5g	Tuýp	35,000.00	1214/QĐ-SYT
504	40.998	N-acetylcystein	100mg	VACOMUC 100	VD-22568-15	Hộp 100 gói x 1 gam	Gói	393.00	1214/QĐ-SYT
505	40.998	N-acetylcystein	100mg/5ml	Dismolan	VD-21505-14	Hộp 4 vi x 5 ống	Ống	2,520.00	1214/QĐ-SYT
506	40.998	N-acetylcystein	200mg	Acetylcystein	VD-21827-14	Hộp 100 gói x 1g	Gói	389.00	1214/QĐ-SYT
507	40.233	Nalidixic acid	500mg	Nalidixic acid 500mg	VD-22410-15	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên	660.00	1214/QĐ-SYT
508	40.905	Naphazolin	7,5mg/15ml; 15ml	Rhinex 0,5%	VD-23085-15	Chai 15ml	Chai	16,000.00	1214/QĐ-SYT
509	40.46	Naproxen	500mg	Ameproxen 500	VD-25741-16	hộp 10 vi x 10 viên	Viên	3,500.00	1214/QĐ-SYT
510	40.883	Natri clorid	0,45g; 50ml	Ninosat	VD-20422-14	Hộp 1 lọ x 50ml	Lọ	13,797.00	1214/QĐ-SYT
511	40.1021	Natri clorid	0,9%; 100ml	NATRI CLORID 0,9%	VD-21954-14	Thùng 80 chai x 100ml	Chai nhựa PPKB	7,140.00	1214/QĐ-SYT
512	40.883	Natri clorid	0,9%; 10ml	Efticol 0,9%	VD-17871-12	Chai 10ml	Chai	1,249.00	1214/QĐ-SYT

513	40.1021	Natri clorid	0,9%; 250ml	NATRI CLORID 0,9%	VD-21954-14	Thùng 30 chai x 250ml	Chai nhựa PPKB	7,980.00	1214/QĐ-SYT
514	40.1021	Natri clorid	0,9%; 500ml	Natri clorid 0,9%	VD-21954-14	Thùng 20 chai nhựa x 500ml	Chai nhựa PPKB	8,505.00	1214/QĐ-SYT
515	40.883	Natri clorid	0,9%; 70 ml	NASOLSPRAY	VD-23188-15	Hộp 1 chai 70ml	Chai	22,500.00	1214/QĐ-SYT
516	40.1021	Natri clorid	3%; 100ml	NATRI CLORID 3%	VD-23170-15	Thùng 80 chai x 100ml	Chai	8,199.00	1214/QĐ-SYT
517	40.116	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	1,4%; 250ml	Natri bicarbonat 1,4%	VD-25877-16	Thùng 20 chai x 250ml	Chai thủy tinh	32,000.00	1214/QĐ-SYT
518	40.979	Natri montelukast	4mg; 1g	Givet-4	VD-28908-18	Hộp/20 gói x 1g	Gói	3,600.00	1214/QĐ-SYT
519	40.979	Natri montelukast	5mg	Opesinkast 5	VD-24247-16	Hộp 4 vỉ x 7 viên	Viên	4,500.00	1214/QĐ-SYT
520	40.203	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	35mg + 100.000IU + 10mg ; 10ml	Mepoly	VD-21973-14	Hộp 1 lọ 10ml	Lọ	37,000.00	1214/QĐ-SYT
521	40.119	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	1mg/1ml; 1ml	BFS-Noradrenaline 1mg	VD-21778-14	Hộp 10 ống nhựa	Ống 1ml	28,000.00	1214/QĐ-SYT
522	40.480	Nicorandil	5mg	Pecrandil 5	VD-25180-16	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Viên	2,583.00	1214/QĐ-SYT
523	40.1028	Nước cất pha tiêm	1000ml	Nước vô khuẩn MKP	VD-29329-18	Thùng 12 chai 1000ml	Chai	16,800.00	1214/QĐ-SYT
524	40.1028	Nước cất pha tiêm	10ml	Nước cất A.T	VD-24139-16	Hộp 5 ống, hộp 10 ống, hộp 20 ống, hộp 100 ống. Ống 2,ml, ống 5ml, ống 10ml	Ống	840.00	1214/QĐ-SYT
525	40.1028	Nước cất pha tiêm	5ml	Nước cất tiêm	VD-15083-11	Hộp 50 ống x 5ml	Ống	473.00	1214/QĐ-SYT

526	40.619	Nước oxy già	3%; 60ml	DUNG DỊCH OXY GIÀ 10 THỂ TÍCH	VS-4798- 11	Chai 60ml	Chai	1,370.00	1214/QĐ-SYT
527	40.297	Nystatin	500.000UI	Nystatin 500.000IU	VD-18217- 13	Hộp 2vi x 8viên	Viên	630.00	1214/QĐ-SYT
528	40.299	Nystatin + metronidazol + Cloramphenicol + dexamethason acetat	200mg+80m g+100.000UI +0,5mg	Mycogynax	VD-23186- 15	Hộp 1vi xé x 12 viên	Viên	650.00	1214/QĐ-SYT
529	40.235	Ofloxacin	15mg/5ml; 8ml	Ofloxacin 0,3%	VD-25162- 16	Hộp 1 lọ 8ml	Lọ	16,000.0 0	1214/QĐ-SYT
530	40.235	Ofloxacin	200mg	Ofloxacin	VD-27919- 17	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên	279.00	1214/QĐ-SYT
531	40.323	Ofloxacin	400mg	Cinepark	VD-22583- 15	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên	1,250.00	1214/QĐ-SYT
532	40.886	Olopatadin (hydroclorid)	2mg/ml	Olevid	VD-27348- 17	Hộp 1 lọ 5 ml	Lọ	88,000.0 0	1214/QĐ-SYT
533	40.677	Omeprazol	20mg	Kagasdine	VD-16386- 12	Chai 1000 viên	Viên	126.00	1214/QĐ-SYT
534	40.48	Paracetamol (acetaminophen)	120mg/5ml	BABEMOL	VD-21255- 14	Hộp 30 gói x 5ml	Gói	1,800.00	1214/QĐ-SYT
535	40.48	Paracetamol (acetaminophen)	120mg/5ml; 60ml	Babemol	VD-21256- 14	Hộp 1 chai x 60ml	Chai	16,380.0 0	1214/QĐ-SYT
536	40.48	Paracetamol (acetaminophen)	150mg	Biragan 150	VD-21236- 14	Hộp 2 vi x 5 viên	Viên	1,449.00	1214/QĐ-SYT
537	40.48	Paracetamol (acetaminophen)	150mg	SACENDOL 150	VD-28201- 17	Hộp 50 gói x 1 gam	Gói	341.00	1214/QĐ-SYT
538	40.48	Paracetamol (acetaminophen)	1g/100ml	Parazacol 1000	VD-24866- 16	Chai 100ml	Chai	17,800.0 0	1214/QĐ-SYT
539	40.48	Paracetamol (acetaminophen)	1g/6,7 ml	Pagozine	VD-28088- 17	Hộp 5 ống x 6,7ml	Ống	27,900.0 0	1214/QĐ-SYT
540	40.48	Paracetamol (acetaminophen)	250mg/5ml ; 5ml	Safetamol250	VD-25181- 16	Hộp 20 ống x 5ml	Ống	4,400.00	1214/QĐ-SYT
541	40.48	Paracetamol (acetaminophen)	325mg	Agimol 325	VD-22791- 15	H/10 gói 1,6g	Gói	1,750.00	1214/QĐ-SYT
542	40.49	Paracetamol + chlorpheniramin	325mg + 4mg	Paracold Plus	VD-16344- 12	Hộp 10vi x 10 viên	Viên	248.00	1214/QĐ-SYT

543	40.49	Paracetamol + chlorpheniramin	325mg +2mg/ 3g	Padobaby	VD-16695-12	Hộp 25 gói, 50 gói x 3g	Gói	1,638.00	1214/QĐ-SYT
544	40.43+77 1+812	Paracetamol + Clorpheniramin + Dextromethorphan	500mg + 2mg +15mg	PARABEST EXTRA	VD-28356-17	Hộp 5 vỉ x 4 viên	Viên	2,390.00	1214/QĐ-SYT
545	40.43+28	Paracetamol + Diclofenac	325mg + 25mg	Haditalvic-Effe	VD-20638-14	Hộp 25 vỉ x 4 viên	Viên	1,200.00	1214/QĐ-SYT
546	40.43+72	Paracetamol + Diphenhydramin HCl	500mg + 25mg	Tydol PM	VD-16977-12	hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	850.00	1214/QĐ-SYT
547	40.43+79	Paracetamol + Loratadin	650mg + 5mg	Ceteco Rhumedolfort 650	VD-9019-09	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	790.00	1214/QĐ-SYT
548	40.43+61	Paracetamol + Methocarbamol	325mg + 400mg	PAROCONTIN	VD-24281-16	Hộp 3 vỉ x 10 viên	viên	2,300.00	1214/QĐ-SYT
549	40.43+61	Paracetamol + Methocarbamol	500mg + 400mg	Parocontin F	VD-27064-17	Hộp 3 vỉ x 10 viên	viên	2,790.00	1214/QĐ-SYT
550	40.136	Phenobarbital	100mg	Garnotal	VD-24084-16	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	210.00	1214/QĐ-SYT
551	40.193	Phenoxy methylpenicilin	400.000UI	Penicilin V kali 400.000 IU	VD-19907-13	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	258.00	1214/QĐ-SYT
552	40.448	Phytomenadion (vitamin K1)	10mg/1ml	Vitamin K1 10mg/1ml	VD-25217-16	Hộp 10 ống x 1ml	Ống	1,785.00	1214/QĐ-SYT
553	40.448	Phytomenadion (vitamin K1)	1mg/1ml	Vitamin K1 1 mg/1ml	VD-18908-13	Hộp 10 ống x 1ml	Ống	1,386.00	1214/QĐ-SYT
554	40.656	Povidon iodin	10%; 12g/120ml	PVP - Iodine 10%	VD-27714-17	Hộp 1 chai 120ml	Chai	23,000.00	1214/QĐ-SYT
555	40.656	Povidon iodin	10g/100ml; 130ml	Povidone Iodine 10%	VD-19071-13	Chai 130ml	Chai	18,480.00	1214/QĐ-SYT
556	40.656	Povidon iodin	10%; 20ml	Povidon iodin 10%	VD-28005-17	Chai 20ml	Chai	3,190.00	1214/QĐ-SYT
557	40.557	Pravastatin	40mg	POSISVA 40	VD-29793-18	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	7,990.00	1214/QĐ-SYT
558	40.557	Pravastatin	80mg	POSISVA 80	VD-27948-17	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	10,800.00	1214/QĐ-SYT
559	40.776	Prednisolon acetat	5mg	Hydrocolacyl	VD-19386-13	Chai 500 viên	Viên	89.00	1214/QĐ-SYT

560	40.777	Prednisolon metasulfobenzoat natri	5mg	Sovepred	VD-26388-17	Hộp 1 chai 30 viên	Viên	4,000.00	1214/QĐ-SYT
561	40.794	Promestrien	10mg	Vagicare	VD-19715-13	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	5,450.00	1214/QĐ-SYT
562	40.681	Ranitidin	50mg/2ml	A.T Ranitidine inj	VD-24133-16	Hộp 5 ống, hộp 10 ống, hộp 20 ống x 2ml	Ống	2,835.00	1214/QĐ-SYT
563	40.908	Rifamycin	200.000IU	Metoxa	VD-29380-18	Hộp 1 lọ 10ml	Lọ	65,000.00	1214/QĐ-SYT
564	40.1026	Ringer lactat	500ml	Lactate Ringer	VD-16087-11	Thùng 20 chai nhựa 500ml	Chai	9,500.00	1214/QĐ-SYT
565	40.926	Salbutamol (sulfat)	1mg	Sabumax	VD-8497-09	Hộp 2 vỉ x 6 viên	Viên	6,993.00	1214/QĐ-SYT
566	40.980	Salbutamol (sulfat)	2mg/5ml ; 5ml	Atisalbu	VD-25647-16	Hộp 30 gói x 5ml.	Gói	3,780.00	1214/QĐ-SYT
567	40.980	Salbutamol (sulfat)	2mg/5ml; 100ml	Atisalbu	VD-25647-16	Hộp 1 chai 100ml	Chai	29,967.00	1214/QĐ-SYT
568	40.980	Salbutamol (sulfat)	5mg/2,5ml	Zensalbu nebules 5.0	VD-21554-14	Hộp 2 túi nhôm x 1 vỉ x 5 ống	Ống 2,5ml	8,400.00	1214/QĐ-SYT
569	40.431	Sắt (III) hydroxyd polymaltose	50mg/10ml	FOGYMA	VD-22658-15	Hộp 10 vỉ x 5 ống nhựa bẻ x 10ml	Ống	7,500.00	1214/QĐ-SYT
570	40.432	Sắt (III) hydroxyd polymaltose +acid folic	140 mg (50 mg) + 0,5 mg	Hemafolic	VD-25593-16	Hộp 18 ống x 5 ml	Ống	3,570.00	1214/QĐ-SYT
571	40.432	Sắt (III) hydroxyd polymaltose +acid folic	100mg + 350mcg	IRONKEY	VD-26789-17	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	5,300.00	1214/QĐ-SYT
572	40.429	Sắt fumarat + acid folic	182mg + 0,5mg	Prodertonic	VD-15495-11	Hộp 10 vỉ x 10 viên, lọ 100 viên	Viên	630.00	1214/QĐ-SYT
573	40.429	Sắt fumarat + acid folic	305 mg +350 mcg	Femancia	VD-27929-17	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Viên	630.00	1214/QĐ-SYT

574	40.1044	Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat	sắt gluconat 25 mg + mangan gluconat 2,47 mg + đồng gluconat 0,14 mg ; 10ml	Nadyfer	VD-22430-15	Hộp 20 ống x 10 ml	Ống	3,800.00	1214/QĐ-SYT
575	40.1044	Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat	12,5 mg + 1,235 mg + 0,07 mg ; 5ml	Nadyfer	VD-22430-15	Hộp 18 ống x 5 ml	Ống	2,310.00	1214/QĐ-SYT
576	40.434	Sắt sucrose (hay dextran)	100mg/5ml	ANTIFIX	VD-27794-17	Hộp 10 ống x 5ml	Ống	70,000.00	1214/QĐ-SYT
577	40.475+468	Simvastatin + Ezetimibe	20mg + 10mg	SILVASTEN	VD-16722-12	Hộp 4 vỉ x 7 viên	viên	3,600.00	1214/QĐ-SYT
578	40.811	Sitagliptin	25mg	Zlatko-25	VD-23924-15	Hộp/3 vỉ x 10 viên	Viên	6,000.00	1214/QĐ-SYT
579	40.715	Sorbitol	5g	Sorbitol	VD-20905-14	Hộp 25 gói x 5g	Gói	378.00	1214/QĐ-SYT
580	40.224	Spiramycin	1.500.000UI, 5g	Spydmax 1.5M.IU	VD-22930-15	Hộp 20 gói x 5g	Gói	4,300.00	1214/QĐ-SYT
581	40.224	Spiramycin	3.000.000 UI	Spiramycin 3 MIU	VD-16398-12	Hộp 10 vỉ x 05 viên	Viên	2,365.00	1214/QĐ-SYT
582	40.224	Spiramycin	750.000 UI	Rovas 0.75M	VD-21142-14	h/24 gói	gói	1,155.00	1214/QĐ-SYT
583	40.661	Spirolacton	25mg	Mezathion	VD-25178-16	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Viên	777.00	1214/QĐ-SYT
584	40.562+560	Spirolacton + furosemid	50mg + 20mg	Fuspiro	VD-27332-17	Hộp 3 vỉ x 10 viên	viên	1,200.00	1214/QĐ-SYT
585	40.684	Sucralfat	1.500mg	Vagastat	VD-23645-15	Hộp 30 gói x 15g	Gói	4,200.00	1214/QĐ-SYT
586	40.684	Sucralfat	1000mg/15g	SPM-SUCRALFAT 1000	VD-29494-18	Hộp 30 gói x 15g	Gói	2,300.00	1214/QĐ-SYT

587	40.242	Sulfamethoxazol + trimethoprim	400mg + 80mg	Cophatrim 480	VD-18169-13	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	Viên	195.00	1214/QĐ-SYT
588	40.956	Sulpirid	50mg	Dogtapine	VD-25705-16	Chai 200 viên	Viên	107.00	1214/QĐ-SYT
589	40.527	Telmisartan + hydrochlorothiazid	80mg +12,5mg	Telzid 80/12.5	VD-23593-15	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Viên	3,948.00	1214/QĐ-SYT
590	40.277	Tenofovir (TDF)	300mg	Hepatymo	VD-21746-14	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	1,880.00	1214/QĐ-SYT
591	40.984	Terbutalin sulfat+ guaiphenesin	(1,5 mg + 66,5 mg)/5ml	Atersin	VD-24734-16	Hộp 20, 30, 50 gói x 5ml	Gói	3,780.00	1214/QĐ-SYT
592	40.983	Terbutalin	0,5mg/ml;1ml	Vinterlin	VD-20895-14	Hộp 50 ống	ống	4,830.00	1214/QĐ-SYT
593	40.984	Terbutalin sulfat+ guaiphenesin	1,5mg + 66,5mg/ 5ml	Guacanyl	VD-29707-18	Hộp 2 vỉ, 4 vỉ, 6 vỉ, 8 vỉ x 5 ống	Ống	3,990.00	1214/QĐ-SYT
594	40.984	Terbutalin sulfat+ guaiphenesin	5ml	BRONCHOLAX	VD21334-14	Hộp 1 chai 60 ml	Chai	22,990.00	1214/QĐ-SYT
595	40.892	Tetracain	0.5%; 10ml	Tetracain 0,5%	VD-16836-12	Chai 10ml	Chai	15,015.00	1214/QĐ-SYT
596	40.216	Tinidazol	500mg	Tinidazol	VD-22177-15	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	332.00	1214/QĐ-SYT
597	40.206	Tobramycin	80mg/2ml	Gramtob	VD-28077-17	Hộp 10 ống x 2ml	Ống	6,780.00	1214/QĐ-SYT
598	40.207	Tobramycin + dexamethason	15mg + 5mg	Telbirex	VD-26710-17	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	25,000.00	1214/QĐ-SYT
599	40.451	Tranexamic acid	250mg/ 5ml	A.T Tranexamic inj	VD-25638-16	Hộp 5 ống, hộp 10 ống, hộp 20 ống x 5 ml	Ống	2,730.00	1214/QĐ-SYT
600	40.1046	Tricalcium phosphat	1650mg/3g	A.T Calci sac	VD-24725-16	Hộp 10 gói, hộp 20 gói, hộp 30 gói, hộp 50 gói x 3g	Gói	1,512.00	1214/QĐ-SYT
601	40.452	Triflusal	300mg	Thrombusal	VD-22931-15	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Viên	3,990.00	1214/QĐ-SYT

602	40.754	Trimebutin maleat	24mg	DECOLIC	VD-19304-13	Hộp 20 gói x 1,15g	Gói	2,100.00	1214/QĐ-SYT
603	40.481	Trimetazidin	20mg	Hismedan	VD-18742-13	Hộp 10 vỉ x 20 viên	Viên	86.00	1214/QĐ-SYT
604	40.529	Valsartan + hydroclorothiazid	80mg + 12,5mg	Ocedio 80/12.5	VD-29339-18	Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	6,500.00	1214/QĐ-SYT
605	40.579	Vincamin + rutin	20mg + 25mg	Vifucamin	VD-17923-12	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	5,000.00	1214/QĐ-SYT
606	40.580	Vinpocetin	10mg	Cavipi 10	VD-20437-14	hộp 10 vỉ x 10 viên	viên	1,180.00	1214/QĐ-SYT
607	40.1047	Vitamin A	5.000UI	Agirenyl	VD-14666-11	H/10 vỉ x 10 viên	Viên	230.00	1214/QĐ-SYT
608	40.1048	Vitamin A + D	5.000 UI + 400UI	Vitamin A & D	VD-20878-14	Hộp 10 vỉ x 15 viên	Viên	176.00	1214/QĐ-SYT
609	40.1049	Vitamin B1	250mg	Vitamin B1 250mg	VD-24092-16	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	410.00	1214/QĐ-SYT
610	40.1050	Vitamin B1 + B6 + B12	100mg + 200mg + 200mcg	Tribcomplex	VD-28800-18	Hộp 1 tuýp 10 viên	Viên	2,990.00	1214/QĐ-SYT
611	40.1050	Vitamin B1 + B6 + B12	115mg + 100mg + 50mcg	Setblood	VD-18955-13	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	1,060.00	1214/QĐ-SYT
612	40.1054	Vitamin B6	250mg	VITAMIN B6 250	VD-24373-16	Hộp 100 vỉ x 10 viên	Viên	412.00	1214/QĐ-SYT
613	40.1055	Vitamin B6 + magnesi (lactat)	10mg + 940mg	DEBOMIN	VD-22507-15	Hộp 1 tuýp 10 viên	Viên	2,600.00	1214/QĐ-SYT
614	40.1055	Vitamin B6 + magnesi (lactat)	5mg + 470mg	Magnesi B6	VD-28004-17	H/50vỉ x 10 Viên	Viên	116.00	1214/QĐ-SYT
615	40.1055	Vitamin B6 + magnesi (lactat)	5mg + 470mg/10ml	Obibebe	VD-21297-14	hộp 4 vỉ x 5 ống 10ml	ống	4,079.00	1214/QĐ-SYT
616	40.1057	Vitamin C	100mg/5ml	CESYRUP	VD-20314-13	Hộp 20 gói x 5ml	Gói	2,970.00	1214/QĐ-SYT
617	40.1057	Vitamin C	100mg/5ml; 5ml	A.T ASCORBIC Syrup	VD-25624-16	Hộp 30 ống nhựa x 5ml	Ống	3,480.00	1214/QĐ-SYT

618	40.1057	Vitamin C	500mg	Vitamin C 500mg	VD-14646-11	H/50 vi x 10 Viên	Viên	186.00	1214/QĐ-SYT
619	40.1064	Vitamin PP	500mg	Vitamin PP	VD-15156-11	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên	163.00	1214/QĐ-SYT
620	40.25	Aceclofenac	200mg	Clanzacr	VN-15948-12	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	6,990.00	1214/QĐ-SYT
621	40.491	Amlodipin	10mg	Kavasdin 10	VD-20760-14	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên	390.00	1214/QĐ-SYT
622	40.491	Amlodipin	5mg	Kavasdin 5	VD-20761-14	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên	82.00	1214/QĐ-SYT
623	40.154	Amoxicilin	500mg	Fabamox 500	VD-25792-16	Hộp 5 vi x 12 viên, hộp 10 vi x 10 viên, hộp 10 vi x 12 viên	Viên	1,400.00	1214/QĐ-SYT
624	40.155	Amoxicilin + acid clavulanic	250mg + 31,25mg	Midantin 250/31,25	VD-21660-14	Hộp 12 gói x 1,5g	Gói	2,709.00	1214/QĐ-SYT
625	40.155	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg + 125mg	Midantin 500/125	VD-18319-13	Hộp 02 vi x 07 viên	Viên	1,848.00	1214/QĐ-SYT
626	40.155	Amoxicilin + acid clavulanic	875mg + 125mg	Vigentin 875mg/125mg	VD-21898-14	Hộp 2 vi nhôm x 7 viên	Viên	4,400.00	1214/QĐ-SYT
627	40.476	Atenolol	50mg	TENOCAR 50	VD-23232-15	Hộp 2 vi/15 viên	Viên	590.00	1214/QĐ-SYT
628	40.493	Bisoprolol	2,5 mg	SaViProlol 2,5	VD-24276-16	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	450.00	1214/QĐ-SYT
629	40.161	Cefaclor	375mg	Metiny	VD-27346-17	Hộp 1 vi x 10 viên	Viên	12,800.00	1214/QĐ-SYT
630	40.163	Cefalexin	500mg	Firstlexin 500	VD-15815-11	Hộp 2 vi x 10 viên, hộp 10 vi x 10 viên	Viên	2,780.00	1214/QĐ-SYT
631	40.169	Cefixim	100mg	Mitafix	VD-22078-15	Hộp 12 gói x 1,5g; Hộp 30 gói x 1,5g	Gói	1,010.00	1214/QĐ-SYT
632	40.169	Cefixim	200mg	Orenko	VD-23074-15	Hộp 2 vi x 10 viên	Viên	974.00	1214/QĐ-SYT
633	40.169	Cefixim	50mg	Cefixime Upharce 50	VD-24336-16	Hộp 10 gói x 1g	gói	2,450.00	1214/QĐ-SYT

634	40.177	Cefpodoxim	100mg	Cebest	VD-28338-17	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	8,500.00	1214/QĐ-SYT
635	40.177	Cefpodoxim	100mg	Cebest	VD-28341-17	Hộp 20 gói x 3g	Gói	8,800.00	1214/QĐ-SYT
636	40.177	Cefpodoxim	200mg	Cebest	VD-28339-17	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	12,500.00	1214/QĐ-SYT
637	40.177	Cefpodoxim	50mg	Cebest	VD-28340-17	Hộp 20 gói x 1,5g	Gói	6,500.00	1214/QĐ-SYT
638	40.184	Cefuroxim	250mg; 3g	Efodyl	VD-27345-17	Hộp 20 gói x 3g	Gói	11,500.00	1214/QĐ-SYT
639	40.227	Ciprofloxacin	500mg	OPECIPRO 500	VD-21676-14	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Viên	1,809.00	1214/QĐ-SYT
640	40.220	Clarithromycin	500mg	Clarithromycin 500	VD-22171-15	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	2,190.00	1214/QĐ-SYT
641	40.540	Clopidogrel	75mg	Dogrel SaVi	VD-17939-12	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	1,280.00	1214/QĐ-SYT
642	40.87	Fexofenadin	60mg	Danapha-Telfadin	VD-24082-16	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	1,848.00	1214/QĐ-SYT
643	40.800	Gliclazid	60mg	DOROCRON MR 60MG	VD-26467-17	Hộp 10 vỉ x 15 viên	Viên	2,900.00	1214/QĐ-SYT
644	40.666+670	Gliclazide + Metformin	80mg + 500mg	Melanov-M	VN-20575-17	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	3,780.00	1214/QĐ-SYT
645	40.801	Glimepirid	2mg	GLUMERIF 2	VD-21780-14	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	1,584.00	1214/QĐ-SYT
646	40.801	Glimepirid	4mg	GLUMERIF 4	VD-22032-14	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	3,590.00	1214/QĐ-SYT
647	40.667+670	Glimepirid + Metformin	2mg + 500mg	Perglim M-2	VN-20807-17	Hộp 1 vỉ x 20 viên	Viên	3,000.00	1214/QĐ-SYT
648	40.506	Irbesartan	150mg	IRBESARTAN 150MG	VD-27382-17	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Viên	3,490.00	1214/QĐ-SYT
649	40.479	Isosorbid (dinitrat hoặcmononitrat)	30mg	Vasotrate-30 OD	VN-12691-11	Hộp lớn chứa 2 hộp nhỏ x 2 vỉ x 7 viên	Viên	2,000.00	1214/QĐ-SYT
650	40.229	Levofloxacin	500mg	Galoxcin 500	VD-19020-13	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	1,799.00	1214/QĐ-SYT

651	40.41	Meloxicam	7,5mg	Melic 7.5	VD-25751-16	Hộp 4 vỉ x 7 viên	Viên	384.00	1214/QĐ-SYT
652	40.775	Methyl prednisolon	16mg	Vipredni 16mg	VD-23334-15	10 vỉ x 10 viên	viên	1,900.00	1214/QĐ-SYT
653	40.775	Methyl prednisolon	4mg	MENISON 4mg	VD-23842-15	Hộp 3 vỉ/10 viên	Viên	890.00	1214/QĐ-SYT
654	40.519	Nifedipin	20mg	Nifedipin Hasan 20 Retard	VD-16727-12	10 vỉ x 10 viên	viên	473.00	1214/QĐ-SYT
655	40.953	Olanzapin	10mg	Olanxol	VD-26068-17	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	2,310.00	1214/QĐ-SYT
656	40.679	Pantoprazol	40mg	Dogastrol 40mg	VD-22618-15	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	2,500.00	1214/QĐ-SYT
657	40.48	Paracetamol (acetaminophen)	150mg	Hapacol 150	VD-21137-14	h/24 gói	gói	1,190.00	1214/QĐ-SYT
658	40.48	Paracetamol (acetaminophen)	250mg	Hapacol 250	VD-20558-14	h/24 gói	gói	1,450.00	1214/QĐ-SYT
659	40.48	Paracetamol (acetaminophen)	500mg	Mypara	VD-23873-15	Hộp 20 vỉ x 4 viên	viên	660.00	1214/QĐ-SYT
660	40.48	Paracetamol (acetaminophen)	500mg	TATANOL	VD-25397-16	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	300.00	1214/QĐ-SYT
661	40.576	Piracetam	800mg	Medi-Piracetam 800	VD-21320-14	Hộp 1 vỉ, 10 vỉ 10 viên	Viên	1,764.00	1214/QĐ-SYT
662	40.138	Pregabalin	75mg	Premilin 75mg	VD-25975-16	3 vỉ x 10 viên	viên	5,985.00	1214/QĐ-SYT
663	40.680	Rabeprazol	20mg	RABICAD 20	VN-16969-13	Hộp/100	viên	8,000.00	1214/QĐ-SYT
664	40.683	Rebamipid	100mg	AYITE	VD-20520-14	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Viên	3,000.00	1214/QĐ-SYT
665	40.481	Trimetazidin	35mg	Dozidine MR 35mg	VD-22629-15	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Viên	415.00	1214/QĐ-SYT
666	40.1011	Acid amin*	7,4%; 200ml (dùng cho người suy thận)	Aminol-RF Injection "S.T"	VN-16301-13	Thùng / 30 Chai 200ml	Chai	98,700.00	1214/QĐ-SYT
667	40.419+437	Amlodipine + Losartan	5mg + 50mg	Troysar AM	VN-11838-11	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	4,968.00	1214/QĐ-SYT

668	40.972	Bambuterol	20mg	Lungastic 20	VD-28564-17	1 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	viên	1,764.00	1214/QĐ-SYT
669	40.1033	Calci carbonat + vitamin D3	1250mg + 125IU	Goldtomax Forte	VN-12283-11	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	2,499.00	1214/QĐ-SYT
670	40.167	Cefdinir	50mg	Akudinir 50	VN-14429-12	Hộp 10 gói 4g	Gói	8,295.00	1214/QĐ-SYT
671	40.220	Clarithromycin	125mg/5ml; 60ml	Klacid	VN-16101-13	Hộp 1 lọ 60 ml	Lọ	103,140.00	1214/QĐ-SYT
672	40.29	Dexibuprofen	200mg	NALGIDON 200	VN-17596-13	Hộp/30	viên	4,500.00	1214/QĐ-SYT
673	40.29	Dexibuprofen	400mg	NALGIDON 400	VN-17597-13	Hộp/30	viên	5,985.00	1214/QĐ-SYT
674	40.30	Diclofenac	1%/30g	DICLOCARE	VN-8927-09	Tuýp/30g	Tube	35,000.00	1214/QĐ-SYT
675	40.688	Domperidon	1mg/1ml; 60ml	Agimoti	VD-17880-12	H/1 chai 60ml	Chai	11,900.00	1214/QĐ-SYT
676	40.784	Dydrogesteron	10mg	Duphaston	VN-12830-11	Hộp 20 viên	Viên	7,360.00	1214/QĐ-SYT
677	40.336	Flunarizin	10mg	Mezapizin 10	VD-24224-16	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	546.00	1214/QĐ-SYT
678	40.666+670	Gliclazide + Metformin	80mg + 500mg	Glizym-M	VN-7144-08	Hộp 20 vỉ x 10 viên	Viên	3,000.00	1214/QĐ-SYT
679	40.148	Mebendazol	500mg	Mebendazol	VD-25614-16	H/1 vỉ x 1 viên	Viên	1,450.00	1214/QĐ-SYT
680	40.918	Methyl ergometrin (maleat)	0,2mg/ml; 1ml	Hyvaspin	VN-15882-12	Hộp 50 ống x 1ml	Ống	11,000.00	1214/QĐ-SYT
681	40.183+559	Metronidazole + Natriclorid	(500mg+0,9g)/100ml	Metronidazole and Sodium Chloride	VN-19592-16	Hộp 1 chai 100ml	chai	16,800.00	1214/QĐ-SYT
682	40.921	Misoprostol	200mcg	PG-One	VN-15403-12	Hộp 10 vỉ x 10 viên	viên	3,560.00	1214/QĐ-SYT
683	40.1003	Mometason furoat	50mcg/liều; 140 liều (18g)	Momex Nasal Spray	VN-20521-17	Hộp 1 chai 18ml	Chai	185,000.00	1214/QĐ-SYT
684	40.136	Phenobarbital	100mg/1ml	Danotan Inj	14/2017-P	Hộp 5 khay x 10 ống	Ống	11,500.00	1214/QĐ-SYT

685	40.756+809	Salbutamol + Bromhexin HCL	40mg + 80mg	SALMODIL EXPECTORANT Syrup	VN- 17229-13	Hộp 1 lọ 100 ml	Lọ	50,000.00	1214/QĐ-SYT
686	40.811	Sitagliptin	50mg	Getsitalip Tablets 50mg	VN-16764-13	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Viên	6,520.00	1214/QĐ-SYT
687	40.303	Terbinafin (hydroclorid)	250mg	Terbisil 250mg Tablets	VN-14091-11	Hộp 4 vỉ x 7 viên	Viên	13,860.00	1214/QĐ-SYT
688	40.840	Tizanidin hydroclorid	4mg	SYNADINE 4	VN-11351-10	Hộp/100	viên	2,182.00	1214/QĐ-SYT
689	40.981	Salbutamol + ipratropium	2,5mg + 0,5mg	Combivent	VN-19797-16	Hộp 10 lọ x 2,5ml	Lọ	16,074.00	1215/QĐ-SYT
690	40.472	Erythropoietin	2000IU/0,5ml	Eprex 2000 U	QLSP-971-16	Hộp 6 ống tiêm chứa sẵn thuốc kèm kim tiêm an toàn	Ống	269,999.00	1215/QĐ-SYT
691	40.838	Rocuronium bromid	10mg/ml; 5mL	Esmeron (Đóng gói & xuất xưởng: N.V. Organon, đ/c: Kloosterstraat 6, 5349 AB Oss, Hà Lan)	VN-17751-14	Hộp 10 lọ x 5ml	Lọ	104,450.00	1215/QĐ-SYT
692	40.9	Isofluran	99,9% kl/kl; 250ml	Forane	VN-20123-16	Chai 250ml	Chai	1,124,100.00	1215/QĐ-SYT
693	40.806	Insulin tác dụng chậm, kéo dài (Slow-acting, Long-acting)	300IU/3ml	Lantus Solostar	QLSP-857-15	Hộp 5 bút tiêm x 3ml dung dịch tiêm + 4 needle (4 kim kèm theo)	Bút tiêm	277,000.00	1215/QĐ-SYT
694	40.644	Iohexol	300mg/ml; 50ml	Omnipaque	VN-10687-10	Hộp 10 chai 50ml Dung dịch tiêm	Chai	245,690.00	1215/QĐ-SYT
695	40.980	Calci gluconat	5mg/2,5ml	Ventolin Nebules	VN-13707-11	Hộp 6 vỉ x 5 ống	Ống	8,513.00	1215/QĐ-SYT
696	40.59	Allopurinol	300mg	Milurit	VN-14161-11	H/1 lọ 30 viên	Viên	2,280.00	1280/QĐ-SYT
697	40.988	Ambroxol	30mg	HALIXOL	VN-16748-13	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	790.00	1280/QĐ-SYT

698	40.155	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg + 125mg	Curam 625mg	VN-17966-14	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Viên	5,120.00	1280/QĐ-SYT
699	40.494	Bisoprolol + hydrochlorothiazid	5mg + 12,5mg	Bisoplus Stada 5mg/12,5mg	VD-18530-13	Hộp 3 vỉ, hộp 4 vỉ x 10 viên, hộp 1 chai 30 viên	Viên	2,000.00	1280/QĐ-SYT
700	40.688	Domperidon	10mg	Domreme	VN-19608-16	Hộp/10 vỉ x 10 viên	viên	980.00	1280/QĐ-SYT
701	40.678	Esomeprazol	20mg	Emanera 20mg	VN-18443-14	Hộp 4 vỉ x 7 viên	Viên	8,295.00	1280/QĐ-SYT
702	40.666	Famotidin	40mg	Famopsin 40 FC Tablets	11398/QLD-KD	Hộp 10 vỉ x 10 viên	viên	2,940.00	1280/QĐ-SYT
703	40.6	Fentanyl	0,5mg/10ml	Fentanyl 0,5mg-Rotexmedica	VN-18442-14	Hộp 10 ống x 10ml	Ống	24,000.00	1280/QĐ-SYT
704	40.478	Glyceryl trinitrat(Nitroglycerin)	2,6mg	Nitromint	VN-14162-11	H/3 vỉ x 10 viên	Viên	1,700.00	1280/QĐ-SYT
705	40.505	Indapamid	1,5mg	Diuresin SR	VN-15794-12	Hộp 3 vỉ x 10 iên	viên	3,000.00	1280/QĐ-SYT
706	40.479	Isosorbid (dinitrat hoặcmononitrat)	10mg	Nadecin 10mg	VN-17014-13	Hộp 3 vỉ x 10 viên	viên	2,600.00	1280/QĐ-SYT
707	40.815	Levothyroxin (muối natri)	100mcg	Berlthyrox 100	VN-10763-10	H/4 vỉ x 25 viên	Viên	490.00	1280/QĐ-SYT
708	40.515	Metoprolol	50mg	EGILOK	VN-18891-15	Hộp 1 lọ 60 viên	Viên	3,670.00	1280/QĐ-SYT
709	40.41	Meloxicam	15mg	Medoxicam 15mg	VN-17741-14	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	5,950.00	1280/QĐ-SYT
710	40.183+247	Metronidazol + Clotrimazol	500mg + 100mg	Meclon	VN-16977-13	Hộp 2 vỉ x 5 viên	Viên	18,500.00	1280/QĐ-SYT
711	40.714	Monobasic natri phosphat+ dibasic natri phosphat	13,91g + 3,18g/100ml; 133ml	Clisma-lax	VN-17859-14	Hộp 20 chai x 133ml	Chai	55,600.00	1280/QĐ-SYT
712	40.519	Nifedipin	20mg	Cordaflex	VN-14666-12	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Viên	1,200.00	1280/QĐ-SYT

713	40.119	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	(không có chất bảo quản) 1mg/1ml; 4ml	Noradrenaline Base Aguetant 1mg/ml	VN-20000-16	Hộp 2 vi x 5 ống x 4ml	Ống	51,850.00	1280/QĐ-SYT
714	40.48	Paracetamol (acetaminophen)	500mg	Partamol Tab	VD-23978-15	Hộp/10 vi x 10 viên	Viên	480.00	1280/QĐ-SYT
715	40.55	Piroxicam	20mg	Hotemin	VN-12439-11	Hộp 01 vi x 20 viên	Viên	5,292.00	1280/QĐ-SYT
716	40.138	Pregabalin	150mg	Pms-Pregabalin	VN-18573-14	Chai 100 viên, Hộp 4 vi x 15 viên	Viên	20,000.00	1280/QĐ-SYT
717	40.528	Valsartan	160mg	Valsarfast 160	VN-12019-11	Hộp 4 vi x 7 viên	Viên	10,500.00	1280/QĐ-SYT
718	40.528	Valsartan	80mg	Valsarfast 80	VN-12020-11	Hộp 4 vi x 7 viên	Viên	6,195.00	1280/QĐ-SYT
719	40.662	Aluminum phosphat	12,38g; 20%	Phosphalugel	VN-16964-13	Hộp 26 gói x 20g	Gói	3,751.00	1280/QĐ-SYT
720	40.197	Amikacin*	500mg/2ml	AMIKACIN 250mg/ml	VN-17407-13	Hộp 10 ống 2ml	Ống	33,810.00	1280/QĐ-SYT
721	40.757	Beclometason (dipropionat)	0,024g; (100mcg/liều x 200 liều)	COMBIWAVE B 100	VN-18536-14	Hộp 1 bình 200 liều	Bình	210,000.00	1280/QĐ-SYT
722	40.175	Cefoxitin	2g	Tenafotin 2000	VD-23020-15	Hộp 10 lọ	Lọ	119,910.00	1280/QĐ-SYT
723	40.443	Enoxaparin (natri)	40mg	Lupiparin	VN-18358-14	Hộp 2 bơm tiêm chứa 0,4ml	Bơm tiêm	56,700.00	1280/QĐ-SYT
724	40.800	Gliclazid	30mg	Staclazide 30 MR	VD-28559-17	Hộp 3 vi x 10 viên	viên	1,350.00	1280/QĐ-SYT
725	40.478	Glyceryl trinitrat(Nitroglycerin)	10mg/10ml; 10ml	Glyceryl Trinitrate - Hameln 1mg/ml	VN-18845-15	Hộp 10 ống 10ml	Ống	80,273.00	1280/QĐ-SYT
726	40.806	Insulin tác dụng chậm, kéo dài (Slow-acting, Long-acting)	Insulin glargine; 100IU/ml; 3ml	Glaritus	QLSP-1069-17	Hộp /bút tiêm + cartridge 3ml	Bút tiêm	215,800.00	1280/QĐ-SYT

727	40.805	Insulin trộn, hỗn hợp (Mixtard-acting, Dual-acting)	Insulin human hỗn hợp 30/70; 100 IU /ml; 3ml	Wosulin 30/70	VN-13913-11	Hộp 1 bút tiêm đóng sẵn ống tiêm 3ml,	Bút	140,000.00	1280/QĐ-SYT
728	40.805	Insulin trộn, hỗn hợp (Mixtard-acting, Dual-acting)	Insulin human hỗn hợp 30/70; 100IU/ml; 3ml	Wosulin 30/70	VN-13913-11	Hộp 1 bút tiêm đóng sẵn ống tiêm 3ml	Bút	140,000.00	1280/QĐ-SYT
729	40.485	Ivabradin	7.5mg	SaVi Ivabradine 7.5	VD-14405-11	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Viên	6,830.00	1280/QĐ-SYT
730	40.228	Levofloxacin*	250mg/50ml	Amflox	VN-16571-13	Hộp 1 chai 50ml	Chai	54,400.00	1280/QĐ-SYT
731	40.815	Levothyroxin (muối natri)	100mcg	Berlthyrox 100	VN-10763-10	H/4 vỉ x 25 viên	Viên	490.00	1280/QĐ-SYT
732	40.714	Monobasic natri phosphat+ dibasic natri phosphat	19g + 7g/118ml; 133ml	Fleet Enema	VN-9933-10	Hộp 1 chai 133ml	chai	59,000.00	1280/QĐ-SYT
733	40.512	Losartan	100mg	SaVi Losartan 100	VD-27048-17	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	3,000.00	1280/QĐ-SYT
734	40.300	Nystatin + metronidazol + neomycin	100.000UI + 500mg + 65.000UI	Neo-Tergynan	VN-18967-15	H/1 vỉ x 10 viên	Viên	11,000.00	1280/QĐ-SYT
735	40.576	Piracetam	4g/20ml	Pilixitam	VN-16544-13	Hộp 10 ống 20ml	Ống	33,680.00	1280/QĐ-SYT
736	40.31	Acetylsalicylic acid	500mg	Aspirin 500	VD-13754-11	H/20 vỉ x 10 viên	Viên	370.00	1280/QĐ-SYT
737	40.157	Ampicilin (muối natri)	1g	Ampicillin 1g	VD-17110-12	Hộp 50 lọ x 1g	Lọ	5,283.00	1280/QĐ-SYT
738	40.634	Bari sulfat	130g/275g	BARIHD	VD-21286-14	Gói 275g	Gói	29,000.00	1280/QĐ-SYT
739	40.492	Benazepril hydroclorid	5mg	LAVEZZI-5	VD-28471-17	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	3,600.00	1280/QĐ-SYT
740	40.1031	Calci carbonat	1250mg	Calcichew	VD-14379-11	Hộp 01 lọ 30 viên	Viên	1,900.00	1280/QĐ-SYT

741	40.1031	Calci carbonat	1.250mg (tương đương với 500mg Calci)	Calcichew	VD-14379-11	Hộp 01 lọ 30 viên	Viên	1,900.00	1280/QĐ-SYT
742	40.1032	Calci carbonat+ calci gluconolactat	120mg + 380mg	Bonevit	VD-16853-12	Hộp 1 tuýp x 20 viên	Viên	2,037.00	1280/QĐ-SYT
743	40.29	Dexibuprofen	300mg	Anyfen	VD-21719-14	Hộp 1 túi nhôm x 10 vi x 10 viên	Viên	3,200.00	1280/QĐ-SYT
744	40.161	Cefaclor	250mg	Bicelor 250 DT	VD-28067-17	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	7,350.00	1280/QĐ-SYT
745	40.227	Ciprofloxacin	400mg/40ml	Quinrox 400/40	VD-27088-17	Hộp 1 lọ x 40 ml	Lọ	135,000.00	1280/QĐ-SYT
746	40.678	Esomeprazol	20mg	A.T ESOMEPRAZO L 20 INJ	VD-26744-17	Hộp 05 lọ + 05 ống dung môi	Lọ	21,000.00	1280/QĐ-SYT
747	40.659	Furosemid	40mg	Agifuros	VD-14224-11	H/10 vi x 25 viên	Viên	105.00	1280/QĐ-SYT
748	40.724	Kẽm sulfat	10mg/5ml ; 120ml	Atzozem	VD-24000-15	Hộp 1 chai 100ml, 120ml	Chai	34,986.00	1280/QĐ-SYT
749	40.293	Ketoconazol	2%; 10g	Ketoconazol	VD-23197-15	Hộp 1 tube	Tube	5,500.00	1280/QĐ-SYT
750	40.671	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	2.668mg + 4.596mg + 276mg	Vilanta	VD-18273-13	Hộp 20 gói x 10g	Gói	3,423.00	1280/QĐ-SYT
751	40.699	Mebeverin hydroclorid	135mg	Opeverin	VD-21678-14	Hộp 5 vĩ x 10 viên	Viên	2,400.00	1280/QĐ-SYT
752	40.43	Morphin (hydroclorid, sulfat)	10mg/1ml	Morphin (Morphin hydroclorid 10mg/ml)	VD-24315-16	Hộp 10 ống x 1ml; hộp 25 ống x 1ml	Ống	4,200.00	1280/QĐ-SYT
753	40.1021	Natri clorid	0,9%; 1000 ml	Natri clorid 0,9%	VD-16420-12	Chai 1000ml	Chai	14,910.00	1280/QĐ-SYT

754	40.1010	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan + kẽm	520mg + 300mg + 580mg + 2,7g + 5mg	Oremute 5	QLĐB-459-14	Hộp 50 gói	Gói	2,500.00	1280/QĐ-SYT
755	40.1028	Nước cất pha tiêm	500ml	NƯỚC CẮT PHA TIÊM	VD-23172-15	Thùng 20 chai x 500ml	Chai nhựa PPKB	8,950.00	1280/QĐ-SYT
756	40.999	Oxomemazin + guaifenesin + paracetamol + natri benzoat	1,65mg + 33,3mg + 33,3mg + 33,3mg	Topralsin	VD-16525-12	Hộp 1 tuýp x 24 viên	Viên	235.00	1280/QĐ-SYT
757	40.48	Paracetamol (acetaminophen)	325mg	Panactol 325mg	VD-19389-13	Chai 1000 viên	Viên	87.00	1280/QĐ-SYT
758	40.51	Paracetamol + ibuprofen	325mg + 200mg	Dibulaxan	VD-15687-11	Hộp 5 vi x 20 viên	Viên	210.00	1280/QĐ-SYT
759	40.43+79 +812	Paracetamol + Loratadin + Dextromethorphan	500mg + 2,5mg + 15mg	Ravonol	VD-15191-11	Hộp 5 vi x 4 viên	Viên	2,400.00	1280/QĐ-SYT
760	40.523	Quinapril	5mg	Quineril 5	VD-23590-15	Hộp 6 vi x 10 viên	Viên	2,079.00	1280/QĐ-SYT
761	40.980	Salbutamol (sulfat)	2mg/5ml; 10ml	Atisalbu	VD-25647-16	Hộp 30 ống x 10ml	Ống	5,187.00	1280/QĐ-SYT
762	40.684	Sucralfat	1g ; 2,6g	Sucramed	VD-20625-14	Hộp 30 gói x 2,6g	Gói	4,150.00	1280/QĐ-SYT
763	40.1046	Tricalcium phosphat	1,65g/2g	Meza-Calci	VD-25695-16	Hộp 30 gói x 2g	Gói	1,575.00	1280/QĐ-SYT
764	40.579	Vincamin + rutin	20mg + 40mg	Mezavitin	VD-20443-14	Hộp 6 vi x 10 viên	Viên	4,473.00	1280/QĐ-SYT
765	40.1050	Vitamin B1 + B6 + B12	125mg + 125mg + 250mcg	TRIBF	VD-17135-12	Hộp 10vi x 10 viên	Viên	720.00	1280/QĐ-SYT
766	40.1057	Vitamin C	250mg	Vitamin C 250mg	VD-27709-17	Chai 200 viên	Viên	115.00	1280/QĐ-SYT
767	40.1058	Vitamin C + rutine	100mg + 500mg	VENRUTINE	VD-19807-13	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	2,500.00	1280/QĐ-SYT

768	40.162	Cefadroxil	500mg	DROXICEF 500mg	VD-23835-15	Hộp 10vi x 10 viên	Viên	2,400.00	1280/QĐ-SYT
769	40.478	Glyceryl trinitrat(Nitroglycerin)	2,6mg	Nitromint	VN-14162-11	H/3 vi x 10 viên	Viên	1,700.00	1280/QĐ-SYT
770	40.479	Isosorbid (dinitrat hoặcmononitrat)	60mg	Imidu 60mg	VD-15289-11	3 vi x 10 viên	viên	1,302.00	1280/QĐ-SYT
771	40.1005	Kali clorid	600mg	Kaldyum	VN-15428-12	Hộp 1 lọ 50,100 viên	Viên	1,950.00	1280/QĐ-SYT
772	40.43+47	Paracetamol + Tramadol	325mg+ 37,5mg	Huygesic Fort	VD-23425-15	Hộp 5 vi x 10 viên	Viên	4,000.00	1280/QĐ-SYT
773	40.528	Valsartan	160mg	SaVi Valsartan 160	VD-25269-16	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	6,800.00	1280/QĐ-SYT
774	40.528	Valsartan	80mg	Hyvalor	VD-23418-15	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	3,650.00	1280/QĐ-SYT
775	40.806	Insulin tác dụng chậm, kéo dài (Slow-acting, Long-acting)	Insulin glargine;100IU/ml; 3ml	Glaritus	QLSP-1069-17	Hộp/ bút + Ống Cartridge 3ml	Bút	215,800.00	1280/QĐ-SYT
776	40.293	Ketoconazol	2%; 10g	Ketoconazol	VD-23197-15	Hộp 1 tube	Tube	5,500.00	1280/QĐ-SYT
777	05C.10.3	Actiso,Rau đắng đất, Bìm bìm biếc	0,1g, 0,075g, 0,075g	Kahagan	VD-28358-17	Hộp 1 lọ 100 viên	Viên	215.00	1216/QĐ-SYT
778	40.750	Simethicon	40mg/0,6ml; 15ml	Simethicon Stada	VD-25986-16	Hộp 1 chai 15ml	chai	17,000.00	1280/QĐ-SYT
779	05C.9	Actiso, Cao mật lợn khô, Tỏi, Than hoạt tính	Cao mật lợn khô 50mg; Tỏi khô 50mg; Cao đặc Actisô (tương đương 1000mg Actisô) 125mg; Than hoạt tính 25mg	Chorlatcyn	GC-269-17	Hộp 4 vi x 10 viên	Viên	2,499.00	1216/QĐ-SYT

780	05C.147	Bách bộ, Cát cánh, Mạch môn, Trần bì, Cam thảo, Bối mẫu, Bạch quả, Hạnh nhân, Ma hoàng	1,8g (13,5g); 0,9g (9g); 7,2g; 5,4g; 3,6g; 3,6g; 3,6g; 3,6g; 5,4g	Thuốc ho P/H	VD-25450-16	Hộp 1 lọ x90 ml	ml	288.00	1216/QĐ-SYT
781	05C.148.9	Bạch linh, Cát cánh, Tỳ bà diệp, Tang Bạch bì, Ma hoàng, Thiên môn đông, Bạc hà, Bán hạ chế, Bách bộ, Mơ muối, Cam thảo, Bạch phàn, Tinh dầu bạc hà	0,72g; 1,366g; 3,6g; 2,5g; 0,525g; 0,966g;2,33g; ; 1,67g; 3,733g; 1,625g; 0,473g; 0,166g; 0,1g.	Thuốc ho bổ phế chỉ khái lộ	V534-H12-10	Hộp chai 100ml	ml	135.00	1216/QĐ-SYT
782	05C.205.1	Bạch tật lê, Bạch thực, Câu kỷ tử, Cúc hoa, Đan bì, Đương quy, Hoài sơn, Phục linh, Thục địa, Sơn thù, Thạch quyết minh	376mg, 188mg, 141mg, 188mg, 141mg, 141mg, 141mg, 141mg, 141mg, 141mg, 188mg	Vibomat DHĐ	VD-27359-17	Hộp 3 túi x 3 vỉ x 10 viên	Viên	1,980.00	1216/QĐ-SYT
783	05C.82.1	Bạch truật, Phục thần, Hoàng kỳ, Toan táo nhân, Nhân sâm, Mộc hương, Cam thảo, Đương quy, Viễn chí	(1,2g, 1,2g, 1,2g, 1,2g, 1,2g, 1,2g, 2,0g, 0,4g, 0,4g, 0,6g)/10ml	Siro bổ tâm tỳ	VD-23560-15	Hộp 4 vỉ x 5 ống 10ml	ml	550.00	1216/QĐ-SYT

784	05C.80	Bạch truật, Mộc hương, Hoàng Đằng, Hoài sơn, Trần bì, Hoàng liên, Bạch linh, Sa nhân, Bạch thược, Cam thảo, Đảng sâm	0,65g + 0,35g + 0,4g + 0,42g + 0,25g + 0,54g + 0,35g + 0,35g + 0,35g + 0,04g + 0,22g	Đại tràng hoàn P/H	VD-25946- 16	Hộp 10 gói x 4g, hoàn cứng	Gam	1,000.00	1216/QĐ-SYT
785	05C.81	Bạch truật, Mộc hương, Hoàng liên, Cam thảo, Bạch linh, Đảng sâm, Thần khúc, Trần bì, Sa nhân, Mạch nha, Sơn tra, Hoài sơn, Nhục đậu khấu	0,7g+ 0,23g+ 0,12g+ 0,14g+ 0,47g+ 0,23g+ 0,23g+ 0,47g+ 0,23g+ 0,23g+ 0,23g+ 0,47g+	Đại tràng hoàn	VD-16312- 12	Hộp 10 túi thiếc x 4g	Gam	850.00	1216/QĐ-SYT
786	05C.173	Bột bèo hoa dâu	Bột chiết bèo hoa dâu (tương đương 43,2g dược liệu) 3000mg	Mediphylinamin	VD-24353- 16	Hộp 1 chai 100ml	ml	590.00	1216/QĐ-SYT
787	05C.85	Cam thảo, Đảng sâm, Dịch chiết men bia.	0,5g; 1,5g; 10g	Phalintop	VD-24094- 16	Hộp 20 ống x 10ml dung dịch	ml	400.00	1216/QĐ-SYT
788	05C.18	Cao khô lá dâu tằm	570mg	Didala	VD-24473- 16	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	2,499.00	1216/QĐ-SYT
789	05C.117	Cao khô Trinh nữ hoàng cung.	500mg	Crila forte	VD-24654- 16	Hộp 5 túi nhôm x 2 vỉ x 10 viên	Viên	4,900.00	1216/QĐ-SYT

790	05C.20	Diệp cá, Rau má	75mg; 300mg	Kenmag	VD-25253-16	Hộp 6 vi x 10 viên	Viên	1,407.00	1216/QĐ-SYT
791	05C.24	Diệp hạ châu, Chua ngọt, Cỏ nhọ nồi	1500mg; 250mg; 250mg	Bổ gan tiêu độc Livsin-94	VD-21649-14	Hộp 05 vi x 20 viên nén	Viên	1,780.00	1216/QĐ-SYT
792	05C.25	Diệp hạ châu, Hoàng bá, Mộc hương, Quế nhục, Tam thất	1,8g; 0,5g; 0,05g; 0,05g; 1,5g	Phyllantol	V45-H12-13	Hộp 10 vi x vi 10 viên, viên nang cứng	Viên	1,680.00	1216/QĐ-SYT
793	05C.27	Diệp hạ châu, Tam thất, Kim ngân hoa, Cam thảo, Thảo quyết minh, Cúc hoa	Mỗi 2,4g Cao khô hỗn hợp được liệu tương ứng: (10g; 5g; 2g; 2g; 5g, 1g)	Diệp hạ châu Vạn Xuân	VD-29579-18	Hộp 20 gói, Gói cốm 10g	Gam	462.00	1216/QĐ-SYT
794	05C.28	Diệp hạ châu, Xuyên tâm liên, Bồ công anh, Cỏ mực.	800mg; 200mg; 200mg; 200mg	Atiliver diệp hạ châu	VD-22167-15	Hộp/10 vi x 10 viên	Viên	1,950.00	1216/QĐ-SYT
795	05C.127.1	Đinh lăng, Bạch quả	150mg; 20mg.	Hoạt huyết dưỡng não Vibatop	V1425-H12-10	Hộp 5 vi x 20 viên	Viên	190.00	1216/QĐ-SYT
796	05C.127.1	Đinh lăng, Bạch quả	150 mg; 75 mg	Hoạt huyết dưỡng não TP	VD-20303-13	Hộp 25 gói x 3g	Gam	1,000.00	1216/QĐ-SYT
797	05C.58.39	Độc hoạt, Quế chi, Phòng phong, Đương quy, Dây đau xương, Xuyên khung, Tàn giao, Bạch thực, Tang ký sinh, Thục địa, Đỗ trọng, Ngưu tất, Phục linh, Cam thảo	3.2g, 2.4g, 4g, 1.6g, 1.6g, 2.4g, 2.4g, 1.2g, 1.6g, 1.2g, 2.4g, 2.4g, 1.6g, 2.4g, 2.4g	Bạch y phong tê thấp	V126-H12-13	Hộp 1 lọ 40g	Gam	1,575.00	1216/QĐ-SYT

798	05C.56	Độc hoạt, Phòng phong, Tang ký sinh, Đỗ trọng, Ngưu tất, Trinh nữ, Hồng hoa, Bạch chỉ, Tục đoạn, Bô cốt chỉ	1g, 1g, 1.5g, 1g, 1g, 1g, 1g, 1g, 0.5g	Thấp khớp Nam Dược	V833-H12-10	Hộp 4 vỉ x 10 viên	Viên	2,150.00	1216/QĐ-SYT
799	05C.58.15	Độc hoạt, Quế chi, Phòng phong, Đương quy, Tế tân, Xuyên khung, Tần giao, Bạch thược, Tang ký sinh, Thục địa, Đỗ trọng, Ngưu tất, Phục linh, Cam thảo, Đảng sâm	203mg, 320mg, 123mg, 134mg, 80mg, 123mg, 198mg, 198mg, 240mg, 123mg, 400mg, 123mg, 160mg, 160mg, 80mg	Độc hoạt tang ký sinh BVP	VD-24061-16	Hộp 1 chai 100 viên nén bao film	Viên	1,200.00	1216/QĐ-SYT
800	05C.58.15	Độc hoạt, Quế chi, Phòng phong, Đương quy, Tế tân, Xuyên khung, Tần giao, Bạch thược, Tang ký sinh, Thục địa, Đỗ trọng, Ngưu tất, Phục linh, Cam thảo, Đảng sâm	Hộp 15 gói x 5g	Phong thấp Khải Hà	VD-28359-17	Hộp 15 gói x 5g	Gam	440.00	1216/QĐ-SYT
801	05C.129	Đương quy, Bạch quả	1.3g, 0.04g	Bổ huyết ích não	VD-29530-18	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Viên	1,320.00	1216/QĐ-SYT

802	05C.161.3	Đương quy, Bạch truật, Đảng sâm, Quế nhục, Thục địa, Cam thảo, Hoàng kỳ, Phục linh, Xuyên khung, Bạch thược	110mg, 110mg, 170mg, 110mg, 170mg, 90mg, 170mg, 90mg, 90mg, 110mg	Thập toàn đại bổ-HT	VD-26070-17	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang	Viên	1,640.00	1216/QĐ-SYT
803	05C.180	Hà thủ ô đỏ, Đảng sâm, Sơn thù, Mạch môn, Hoàng kỳ, Bạch truật, Cam thảo, Ngũ vị tử, Đương quy, Mẫu đơn bì	1g; 1g; 0,4g; 0,4g; 0,4g; 0,4g; 0,3g; 0,3g; 0,3g; 0,3g;	Xuan	VD-0292-06	Hộp 10 gói, Gói Cốm 10g	Gói	3,780.00	1216/QĐ-SYT
804	05C.181.1	Hà thủ ô đỏ, Bạch thược, Đương quy, Xuyên khung, Ích mẫu, Thục địa	(19,2g + 8g + 28,8g + 9,6g + 2,4g + 24g)/200ml	Hoạt huyết thông mạch P/H	VD-23915-15	Hộp 1 lọ 250ml	ml	181.00	1216/QĐ-SYT
805	05C.181.19	Ngưu tất, Đương quy, Xuyên khung, Ích mẫu, Thục địa	Bột Đương quy 120 mg; Cao đặc dược liệu (tương đương với Thục địa 400 mg; Ngưu tất 400 mg; Xuyên khung 300 mg; Ích mẫu 300 mg): 240 mg	Hoạt huyết Phúc Hưng	VD-24511-16	Hộp 2 vỉ x 20 viên bao phim	Viên	800.00	1216/QĐ-SYT

806	05C.183	Hoàng kỳ, Đào nhân, Hồng hoa, Địa long, Nhân sâm, Xuyên khung, Đương quy, Xích thực, Bạch thực	760mg; 70mg; 70mg; 160mg; 80mg; 60mg; 140mg; 140mg; 140mg	Vạn Xuân Hộ não tâm	V1507- H12-10	Hộp 01 chai 40 viên, Hộp 10 vỉ x vỉ 10 viên, Viên bao phim	Viên	1,000.00	1216/QĐ-SYT
807	05C.150	Húng chanh, Núc nác, Cineol	45g; 11.25g; 83.7mg	HoAstex	VD-25220- 16	Chai 90ml	ml	368.00	1216/QĐ-SYT
808	05C.93	Huyền hồ sách, Mai mực, Phèn chua	126mg, 274mg, 500mg	Dạ dày tá tràng – f	VD-25009- 16	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang cứng	Viên	1,150.00	1216/QĐ-SYT

809	05C.36	Kim tiền thảo, Chỉ thực, Nhân trần, Hậu phác, Hoàng cầm, Bạch mao căn, Nghệ, Bình lang, Mộc hương, Đại hoàng	Cao khô Kim tiền thảo (tương đương 1g Kim tiền thảo) 90mg; Cao khô hỗn hợp (250mg Nhân trần; 150 mg Hoàng cầm; 250 mg Nghệ, 100mg Bình lang; 100 mg Chỉ thực; 100 mg Hậu phác; 500 mg Bạch mao căn) 230mg; Mộc hương 100 mg; Đại hoàng 50 mg	Bài Thạch	VD-19811-13	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Viên	1,260.00	1216/QĐ-SYT
810	05C.37.2	Kim tiền thảo, Râu ngô	120 mg + 35 mg	Kim tiền thảo	VD-23886-15	Lọ 100 viên	Viên	250.00	1216/QĐ-SYT
811	05C.35	Kim tiền thảo	Mỗi gói 6g chứa: Cao khô kim tiền thảo 1g	Sirnakarang	VD-24095-16	Hộp 10 gói x 6g	Gam	1,000.00	1216/QĐ-SYT
812	05C.71.2	Mã tiền chế, Hy thiêm, Ngũ gia bì, Tam Thất	0,7mg; 852mg; 232mg; 50mg	Fengshi-OPC Viên phong thấp	VD-19913-13	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Viên	840.00	1216/QĐ-SYT

813	05C.155.2	Ma hoàng, Khổ hạnh nhân, Quế Chi, Cam thảo	15g;10g;20g;10g	Thuốc ho K/H	VD-23249-15	Chai 140 ml	ml	210.00	1216/QĐ-SYT
814	05C.70	Mã tiền chế, Đương qui, Đỗ trọng, Ngưu tất, Quế Chi, Độc hoạt, Thương truật, Thỏ phục linh	70mg,70mg,70mg,60mg,40mg,80mg,80mg,100mg	Phong tê thấp HD New	VD-27694-17	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên	1,468.00	1216/QĐ-SYT
815	05C.68	Mã tiền, Ma hoàng, Tầm vôi, Nhũ hương, Một dược, Ngưu tất, Cam thảo, Thương truật	50mg; 11,5mg; 11,5mg; 11,5mg; 11,5mg; 11,5mg; 11,5mg	Marathone	V1431-H12-10	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên	987.00	1216/QĐ-SYT
816	05C.97.1	Mật ong, Nghệ	150mg, 65mg	Nghệ mật ong tưng lộc	VD-28533-17	Hộp 1 lọ 50 gam (275 viên); hộp 1 lọ 100 gam (550 viên)	Gam	621.00	1216/QĐ-SYT
817	05C.100.1	Mộc hương, Berberin	Berberin clorid 50mg, bột rễ mộc hương 200mg	Antesik	VD-16322-12	Hộp 10 vi x 4 viên	Viên	1,800.00	1216/QĐ-SYT
818	05C.101	Nghệ vàng	Mỗi 15ml chứa: Bột nghệ vàng 4,5g	Tumegas	VD-25590-16	Hộp 10 gói x 15ml	ml	497.00	1216/QĐ-SYT

819	05C.104	Nha đam tử, Berberin, Tỏi, Cát căn, Mộc hương	Bột Nha đam tử 30mg; Berberin clorid 63mg, cao Tỏi 70mg (tương ứng với 350mg Tỏi), cao khô Mộc hương 100mg (tương ứng 250 mg Mộc hương); Bột Cát căn 100mg	Colitis	VD-19812-13	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	2,500.00	1216/QĐ-SYT
820	05C.107.7	Nhân sâm, Hoàng kỳ, Đương quy, Bạch truật, Thăng ma, Sài hồ, Trần bì, Cam thảo, Sinh khương, Đại táo	250mg, 833mg, 250mg, 250mg, 250mg, 250mg, 417mg, 83mg, 167mg	Bổ trung ích khí – f	VD-20533-14	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang cứng	Viên	920.00	1216/QĐ-SYT
821	05C.110	Phòng đăng sâm, Thương truật, Hoài sơn, Hậu phác, Mộc hương, Ô tặc cốt, Cam thảo	0.5g, 1.5g, 1g, 0.7g, 0.5g, 0.5g, 0.3g.	Gastro-max	VD-25820-16	Hộp 15 gói x 5g	Gói	720.00	1216/QĐ-SYT

822	05C.188	Phòng phong, Hòe giác, Đương quy, Địa du, Chỉ xác, Hoàng cầm	Cao khô hỗn hợp được liệu (tương ứng với: Hòe giác 1000mg; Phòng phong 500mg; Đương quy 500mg; Chỉ xác 500mg; Hoàng cầm 500mg; Địa du 500mg) 350mg	Thuốc trị Tomoko	VD-25841-16	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	4,900.00	1216/QĐ-SYT
823	05C.47.2	Râu mèo, Actiso, Sorbitol	1ml, 2,4 ml, 1g	Betasipon	VD-11478-10	Hộp 1 chai 120 ml, hộp 18 ống x 5 ml	ml	840.00	1216/QĐ-SYT
824	05C.139.34	Sinh địa, Nhân sâm, Đan sâm, Huyền sâm, Phục linh, Ngũ vị tử, Viễn chí, Cát cánh, Đương quy, Thiên môn, Mạch môn, Toan táo nhân, Bá tử nhân, Chu sa,	1g; 0,125g; 0,125g; 0,125g; 0,125g; 0,15g; 0,125g; 0,125g; 0,125g; 0,15g; 0,15g; 0,15g; 0,125g; 0,15g; 0,05g;	Bearbidan	VD-26694-17	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang	Viên	1,980.00	1216/QĐ-SYT

825	05C.156	Sinh địa, Mạch môn, Huyền sâm, Bối mẫu, Bạch thược, Mẫu đơn bì, Cam thảo	18g, 13.5g, 13.5g, 11.2g, 11.2g, 13.5g, 9g	Dưỡng Âm Thanh Phế Thủy	VD-27574- 17	Hộp 1 chai 220 ml	ml	200.00	1216/QĐ-SYT
826	05C.73	Tần giao, Đỗ trọng, Ngưu tất, Độc hoạt, Phòng phong, Phục linh, Xuyên khung, Tục đoạn, Hoàng kỳ, Bạch thược, Cam thảo, Đương quy, Thiên niên kiện.	0,1g + 0,1g + 0,15g +0,12g + 0,5g +0,4g +0,5g +0,5g +0,5g + 0,5g + 0,4g +0,5g + 0,40g	Thấp khớp hoàn P/H	VD-25448- 16	Hộp 10 gói x 5g, hoàn cứng	Gam	980.00	1216/QĐ-SYT
827	05C.192	Thỏ miết trùng, Hồng hoa, Tự nhiên đồng, Long não, Hạt dưa chuột, Tục đoạn, Tam thất, Đương quy, Lạc tân phụ	25mg, 50mg, 12,5mg, 5mg, 50mg, 25mg,75mg, 37,5mg, 20mg	Dũ thương linh	VD-12453- 10	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Viên	3,150.00	1216/QĐ-SYT
828	05C.169. 1	Thục địa, Hoài sơn,Đan bì, Trạch tả, Bạch linh, Sơn thù,Phụ tử chế,Quế nhục	800mg, 400mg, 300mg, 300mg, 300mg, 400mg, 50mg, 50mg	Bát vị	VD-23284- 15	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang cứng	Viên	780.00	1216/QĐ-SYT
829	05C.193. 1	Thục địa, Hoài sơn, Sơn thù,Mẫu đơn bì,Phục linh, Trạch tả	25,6g; 12,8g; 12,8g; 9,6g; 9,6g; 9,6g.	Lục vị	VNB-4414- 05	Hộp/ 1 lọ 80ml	ml	256.00	1216/QĐ-SYT

830	05C.193.1	Thực địa, Hoài sơn, Sơn thù, Mẫu đơn bì, Phục linh, Trạch tả	Cao khô hỗn hợp được liệu (240mg, 120mg, 120mg, 90mg, 90mg, 90mg) 120mg	Lục vị nang Vạn Xuân	VD-27652-17	Hộp 01 chai 60 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Viên nang cứng	Viên	570.00	1216/QĐ-SYT
831	05C.195	Thực địa, Táo nhục, Củ sừng, Thạch斛, Hoài sơn, Tỳ giải	0,75g; 0,45g; 0,35g; 0,3g; 0,295g; 0,25g.	Hoàn bổ thận âm	VNB-4412-05	Hộp 10 gói x 5g	Gam	490.00	1216/QĐ-SYT
832	05C.213.1	Thương nhĩ tử, Hoàng kỳ, Bạch chỉ, Phòng phong, Tân di hoa, Bạch truật, Bạc hà	200mg; 200mg; 200mg; 200mg; 150mg; 200mg; 100mg	Xoang Vạn Xuân	V1508-H12-10	Hộp 01 chai 60 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Viên nang cứng	Viên	830.00	1216/QĐ-SYT

833	05C.213.2	Thương nhĩ tử, Hoàng kỳ, Bạch chỉ, Phòng phong, Tân di hoa, Bạch truật, Bạc hà, Kim ngân hoa	Cao khô hỗn hợp (tương đương với: Thương nhĩ tử 500mg; Hoàng kỳ 620mg; Phòng phong 250mg; Tân di hoa 350mg; Bạc hà 120mg; Bạch truật 350mg; Kim ngân hoa 250mg) 267mg; Bột bạch chỉ 320mg	Esha	VD-24350-16	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	2,500.00	1216/QĐ-SYT
834	05C.118	Trinh nữ hoàng cung, Tri mẫu, Hoàng bá, ích mẫu, Đào nhân, Trạch tả, Xích thực, Nhục quế.	2000mg, 666mg, 666mg, 666mg, 83mg, 830mg, 500mg, 8,3mg	Tadimax	VD-22742-15	Hộp 2 vỉ x 21 viên	Viên	3,450.00	1216/QĐ-SYT
835	05C.158.2	Tỳ bà diệp, Cát cánh, Bách bộ, Tiên hồ, Tang bạch bì, Thiên môn, Phục linh, Cam thảo, Hoàng cầm, Menthol	16.2g; 1.8g; 2.79g; 1.8g; 1.8g; 2.7g; 1.8g; 0.9g; 1.8g; 18mg; 18mg	Thuốc ho người lớn OPC	VD-25224-16	Hộp 1 chai 90ml	ml	257.00	1216/QĐ-SYT

836	05C.10.3	Actiso, Rau đắng, Bìm bìm	0,1g, 0,075g, 0,075g	Kahagan	VD-28358-17	Hộp 1 lọ 100 viên	Viên	215.00	1216/QĐ-SYT
837	05C.55.3	Đỗ trọng, Ngũ gia bì, Thiên niên kiện, Tục đoạn, Đại hoàng, Xuyên khung, Tần giao, Sinh địa, Uy linh tiên, Đương quy, Quế, Cam thảo	1,10g. 1,10g. 1,10g. 0,80g. 0,47g. 0,47g. 0,47g. 0,47g. 0,35g. 0,35g.	Tisore (Khu phong hóa thấp Xuân Quang)	V706-H12-10	Hộp 02 vỉ x 10 viên	Viên	2,975.00	1216/QĐ-SYT
838	05C.151	Lá thường xuân	Mỗi 100 ml sirô chứa: Cao khô lá thường xuân (tỷ lệ 5 - 7,5 : 1) 700mg	Massoft	VD-26338-17	Hộp 1 lọ 100ml	ml	325.00	1216/QĐ-SYT
839	05C.33	Kim ngân hoa, Liên kiều, Diệp hạ châu, Bò công anh, Mẫu đơn bì, Đại hoàng.	1,50g. 1,50g. 1,50g. 1,15g. 1,15g. 0,75g.	Forvim (Ngân kiều giải độc Xuân Quang)	V581-H12-10	Hộp 02 vỉ x 10 viên	Viên	2,650.00	1216/QĐ-SYT
840	05C.101	Nghệ vàng	Mỗi 15ml chứa: Bột nghệ vàng 4,5g	Tumegas	VD-25590-16	Hộp 10 gói x 15ml	ml	497.00	1216/QĐ-SYT

841	05C.45.1	Nhân trần, Trạch tả, Đại hoàng, Sinh địa, Đương qui, Mạch môn, Long đởm, Chi tử, Hoàng cầm, Cam thảo, Mộc thông	1,70g. 0,83g. 0,83g. 0,60g. 0,60g. 0,60g. 0,83g. 0,42g. 0,42g. 0,23g. 0,42g.	Giải độc gan Xuân Quang	V582-H12-10	Hộp 02 vỉ x 10 viên	Viên	2,650.00	1216/QĐ-SYT
842	05C.211.7	Thục địa, Hoài sơn, Mẫu đơn bì, Phục linh, Trạch tả, Sơn thù, Câu kỷ tử, Cúc hoa.	400mg, 200mg, 150mg, 150mg, 150mg, 200mg, 100mg, 100mg	Sáng mắt – f	VD-20535-14	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang cứng	Viên	950.00	1216/QĐ-SYT
843	05C.157	Trần bì, Cát cánh, Tiền hồ, Tô diệp, Tử uyển, Thiên môn, Tang bạch bì, Tang diệp, Cam thảo, Ô mai, Khương hoàng, Menthol	20g, 10g, 10g, 10g, 10g, 4g, 4g, 4g, 3g, 3g, 2g, 0.044g	Thuốc ho bổ phế	VD-23290-15	Chai 80ml	ml	250.00	1216/QĐ-SYT
844	05C.22	Diệp hạ châu, Bồ bồ, Chi tử	125mg + 100mg + 25mg	Bổ gan P/H	VD-24998-16	Hộp 5 vỉ x 20 viên nén bao đường	Viên	555.00	1282/QĐ-SYT

845	05C.23	Diệp hạ châu, Bồ công anh, Nhân trần	2,0g (tương đương 200mg cao khô) 1,0g (tương đương 100mg cao khô); 2,0g (tương đương 180mg cao khô)	Bình can ACP	GC-220-14	Hộp 5 vỉ x 10 viên nang cứng	Viên	1,425.00	1282/QĐ-SYT
846	05C.57.1	Độc hoạt, Phòng phong, Tang ký sinh, Tần giao, Bạch thược, Ngưu tất , Sinh địa, Cam thảo, Đỗ trọng , Tế tân, Quế nhục, Nhân sâm, Đương quy, Xuyên khung	330mg; 330mg; 330mg; 330mg; 330mg; 330mg; 330mg; 330mg; 60mg; 60mg; 60mg; 60mg; 30mg	V.Phonte	V731-H12-10	Hộp 01 chai 40 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Viên bao phim	Viên	819.00	1282/QĐ-SYT
847	05C.184	Hoàng kỳ, Đương quy, Kỳ tử	285mg (600mg + 150mg +200mg)	Đương quy bổ huyết P/H	VD-24510-16	Hộp 2 vỉ x 20 Viên bao phim	Viên	1,305.00	1282/QĐ-SYT
848	05C.43	Ngưu hoàng, Thạch cao, Đại hoàng, Hoàng cầm, Cát cánh, Cam thảo, Băng phiến	5mg; 200mg; 200mg; 150mg; 100mg; 50mg; 25mg	Cabovis Viên thanh nhiệt giải độc	VD-19399-13	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Viên	819.00	1282/QĐ-SYT

849	05C.133.1	Hồng hoa, Đương quy, Sinh địa, Sài hồ, Cam thảo, Xích thực, Xuyên khung, Chỉ xác, Ngưu tất, Bạch quả	Cao khô hỗn hợp (tương ứng với: Hồng hoa 280mg; Đương quy 685mg; Xuyên khung 685mg; Sinh địa 375mg; Cam thảo 375mg; Xích thực 375mg; Sài hồ 280mg; Chỉ xác 280mg; Ngưu tất 375mg) 595mg; Cao khô lá bạch quả (tương đương 3,6mg flavonoid	Cerecaps	VD-24348-16	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	2,990.00	1282/QĐ-SYT
850	05C.47.1	Râu mèo, Actiso	200 mg, 50 mg	Betasipon	VD-19821-13	Hộp 2 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, hộp 1 chai 60 viên	Viên	2,457.00	1282/QĐ-SYT

851	05C.214	Thương nhĩ tử, Tân di hoa, Cỏ hôi, Bạch chỉ, Tế tân, Xuyên khung, Hoàng kỳ, Cát cánh, Sài hồ bắc, Bạc hà, Hoàng cầm, Chi tử, Phục linh	500mg; 350mg; 350mg; 150mg; 100mg; 100mg; 100mg; 100mg; 50mg; 50mg; 50mg; 50mg.	Xoang Gadoman	VD-26472- 17	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Viên nang cứng	Viên	2,199.00	1282/QĐ-SYT
-----	---------	---	---	---------------	-----------------	---	------	----------	-------------

852	05C.76.2	Tục đoạn, Phòng phong, Hy thiêm, Độc hoạt, Tần giao, Bạch thược, Đương quy, Xuyên khung, Thiên niên kiện, Ngưu tất, Hoàng kỳ, Đỗ trọng, Mã tiền	Cao khô hỗn hợp được liệu (tương ứng với: Tục đoạn 500mg, Phòng phong 500mg, Hy thiêm 500mg, Độc hoạt 400mg, Tần giao 400mg, Đương quy 300mg, Ngưu tất 300mg, Thiên niên kiện 300mg, Hoàng kỳ 300mg, Đỗ trọng 200mg, Bạch thược 300mg, Xuyên	Phong dan	VD-26637-17	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	2,990.00	1282/QĐ-SYT
-----	----------	---	---	-----------	-------------	--------------------	------	----------	-------------

853	05C.133.1	Hồng hoa, Đương quy, Sinh địa, Sài hồ, Cam thảo, Xích thược, Xuyên khung, Chỉ xác, Ngưu tất, Bạch quả	Cao khô hỗn hợp (tương ứng với: Hồng hoa 280mg; Đương quy 685mg; Xuyên khung 685mg; Sinh địa 375mg; Cam thảo 375mg; Xích thược 375mg; Sài hồ 280mg; Chỉ xác 280mg; Ngưu tất 375mg) 595mg; Cao khô lá bạch quả (tương đương 3,6mg flavonoid	Cerecaps	VD-24348-16	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	2,990.00	1282/QĐ-SYT
-----	-----------	---	--	----------	-------------	--------------------	------	----------	-------------

854	05C.76.2	Tục đoạn, Phòng phong, Hy thiêm, Độc hoạt, Tàn giao, Bạch thược, Đương quy, Xuyên khung, Thiên niên kiện, Ngưu tất, Hoàng kỳ, Đỗ trọng, Mã tiền	Cao khô hỗn hợp được liệu (tương ứng với: Tục đoạn 500mg, Phòng phong 500mg, Hy thiêm 500mg, Độc hoạt 400mg, Tàn giao 400mg, Đương quy 300mg, Ngưu tất 300mg, Thiên niên kiện 300mg, Hoàng kỳ 300mg, Đỗ trọng 200mg, Bạch thược 300mg, Xuyên	Phong dan	VD-26637-17	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	2,990.00	1282/QĐ-SYT
855	05C.6	Xuyên khung, Khương hoạt, bạch chi, Hoàng cầm, Phòng phong, Sinh địa, Thương truật, Cam thảo, Tế tân	170mg+84mg+84mg+84mg+84mg+42mg+42mg	Camsottdy.TW3	V1003-H12-10	Hộp 2 vỉ x 10 viên, 5 vỉ x 10 viên	Viên	1,218.00	1282/QĐ-SYT

856	05C.192	Thỏ miết trùng, Hồng hoa, Tự nhiên đồng, Long não, Hạt dưa chuột, Tục đoạn, Tam thất, Đương quy, Lạc tân phụ.	25mg, 50mg, 12,5mg, 5mg, 50mg, 25mg, 75mg, 37,5mg, 20mg	Dũ thương linh	VD-12453-10	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Viên	3,150.00	1216/QĐ-SYT
857	05C.169.1	Thục địa, Hoài sơn, Đan bì/Đơn bì/Mẫu đơn bì, Trạch tả, Bạch linh/Phục linh, Sơn thù, Phụ tử chế/Hắc phụ, Quế/Quế nhục.	800mg, 400mg, 300mg, 300mg, 300mg, 400mg, 50mg, 50mg	Bát vị	VD-23284-15	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang cứng	Viên	780.00	1216/QĐ-SYT
858	05C.193.1	Thục địa, Hoài Sơn, Sơn thù, Đan bì, Bạch linh, Trạch tả.	25,6g; 12,8g; 12,8g; 9,6g; 9,6g; 9,6g.	Lục vị	VNB-4414-05	Hộp/ 1 lọ 80ml	ml	256.00	1216/QĐ-SYT
859	05C.193.4	Thục địa, Hoài Sơn, Sơn thù, Đan bì/Mẫu đơn bì, Bạch linh/Phục linh, Trạch tả.	Cao khô hỗn hợp được liệu (240mg, 120mg, 120mg, 90mg, 90mg, 90mg) 120mg	Lục vị nang Vạn Xuân	VD-27652-17	Hộp 01 chai 60 viên, Hộp 10 vỉ x vỉ 10 viên, Viên nang cứng	Viên	570.00	1216/QĐ-SYT
860	05C.101	Nghệ vàng.	Mỗi 15ml chứa: Bột nghệ vàng 4,5g	Tumegas	VD-25590-16	Hộp 10 gói x 15ml	ml	497.00	1216/QĐ-SYT
861	05C.10.1	Actiso, Rau đắng/Rau đắng đất, Bìm bìm/Dứa gai.	0,1g, 0,075g, 0,075g	Kahagan	VD-28358-17	Hộp 1 lọ 100 viên	Viên	215.00	1216/QĐ-SYT

862	05C.82.1	Bạch truật, Bạch linh, Hoàng kỳ, Toan táo nhân, Nhân sâm, Mộc hương, Cam thảo, Đương quy, Viễn chí, Long nhãn.	(1,2g, 1,2g, 1,2g, 1,2g, 2,0g, 0,4g, 0,4g, 0,6g)/10ml	Siro bổ tâm tỳ	VD-23560-15	Hộp 4 vỉ x 5 ống 10ml	ml	550.00	1216/QĐ-SYT
863	05C.81	Bạch truật, Mộc hương, Hoàng liên, Cam thảo, Bạch linh, Đảng sâm, Thần khúc, Trần bì, Sa nhân, Mạch nha, Sơn tra, Hoài sơn/Sơn dược, Nhục đậu khấu.	0,7g+ 0,23g+ 0,12g+ 0,14g+ 0,47g+ 0,23g+ 0,23g+ 0,47g+ 0,23g+ 0,23g+ 0,23g+ 0,47g+	Đại tràng hoàn	VD-16312-12	Hộp 10 túi thiếc x 4g	Gam	850.00	1216/QĐ-SYT
864	05C.173	Bột bèo hoa dâu.	Bột chiết bèo hoa dâu (tương đương 43,2g dược liệu) 3000mg	Mediphyllamin	VD-24353-16	Hộp 1 chai 100ml	ml	590.00	1216/QĐ-SYT
865	05C.45.1	Nhân trần, Trạch tả, Đại hoàng, Sinh địa, Đương qui, Mạch môn, Long đởm, Chi tử, Hoàng cầm, (Cam thảo), (Mộc thông).	1,70g. 0,83g. 0,83g. 0,60g. 0,60g. 0,60g. 0,83g. 0,42g. 0,42g. 0,23g. 0,42g.	Giải độc gan Xuân Quang	V582-H12-10	Hộp 02 vỉ x 10 viên	Viên	2,650.00	1216/QĐ-SYT

866	05C.93	Huyền hồ sách, Mai mực, Phèn chua.	126mg, 274mg, 500mg	Dạ dày tá tràng – f	VD-25009-16	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang cứng	Viên	1,150.00	1216/QĐ-SYT
867	05C.35	Kim tiền thảo.	Mỗi gói 6g chứa: Cao khô kim tiền thảo 1g	Sirnakarang	VD-24095-16	Hộp 10 gói x 6g	Gam	1,000.00	1216/QĐ-SYT
868	05C.68	Mã tiền, Ma hoàng, Tầm vôi, Nhũ hương, Một dược, Ngưu tất, Cam thảo, Thương truật.	50mg; 11,5mg; 11,5mg; 11,5mg; 11,5mg; 11,5mg; 11,5mg	Marathone	V1431-H12-10	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	987.00	1216/QĐ-SYT
869	05C.100.1	Mộc hương, Berberin	Berberin clorid 50mg, bột rễ mộc hương 200mg	Antesik	VD-16322-12	Hộp 10 vỉ x 4 viên	Viên	1,800.00	1216/QĐ-SYT
870	05C.101	Nghệ vàng.	Mỗi 15ml chứa: Bột nghệ vàng 4,5g	Tumegas	VD-25590-16	Hộp 10 gói x 15ml	ml	497.00	1216/QĐ-SYT
871	05C.10.3	Actiso, Rau đắng/Rau đắng đất, Bìm bìm/Dứa gai.	0,1g, 0,075g, 0,075g	Kahagan	VD-28358-17	Hộp 1 lọ 100 viên	Viên	215.00	1216/QĐ-SYT

872	05C.9	Actiso, Cao mật lợn khô, Tỏi, Than hoạt tính.	Cao mật lợn khô 50mg; Tỏi khô 50mg; Cao đặc Actisô (tương đương 1000mg Actisô) 125mg; Than hoạt tính 25mg	Chorlalcyn	GC-269-17	Hộp 4 vỉ x 10 viên	Viên	2,499.00	1216/QĐ-SYT
873	05C.148.9	Bạch linh, Cát cánh, Tỳ bà diệp, Tang Bạch bì, Ma hoàng, Mạch môn, Bạc hà, Bán hạ chế, Bách bộ, Mỡ muối, Cam thảo, Bạch phàn, Tinh dầu bạc hà.	0,72g; 1,366g; 3,6g; 2,5g; 0,525g; 0,966g; 2,33g; 1,67g; 3,733g; 1,625g; 0,473g; 0,166g; 0,1g.	Thuốc ho bổ phế chỉ khái lộ	V534-H12-10	Hộp chai 100ml	ml	135.00	1216/QĐ-SYT
874	05C.205.1	Bạch tật lê, Bạch thực, Câu kỷ tử, Cúc hoa, Mẫu đơn bì, Đương quy, Hoài sơn, Phục linh/Bạch linh, Thục địa, Sơn thù, Thạch quyết minh, Trạch tả.	376mg, 188mg, 141mg, 188mg, 141mg, 141mg, 141mg, 141mg, 141mg, 141mg, 188mg	Vibomat DHĐ	VD-27359-17	Hộp 3 túi x 3 vỉ x 10 viên	Viên	1,980.00	1216/QĐ-SYT

875	05C.10.3	Actiso, Biền súc/Rau đấng đất, Bìm bìm, (Diệp hạ châu), (Nghệ).	0,1g, 0,075g, 0,075g	Kahagan	VD-28358-17	Hộp 1 lọ 100 viên	Viên	215.00	1216/QĐ-SYT
876	05C.155.2	Ma hoàng, Hạnh nhân, Quế chi, Cam thảo.	15g;10g;20g;10g	Thuốc ho K/H	VD-23249-15	Chai 140 ml	ml	210.00	1216/QĐ-SYT
877	05C.155.2	Ma hoàng, Hạnh nhân/Khô hạnh nhân, Quế Chi/Thạch cao, Cam thảo.	15g;10g;20g;10g	Thuốc ho K/H	VD-23249-15	Chai 140 ml	ml	210.00	1216/QĐ-SYT
878	05C.70	Mã tiền chế, Đương qui, Đỗ trọng, Ngưu tất, Quế Chi, Độc hoạt, Thương truật, Thổ phục linh.	70mg,70mg,70mg,60mg,40mg,80mg,80mg,100mg	Phong tê thấp HD New	VD-27694-17	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	1,468.00	1216/QĐ-SYT
879	05C.71.2	Mã tiền chế, Hy thiêm, Ngũ gia bì, (Tam Thất).	0,7mg; 852mg; 232mg; 50mg	Fengshi-OPC Viên phong thấp	VD-19913-13	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Viên	840.00	1216/QĐ-SYT

880	05C.104	Nha đạm tử, Berberin, Tỏi, Cát căn, Mộc hương.	Bột Nha đạm tử 30mg; Berberin clorid 63mg, cao Tỏi 70mg (tương ứng với 350mg Tỏi), cao khô Mộc hương 100mg (tương ứng 250 mg Mộc hương); Bột Cát căn 100mg	Colitis	VD-19812-13	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	2,500.00	1216/QĐ-SYT
881	05C.107.7	Nhân sâm/Đảng sâm, Hoàng kỳ, Đương quy, Bạch truật, Thăng ma, Sài hồ, Trần bì, Cam thảo, (Sinh khương), (Đại táo).	250mg, 833mg, 250mg, 250mg, 250mg, 250mg, 417mg, 83mg, 167mg	Bổ trung ích khí – f	VD-20533-14	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang cứng	Viên	920.00	1216/QĐ-SYT
882	05C.110	Phòng đảng sâm, Thương truật, Hoài sơn, Hậu phác, Mộc hương, Ô tặc cốt, Cam thảo.	0.5g, 1.5g, 1g, 0.7g, 0.5g, 0.5g, 0.3g.	Gastro-max	VD-25820-16	Hộp 15 gói x 5g	Gói	720.00	1216/QĐ-SYT

883	05C.156	Sinh địa, Mạch môn, Huyền sâm, Bối mẫu, Bạch thược, Mẫu đơn bì, Cam thảo.	18g, 13.5g, 13.5g, 11.2g, 11.2g, 13.5g, 9g	Dưỡng Âm Thanh Phế Thủy	VD-27574- 17	Hộp 1 chai 220 ml	ml	200.00	1216/QĐ-SYT
884	05C.188	Phòng phong, Hòe giác, Đương quy, Địa du, Chỉ xác, Hoàng cầm.	Cao khô hỗn hợp được liệu (tương ứng với: Hòe giác 1000mg; Phòng phong 500mg; Đương quy 500mg; Chỉ xác 500mg; Hoàng cầm 500mg; Địa du 500mg) 350mg	Thuốc trị Tomoko	VD-25841- 16	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	4,900.00	1216/QĐ-SYT
885	05C.47.2	Râu mèo, Actiso, Sorbitol.	1ml, 2,4 ml, 1g	Betasiphon	VD-11478- 10	Hộp 1 chai 120 ml, hộp 18 ống x 5 ml	ml	840.00	1216/QĐ-SYT

886	05C.139.34	Sinh địa, Đảng sâm, Đan sâm, Huyền sâm, Bạch linh, Ngũ vị tử, Viễn chí, Cát cánh, Đương quy, Thiên môn đông, Mạch môn đông, Toan táo nhân, Bá tử nhân, Chu sa.	1g; 0,125g; 0,125g; 0,125g; 0,125g; 0,15g; 0,125g; 0,125g; 0,15g; 0,15g; 0,15g; 0,125g; 0,15g; 0,05g;	Bearbidan	VD-26694-17	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang	Viên	1,980.00	1216/QĐ-SYT
887	05C.20	Diệp cá, Rau má.	75mg; 300mg	Kenmag	VD-25253-16	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Viên	1,407.00	1216/QĐ-SYT
888	05C.24	Diệp hạ châu, Chua ngọt, Cỏ nhọ nồi.	1500mg; 250mg; 250mg	Bổ gan tiêu độc Livsin-94	VD-21649-14	Hộp 05 vỉ x 20 viên nén	Viên	1,780.00	1216/QĐ-SYT
889	05C.25	Diệp hạ châu, Hoàng bá, Mộc hương, Quế nhục, Tam thất.	1,8g; 0,5g; 0,05g; 0,05g; 1,5g	Phyllantol	V45-H12-13	Hộp 10 vỉ x vỉ 10 viên, viên nang cứng	Viên	1,680.00	1216/QĐ-SYT
890	05C.180	Hà thủ ô đỏ, Đảng sâm, Sơn thù, Mạch môn, Hoàng kỳ, Bạch truật, Cam thảo, Ngũ vị tử, Đương quy, Mẫu đơn bì.	1g; 1g; 0,4g; 0,4g; 0,4g; 0,3g; 0,3g; 0,3g; 0,3g;	Xuan	VD-0292-06	Hộp 10 gói, Gói Cốm 10g	Gói	3,780.00	1216/QĐ-SYT
891	05C.181.1	Hà thủ ô đỏ/Ngưu tất, (Bạch thược/Xích thược), Đương quy, Xuyên khung, Ích mẫu, Thục địa/Sinh địa, (Hồng hoa), (Đan sâm).	(19,2g + 8g + 28,8g + 9,6g + 2,4g + 24g)/200ml	Hoạt huyết thông mạch P/H	VD-23915-15	Hộp 1 lọ 250ml	ml	181.00	1216/QĐ-SYT

892	05C.183	Hoàng kỳ, Đào nhân, Hồng hoa, Địa long, Nhân sâm, Xuyên khung, Đương quy, Xích thực, Bạch thực.	760mg; 70mg; 70mg; 160mg; 80mg; 60mg; 140mg; 140mg; 140mg	Vạn Xuân Hộ não tâm	V1507- H12-10	Hộp 01 chai 40 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Viên bao phim	Viên	1,000.00	1216/QĐ-SYT
893	05C.37.2	Kim tiền thảo, Râu mèo/ Râu ngô.	120 mg + 35 mg	Kim tiền thảo	VD-23886- 15	Lọ 100 viên	Viên	250.00	1216/QĐ-SYT
894	05C.55.3	Đỗ trọng, Ngũ gia bì chân chim/Ngũ gia bì, Thiên niên kiện, Tục đoạn, Đại hoàng, Xuyên khung, Tần giao, Sinh địa, Uy linh tiên, Đương quy, Quế/Quế chi, Cam thảo.	1,10g. 1,10g. 1,10g. 1,10g. 0,80g. 0,47g. 0,47g. 0,47g. 0,47g. 0,47g. 0,35g. 0,35g.	Tisore (Khu phong hóa thấp Xuân Quang)	V706-H12- 10	Hộp 02 vỉ x 10 viên	Viên	2,975.00	1216/QĐ-SYT
895	05C.80	Bạch trạch, Mộc hương, Hoàng Đăng, Hoài son/Son được, Trần bì, Hoàng liên, Bạch linh, Sa nhân, Bạch thực, Cam thảo, Đảng sâm.	0,65g + 0,35g + 0,4g + 0,42g + 0,25g + 0,54g + 0,35g + 0,35g + 0,35g + 0,04g + 0,22g	Đại tràng hoàn P/H	VD-25946- 16	Hộp 10 gói x 4g, hoàn cứng	Gam	1,000.00	1216/QĐ-SYT
896	05C.18	Cao khô lá dâu tằm.	570mg	Didala	VD-24473- 16	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	2,499.00	1216/QĐ-SYT

897	05C.27	Diệp hạ châu, Tam thất, Kim ngân hoa, Cam thảo, Thảo quyết minh, Cúc hoa.	Mỗi 2,4g Cao khô hỗn hợp được liệu tương ứng: (10g; 5g; 2g; 2g; 5g, 1g)	Diệp hạ châu Vạn Xuân	VD-29579-18	Hộp 20 gói, Gói cốm 10g	Gam	462.00	1216/QĐ-SYT
898	05C.28	Diệp hạ châu/Diệp hạ châu đắng, Xuyên tâm liên, Bồ công anh, Cỏ mực.	800mg; 200mg; 200mg; 200mg	Atiliver diệp hạ châu	VD-22167-15	Hộp/10 vi x 10 viên	Viên	1,950.00	1216/QĐ-SYT
899	05C.127.1	Đinh lăng, Bạch quả, (Đậu tương).	150mg; 20mg.	Hoạt huyết dưỡng não Vibatop	V1425-H12-10	Hộp 5 vi x 20 viên	Viên	190.00	1216/QĐ-SYT
900	05C.127.1	Đinh lăng, Bạch quả, (Đậu tương).	150 mg; 75 mg	Hoạt huyết dưỡng não TP	VD-20303-13	Hộp 25 gói x 3g	Gam	1,000.00	1216/QĐ-SYT
901	05C.58.39	Độc hoạt, Phòng phong, Tang ký sinh, Dây đau xương, Tần giao, Ngưu tất, Đỗ trọng, Cam thảo, Quế chi, Xuyên khung, Sinh địa, Bạch thược, Đương quy, Đảng sâm, Phục linh	3.2g, 2.4g, 4g, 1.6g, 1.6g, 2.4g, 2.4g, 1.2g, 1.6g, 1.2g, 2.4g, 2.4g, 1.6g, 2.4g, 2.4g	Bạch y phong tê thấp	V126-H12-13	Hộp 1 lọ 40g	Gam	1,575.00	1216/QĐ-SYT
902	05C.56	Độc hoạt, Phòng phong, Tang ký sinh, Đỗ trọng, Ngưu tất, Trinh nữ, Hồng hoa, Bạch chỉ, Tục đoạn, Bồ cốt chi.	1g, 1g, 1.5g, 1g, 1g, 1g, 1g, 1g, 1g, 0.5g	Thấp khớp Nam Dược	V833-H12-10	Hộp 4 vi x 10 viên	Viên	2,150.00	1216/QĐ-SYT

903	05C.58.1 5	Độc hoạt, Quế chi/Quế nhục, Phòng phong, Đương quy, Tế tân/ Dây đau xương, Xuyên khung, Tần giao, Bạch thược, Tang ký sinh, Sinh địa/Thực địa/Địa hoàng, Đỗ trọng, Ngưu tất, Phục linh/Bạch linh, Cam thảo, (Đảng sâm/ Nhân sâm)	203mg, 320mg, 123mg, 134mg, 80mg, 123mg, 198mg, 198mg, 240mg, 123mg, 400mg, 123mg, 160mg, 160mg, 80mg	Độc hoạt tang ký sinh BVP	VD-24061-16	Hộp 1 chai 100 viên nén bao film	Viên	1,200.00	1216/QĐ-SYT
904	05C.58.1 5	Độc hoạt, Quế chi/Quế nhục, Phòng phong, Đương quy, Tế tân/ Dây đau xương, Xuyên khung, Tần giao, Bạch thược, Tang ký sinh, Sinh địa/Thực địa/Địa hoàng, Đỗ trọng, Ngưu tất, Phục linh/Bạch linh, Cam thảo, (Đảng sâm/ Nhân sâm)	Hộp 15 gói x 5g	Phong thấp Khái Hà	VD-28359-17	Hộp 15 gói x 5g	Gam	440.00	1216/QĐ-SYT
905	05C.129	Đương quy, Bạch quả.	1.3g, 0.04g	Bổ huyết ích não	VD-29530-18	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Viên	1,320.00	1216/QĐ-SYT

906	05C.161.3	Đương quy, Bạch truật, Đảng sâm, Quế nhục, Thục địa, Cam thảo, Hoàng kỳ, Phục linh, Xuyên khung, Bạch thược.	110mg, 110mg, 170mg, 110mg, 170mg, 90mg, 170mg, 90mg, 90mg, 110mg	Thập toàn đại bổ-HT	VD-26070-17	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang	Viên	1,640.00	1216/QĐ-SYT
907	05C.181.19	Hà thủ ô đỏ/Ngưu tất, (Bạch thược/Xích thược), Đương quy, Xuyên khung, Ích mẫu, Thục địa/Sinh địa, (Hồng hoa), (Đan sâm).	Bột Đương quy 120 mg; Cao đặc dược liệu (tương đương với Thục địa 400 mg; Ngưu tất 400 mg; Xuyên khung 300 mg; Ích mẫu 300 mg): 240 mg	Hoạt huyết Phúc Hưng	VD-24511-16	Hộp 2 vỉ x 20 viên bao phim	Viên	800.00	1216/QĐ-SYT
908	05C.195	Thục địa, Táo nhục, Củ sừng, Thạch斛, Hoài sơn, Tỳ giải.	0,75g; 0,45g; 0,35g; 0,3g; 0,295g; 0,25g.	Hoàn bổ thận âm	VNB-4412-05	Hộp 10 gói x 5g	Gam	490.00	1216/QĐ-SYT

909	05C.213.1	Thương nhĩ tử, Hoàng kỳ, Bạch chỉ, Phòng phong, Tân di hoa, Bạch truật, Bạc hà, (Kim ngân hoa).	200mg; 200mg; 200mg; 200mg; 150mg; 200mg; 100mg	Xoang Vạn Xuân	V1508-H12-10	Hộp 01 chai 60 viên, Hộp 10 vỉ x vỉ 10 viên, Viên nang cứng	Viên	830.00	1216/QĐ-SYT
910	05C.213.2	Thương nhĩ tử, Hoàng kỳ, Bạch chỉ, Phòng phong, Tân di hoa, Bạch truật, Bạc hà, Kim ngân hoa.	Cao khô hỗn hợp (tương đương với: Thương nhĩ tử 500mg; Hoàng kỳ 620mg; Phòng phong 250mg; Tân di hoa 350mg; Bạc hà 120mg; Bạch truật 350mg; Kim ngân hoa 250mg) 267mg; Bột bạch chỉ 320mg	Esha	VD-24350-16	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	2,500.00	1216/QĐ-SYT
911	05C.158.2	Tỳ bà diệp, Cát cánh, Bách bộ, Tiền hồ, Tang bạch bì, Thiên môn, Bạch linh, Cam thảo, Hoàng cầm, Cineol, (Menthol).	16.2g; 1.8g; 2.79g; 1.8g; 1.8g; 2.7g; 1.8g; 0.9g; 1.8g; 18mg; 18mg	Thuốc ho người lớn OPC	VD-25224-16	Hộp 1 chai 90ml	ml	257.00	1216/QĐ-SYT

912	05C.150	Húng chanh, Núc nác, Cineol.	45g; 11.25g; 83.7mg	HoAstex	VD-25220-16	Chai 90ml	ml	368.00	1216/QĐ-SYT
913	05C.211.7	Thục địa, Hoài sơn, Đan bì/Đơn bì/Mẫu đơn bì, Bạch linh/Bạch phục linh/Phục linh, Trạch tả, Sơn thù, Câu kỷ tử, Cúc hoa.	400mg, 200mg, 150mg, 150mg, 200mg, 100mg, 100mg	Sáng mắt – f	VD-20535-14	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang cứng	Viên	950.00	1216/QĐ-SYT

914	05C.36	Kim tiền thảo, Chỉ thực, Nhân trần, Hậu phác, Hoàng cầm, Bạch mao căn, Nghệ, Bình lang, Mộc hương, Đại hoàng.	Cao khô Kim tiền thảo (tương đương 1g Kim tiền thảo) 90mg; Cao khô hỗn hợp (250mg Nhân trần; 150 mg Hoàng cầm; 250 mg Nghệ, 100mg Bình lang; 100 mg Chỉ thực; 100 mg Hậu phác; 500 mg Bạch mao căn) 230mg; Mộc hương 100 mg; Đại hoàng 50 mg	Bài Thạch	VD-19811-13	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Viên	1,260.00	1216/QĐ-SYT
915	05C.193.1	Thục địa, Hoài Sơn, Sơn thù, Đan bì/Mẫu đơn bì, Bạch linh/Phục linh, Trạch tả.	Cao khô hỗn hợp được liệu (240mg, 120mg, 120mg, 90mg, 90mg, 90mg) 120mg	Lục vị nang Vạn Xuân	VD-27652-17	Hộp 01 chai 60 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Viên nang cứng	Viên	570.00	1216/QĐ-SYT

916	05C.213.1	Thương nhĩ tử, Hoàng kỳ, Bạch chỉ, Phòng phong, Tân di hoa, Bạch truật, Bạc hà, (Kim ngân hoa).	200mg; 200mg; 200mg; 200mg; 150mg; 200mg; 100mg	Xoang Vạn Xuân	V1508-H12-10	Hộp 01 chai 60 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Viên nang cứng	Viên	830.00	1216/QĐ-SYT
917	05C.157	Trần bì, Cát cánh, Tiền hồ, Tô diệp, Tử uyển, Thiên môn, Tang bạch bì, Tang diệp, Cam thảo, Ô mai, Khương hoàng, Menthol.	20g, 10g, 10g, 10g, 10g, 4g, 4g, 4g, 3g, 3g, 2g, 0.044g	Thuốc ho bổ phế	VD-23290-15	Chai 80ml	ml	250.00	1216/QĐ-SYT
918	40.933	Diazepam	5mg	Diazepam 5mg	VD-24311-16	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	240.00	1357/QĐ-SYT
919	40.831	Mephenesin	500mg	Detyltatyl 500mg	VD-27707-17	Hộp 10 vỉ x 12 viên	Viên	254.00	1357/QĐ-SYT
920	40.974	Budesonid + formoterol	200mcg + 6mcg/ liều; 120 liều	Formonide 200 Inhaler	VN-16445-13	Hộp 1 bình xịt 120 liều	Bình	153,800.00	1214/QĐ-SYT
921	40.18	Pethidin	100mg/2ml	Dolcontral 50mg/ml	VN-11274-10	Hộp 10 ống	Ống	16,800.00	1214/QĐ-SYT
922	40.173	Cefotaxim	1g	Taxibiotic 1000	VD-19007-13	Hộp 10 lọ	Lọ	7,791.00	88/QĐ-GĐB
923	40.179	Ceftazidim	1g	Zidimbiotic 1000	VD-19012-13	Hộp 10 lọ	Lọ	15,750.00	88/QĐ-GĐB
924	40.155	Amoxicilin + acid clavulanic	875mg+125mg	Fleming	VN-18370-14	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	3,570.00	88/QĐ-GĐB
925	40.800	Gliclazid	30mg	Staclazide 30 MR	VD-28559-17	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	970.00	88/QĐ-GĐB
926	40.184	Cefuroxim	500mg	CEFUROXIM 500mg	VD-12962-10	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	2,037.00	88/QĐ-GĐB
927	40.800	Gliclazid	60mg	STACLAZIDE 60 MR	VD-29501-18	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Viên	1,950.00	88/QĐ-GĐB

928	40.227	Ciprofloxacin	200mg/100ml	Nafloxin solution for infusion 200mg/100ml	VN-20713-17	Chai 100ml, hộp 1 chai	Chai	48,000.00	11/QĐ-GĐB
929	40.189	Meropenem	1g	Pimenem 1g	VD-24443-16	Hộp 10 lọ	Lọ	107,000.00	11/QĐ-GĐB
930	40.184	Cefuroxim	250mg	Negacef 250	VD-24965-16	Hộp 2 vỉ x 5 viên	Viên	3,400.00	11/QĐ-GĐB
931	40.155	Amoxicilin + acid clavulanic	875mg+125mg	Auclanityl 875/125mg	VD-27058-17	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Viên	4,780.00	11/QĐ-GĐB
932	40.228	Levofloxacin	500mg	Levofloxacin Kabi	VD-11241-10	Hộp 48 chai 100ml, hộp 1 chai	Chai	19,399.00	17/QĐ-GĐB
933	40.155	Amoxicilin + acid clavulanic	250mg+31,25mg	Midantin 250/31,25	VD-21660-14	Hộp 12 gói x 1,5g	Gói	3,129.00	88/QĐ-GĐB
934	40.155	Amoxicilin + acid clavulanic	875mg+125mg	Auclanityl 875/125mg	VD-27058-17	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Viên	4,780.00	11/QĐ-GĐB
935	40.184	Cefuroxim	250mg	Negacef 250	VD-24965-16	Hộp 2 vỉ x 5 viên	Viên	3,400.00	11/QĐ-GĐB
936	40.189	Meropenem	1g	Pimenem 1g	VD-24443-16	Hộp 10 lọ	Lọ	107,000.00	11/QĐ-GĐB
937	40.227	Ciprofloxacin	200mg/100ml	Nafloxin solution for infusion 200mg/100ml	VN-20713-17	Chai 100ml, hộp 1 chai	Chai	48,000.00	11/QĐ-GĐB
938	40.228	Levofloxacin	500mg	Levofloxacin Kabi	VD-29316-18	Hộp 48 chai 100ml, hộp 1 chai	Chai	19,399.00	17/QĐ-GĐB
939	40.179	Ceftazidim	1g	Demozidim	VN-18291-14	Hộp 10 lọ	Lọ	25,900.00	28/QĐ-GĐB
940	40.184	Cefuroxim	250mg	Zinmax-Domesco 250mg	VD-25928-16	Hộp 2 vỉ x 5 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	1,180.00	28/QĐ-GĐB
941	40.173	Cefotaxim	1g	CEFOVIDI	VD-17013-12	Hộp 10 lọ	Lọ	5,145.00	28/QĐ-GĐB

942	05C.62.2	Hy thiêm, Hà thủ ô đồ chế, Thương nhĩ tử, Thồ phục linh, Dây đau xương, Thiên niên kiện, Huyết giác	800mg, 400mg, 400mg, 400mg, 300mg, 300mg	Rheumapain - f	VD-18103- 12	Hộp 10 vi x 10 viên nang cứng	Viên	900.00	1216/QĐ-SYT
943	40.175	Cefoxitin	2g	Tenafotin 2000	VD-23020- 15	Hộp 10 lọ	Lọ	99,750.0 0	34/QĐ-GĐB
944	40.189	Meropenem	1g	Pizulen	VN-16249- 13	Hộp 10 lọ	Lọ	173,500. 00	34/QĐ-GĐB
945	40.183	Ceftriaxon	1g	Ceftrione 1g	VD-28233- 17	Hộp 10 lọ	Lọ	5,850.00	11/QĐ-GĐB
946	40.183	Ceftriaxon	1g	Triaxobiotic 1000	VD-19010- 13	Hộp 10 lọ	Lọ	10,605.0 0	88/QĐ-GĐB
947	40.800	Gliclazid	60mg	Diamicron MR tab 60mg 30's	VN-20796- 17	Hộp 2 vi x 15 viên	Viên	5,300.00	78/QĐ-GĐB
948	40.800	Gliclazid	60mg	Diamicron MR tab 60mg 30's	VN-20796- 17	Hộp 2 vi x 15 viên	Viên	5,285.00	78/QĐ-GĐB
949	40.540	Clopidogrel	75mg	NOKLOT	VN-18177- 14	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	659.00	27/QĐ-TTMS
950	40.558	Rosuvastatin	20mg	ZYROVA 20	VN-15259- 12	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên	1,148.00	27/QĐ-TTMS
951	40.526	Telmisartan	40mg	CILZEC 40	VN-11962- 11	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	599.00	27/QĐ-TTMS
952	40.526	Telmisartan	40mg	SaVi Telmisartan 40	VD-23008- 15	Hộp 3 vi x 10 viên nén bao phim	Viên	1,255.00	30/QĐ-TTMS
953	40.540	Clopidogrel	75mg	Vixcar	VD-28772- 18	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	690.00	30/QĐ-TTMS
954	40.558	Rosuvastatin	20mg	Sterolow 20	VD-28044- 17	Hộp 3 vi x 10 viên nén bao phim	Viên	1,718.00	30/QĐ-TTMS
955	40.173	Cefotaxim	1g	CEFOVIDI	VD-31975- 19	Hộp 10 lọ	Lọ	5,145.00	28/QĐ-GĐB
956	40.184	Cefuroxim	500mg	CEFUROXIM 500mg	VD-31978- 19	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên	2,037.00	88/QĐ-GĐB

957	40.680	Rabeprazol	20mg	Naprozole - R	VN-19509-15	Hộp 01 lọ	Lọ	98,000.00	1214/QĐ-SYT
958	40.517	Nebivolol	5mg	Nebilet (Đóng gói và xuất xưởng: Berlin-Chemie AG (Menarini Group); đ/c: Glienicker Weg 125 12489 Berlin, Germany)	VN-19377-15	Hộp 1 vỉ x 14 viên	Viên	7,600.00	1214/QĐ-SYT
959	40.173	Cefotaxim	1g	Taximmed	VN-19496-15	Hộp 10 lọ	Lọ	19,312.00	1214/QĐ-SYT
960	40.800	Gliclazid	60mg	Staclazide 60 MR	VD-29501-18	Hộp 6 vỉ x 10 viên, hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	1,950.00	1214/QĐ-SYT
961	40.175	Cefoxitin	2g	Tenafotin 2000	VD-23020-15	Hộp 10 lọ	Lọ	99,750.00	1280/QĐ-SYT
962	40.519	Nifedipin	20mg	Cordaflex	VN-14666-12	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Viên	1,100.00	1280/QĐ-SYT
963	40.48	Paracetamol (acetaminophen)	500mg	Partamol Tab	VD-23978-15	Hộp/10 vỉ x 10 viên	Viên	468.00	1280/QĐ-SYT
964	40.524	Ramipril	5mg	Torpace-5	VN-20351-17	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	3,300.00	1214/QĐ-SYT
965	40.436	Sắt sulfat + folic acid	50mg + 350µg	Bidiferon	VD-18928-13	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	575.00	1214/QĐ-SYT

966	05C.138.2	Sinh địa, Mạch môn, Thiên môn đông, Táo nhân, Bá tử nhân, Huyền sâm, Viễn chí, Ngũ vị tử, Đảng sâm, Đương quy, Đan sâm, Phục thần, Cát cánh.	400mg, 133.3mg, 133.3mg, 133.3mg, 66.7mg, 66.7mg, 66.7mg, 133.3mg, 133.3mg, 66.7mg, 66.7mg, 66.7mg	An thần bổ tâm - f	VD-20532-14	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang cứng	Viên	840.00	1216/QĐ-SYT
967	05C.62.2	Hy thiêm, Hà thủ ô đồ chế, Thương nhĩ tử; Thổ phục linh, Dây đau xương, Thiên niên kiện, huyết giác.	800mg, 400mg, 400mg, 400mg, 300mg, 300mg	Rheumapain - f	VD-18103-12	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang cứng	Viên	900.00	1216/QĐ-SYT
968	40.478	Glyceryl trinitrat(Nitroglycerin)	5mg/1,5ml	Trinitrina	VN-21228-18	Hộp 10 ống x 1,5ml	Ống	42,800.00	928/QĐ-SYT
969	40.217	Clindamycin	600mg/ 4ml	Milrixa	VN-18860-15	Hộp 1 ống 4ml	Ống	96,495.00	928/QĐ-SYT
970	40.30.64	Paracetamol + Tramadol	325mg + 37,5mg	Yuraf tab.	VN-21441-18	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	5,500.00	928/QĐ-SYT
971	40.185	Cloxacilin	1g	Cloxacilin 1g	VD-30589-18	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ, hộp 1 lọ + 2 ống nước cất pha tiêm 5ml	Lọ	41,000.00	928/QĐ-SYT
972	40.30	Diclofenac	1g/100g	Osapain	VD-23378-15	Hộp 1 tuýp x 20g	Tuýp	7,050.00	928/QĐ-SYT
973	40.198	Gentamicin	80mg/2ml	Gentamicin 80mg/2ml	VD-25310-16	Hộp 100 ống 2ml	ống	1,302.00	928/QĐ-SYT
974	40.817	Methimazol	10mg	Glockner-10	VD-23920-15	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	1,050.00	928/QĐ-SYT

975	40.684	Sucralfat	1g	UL-FATE	VN-20870-17	Hộp/100	viên	3,100.00	928/QĐ-SYT
976	40.1002	Cafein (citrat)	25mg/ml; 2ml	Citrate de Cafeine Cooper	8717/QLD-KD	Hộp 10 ống	Ống	39,900.00	928/QĐ-SYT
977	40.131	Carbamazepin	200mg	Carbaro 200mg	VN-19895-16	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên	3,250.00	928/QĐ-SYT
978	40.736	Diosmin + hesperidin	450mg + 50mg	Venokern 500mg Film Coated Tablet	VN-21394-18	Hộp 6 vi x 10 viên	Viên	3,100.00	928/QĐ-SYT
979	40.697	Drotaverin clohydrat	40mg	Drotavep 40mg tablets	VN-20665-17	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên	1,250.00	928/QĐ-SYT
980	40.801	Glimepirid	2mg	Canzeal 2mg	VN-11157-10	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	1,677.00	928/QĐ-SYT
981	40.478	Glyceryl trinitrat(Nitroglycerin)	10mg/10ml; 10ml	Glyceryl Trinitrate - Hameln 1mg/ml	VN-18845-15	Hộp 10 ống 10ml	Ống	80,283.00	928/QĐ-SYT
982	40.478	Glyceryl trinitrat(Nitroglycerin)	5mg/1,5ml	Trinitrina	VN-21228-18	Hộp 10 ống x 1,5ml	Ống	42,800.00	928/QĐ-SYT
983	40.807	Metformin	1.000mg	Glucophage XR 1000mg	VN-15545-12	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	4,443.00	928/QĐ-SYT
984	40.775	Methyl prednisolon	40mg	Solu-Medrol	VN-20330-17	1 lọ/ hộp	Lọ	36,410.00	928/QĐ-SYT
985	40.114	Naloxon (hydroclorid)	0,4mg/ml; 1ml	Naloxone- hameln 0.4mg/ml Injection	VN-17327-13	Hộp 10 ống 1ml	Ống	43,995.00	928/QĐ-SYT
986	40.58	Tramadol	100mg/2ml	Tramadol- hameln 50mg/ml	VN-19416-15	Hộp 10 ống 2ml	Ống	13,797.00	928/QĐ-SYT
987	40.142	Valproat natri + valproic acid	500mg	DEPAKINE CHRONO	VN-16477-13	Hộp 1 lọ 30 viên	Viên	6,972.00	928/QĐ-SYT
988	40.67	Alpha chymotrypsin	4.200UI	Statripsine	VD-21117-14	Hộp 2 vi x 10 viên	viên	1,150.00	928/QĐ-SYT
989	40.217	Clindamycin	600mg/ 4ml	Milrixa	VN-18860-15	Hộp 1 ống 4ml	Ống	96,495.00	928/QĐ-SYT

990	40.933	Diazepam	10mg/2ml	Diazepam-Hameln 5mg/ml Injection	VN-19414-15	Hộp 10 ống 2ml	Ống	7,707.00	928/QĐ-SYT
991	40.30	Diclofenac	75mg/3ml	Voltaren 75mg/3ml	VN-20041-16	Hộp 1 vỉ x 5 ống 3ml	Ống	18,066.00	928/QĐ-SYT
992	40.722	Diosmectit	3g	Smecta	VN-19485-15	Hộp 30 gói (mỗi gói 3.76g)	Gói	3,475.00	928/QĐ-SYT
993	40.534	Dopamin (hydroclorid)	200mg/5ml	Dopamin Hydrochloride USP 40mg/ml	VN-15124-12	H/100	Ống	22,500.00	928/QĐ-SYT
994	40.443	Enoxaparin (natri)	60mg	Lupiparin	VN-17089-13	H/2	Bơm	85,500.00	928/QĐ-SYT
995	40.6	Fentanyl	0,1mg/2ml	FENTANYL-HAMELN 50MCG/ML	VN-17326-13	Hộp 10 ống x 2ml	Ống	11,800.00	928/QĐ-SYT
996	40.6	Fentanyl	0,5mg/10ml	FENTANYL 0.5MG-ROTEXMEDICA	VN-18442-14	Hộp 10 ống x 10ml	Ống	23,940.00	928/QĐ-SYT
997	40.608	Fusidic acid + betamethason	2% 0,05%; 5g	Fobancort Cream	VN-13173-11	Hộp 1 tube 5g	Tube	30,500.00	928/QĐ-SYT
998	40.37	Ibuprofen	600mg	Ibuprofen Stada 600mg	VD-26564-17	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên	Viên	2,500.00	928/QĐ-SYT
999	40.12	Lidocain (hydroclorid)	10%; 38g	Lidocain	VN-20499-17	H/1 lọ 38g	Lọ	159,000.00	928/QĐ-SYT
1000	40.711	Macrogol (polyethylen glycol hoặc polyoxyethylen glycol)	10g	FORLAX	VN-16801-13	Hộp 20 gói	Gói	4,275.00	928/QĐ-SYT
1001	40.831	Mephenesin	250mg	SaVi Mephenesin 250	VD-30496-18	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Viên	725.00	928/QĐ-SYT
1002	40.831	Mephenesin	500mg	SaVi Mephenesin 500	VD-30497-18	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	1,390.00	928/QĐ-SYT
1003	40.93	Mequitazin	5mg	Mezinet tables 5mg	VN-15807-12	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	3,980.00	928/QĐ-SYT

1004	40.808	Metformin + glibenclamid	500mg + 5mg	Duotrol	VN-19750-16	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	3,200.00	928/QĐ-SYT
1005	40.775	Methyl prednisolon	16mg	Medexa	VN-5595-10	Hộp 5 vỉ x 6 viên nén	Viên	2,890.00	928/QĐ-SYT
1006	40.15	Midazolam	5mg/ml	PACIFLAM	VN-19061-15	Hộp 10 ống 1ml	Ống	18,375.00	928/QĐ-SYT
1007	40.114	Naloxon (hydroclorid)	0,4mg/ml; 1ml	Naloxone-hameln 0.4mg/ml Injection	VN-17327-13	Hộp 10 ống 1ml	Ống	43,995.00	928/QĐ-SYT
1008	40.919	Oxytocin	5UI/ml	OXYTOCIN	VN-20167-16	Hộp 20 vỉ x 5 ống 1ml	Ống	3,255.00	928/QĐ-SYT
1009	40.30.64	Paracetamol + tramadol	325mg + 37,5mg	Yuraf tab.	VN-21441-18	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	5,500.00	928/QĐ-SYT
1010	40.448	Phytomenadion (vitamin K1)	10mg/1ml	Vik 1	VN-21634-18	Hộp 10 ống	ống	11,000.00	928/QĐ-SYT
1011	40.55	Piroxicam	20mg	Toricam capsules 20mg	VN-15808-12	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	4,620.00	928/QĐ-SYT
1012	40.980	Salbutamol (sulfat)	100mcg/liều; 200 liều	Buto-Asma	VN-16442-13	Hộp 1 bình xịt chứa 200 liều (10ml) + đầu xịt định liều	Bình	53,000.00	928/QĐ-SYT
1013	40.811	Sitagliptin	100mg	Sitavia 100	VD-28274-17	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	12,800.00	928/QĐ-SYT
1014	40.811	Sitagliptin	50mg	Sitavia 50	VD-28275-17	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	10,700.00	928/QĐ-SYT
1015	40.58	Tramadol	100mg/2ml	Tramadol-hameln 50mg/ml	VN-19416-15	Hộp 10 ống 2ml	Ống	13,797.00	928/QĐ-SYT
1016	40.754	Trimebutin maleat	200mg	Maropol Tab	VN-20760-17	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	3,500.00	928/QĐ-SYT
1017	40.155	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg + 125mg	Claminat 500mg/125mg	VD-26857-17	Hộp 12 gói	Gói	9,800.00	928/QĐ-SYT
1018	40.30.567	Atorvastatin + ezetimibe	10mg + 10mg	Gon sa atzeti	VD-30340-18	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	4,490.00	928/QĐ-SYT

1019	40.1034	Calci lactat	500mg	Calsfull	VD-28746-18	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Viên	2,150.00	928/QĐ-SYT
1020	40.167	Cefdinir	125mg	Glencinone	VD-29581-18	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	5,996.00	928/QĐ-SYT
1021	40.167	Cefdinir	250mg	Glencinone	VD-29582-18	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	9,996.00	928/QĐ-SYT
1022	40.185	Cloxacilin	1g	Cloxacilin 1g	VD-30589-18	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ, hộp 1 lọ + 2 ống nước cất pha tiêm 5ml	Lọ	41,000.00	928/QĐ-SYT
1023	40.30	Diclofenac	1g/100g	Osapain	VD-23378-15	Hộp 1 tuýp x 20g	Tuýp	7,050.00	928/QĐ-SYT
1024	40.688	Domperidon	5mg/5ml ; 5ml	A.T Domperidon	VD-26743-17	Hộp 30 ống x 5ml	Ống	1,995.00	928/QĐ-SYT
1025	40.553	Fenofibrat	145 mg	Hafenthyl 145mg	VD-25971-16	Hộp 3 vỉ x 10 viên	viên	3,150.00	928/QĐ-SYT
1026	40.198	Gentamicin	80mg/2ml	Gentamicin 80mg/2ml	VD-25310-16	Hộp 100 ống 2ml	ống	1,302.00	928/QĐ-SYT
1027	40.724	Kẽm sulfat	10mg/5ml ; 5ml	Atisyrup Zinc	VD-31070-18	Hộp 20 ống, 30 ống, 50 ống x 5ml (ống PVC/PE)	Ống	4,500.00	928/QĐ-SYT
1028	40.90	Levocetirizin	10mg	Acritel-10	VD-28899-18	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Viên	2,985.00	928/QĐ-SYT
1029	40.670	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	(400mg + 300mg)/ 10ml	Gelactive	VD-31402-18	Hộp 30 gói x 10ml	gói	2,394.00	928/QĐ-SYT
1030	40.671	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	(800,4mg + 3058,83mg + 80mg)/ 10ml	Hamigel-S	VD-23994-15	Hộp 30 gói x 10ml	gói	3,255.00	928/QĐ-SYT
1031	40.672	Magnesi trisilicat + nhôm hydroxyd	1,25g + 0,625g/ 2,5g	Alusi	VD-16347-12	Hộp 25 gói x 2,5g	Gói	3,000.00	928/QĐ-SYT
1032	40.41	Meloxicam	7,5mg	OTDxicam	VD-30198-18	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	2,100.00	928/QĐ-SYT
1033	40.905	Naphazolin	0,05%; 15ml	Rhynixsol	VD-21379-14	Hộp 1 chai 15ml	Chai	3,045.00	928/QĐ-SYT

1034	40.1009	Natri clorid+kali clorid+ natri citrat + glucose khan	700mg + 580mg + 300mg + 4.000mg; 5,63g	Theresol	VD-20942- 14	Hộp 20 gói x 5,63g	Gói	1,700.00	928/QĐ-SYT
1035	40.48	Paracetamol (acetaminophen)	10mg/ml; 75ml	Parazacol 750	VD-26287- 17	Hộp 1 lọ x 75m	Lọ	28,600.0 0	928/QĐ-SYT
1036	40.48	Paracetamol (acetaminophen)	650 mg	Mypara ER	VD-11887- 10	Hộp 10 vi x 10 viên	viên	1,000.00	928/QĐ-SYT
1037	40.51	Paracetamol + ibuprofen	250mg + 100mg	Maxibumol	VD-30599- 18	H/12	Gói	3,900.00	928/QĐ-SYT
1038	40.776	Prednisolon acetat	5mg ; 1,5g	Ceteco Prednisolon	VD-27173- 17	Hộp 30 gói x 1,5g	Viên	2,290.00	928/QĐ-SYT
1039	40.732	Racecadotril	30mg	Racesec	VD-27717- 17	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	4,200.00	928/QĐ-SYT
1040	40.809	Repaglinid	1mg	Eurolux-1	VD-28906- 18	Hộp 6 vi x 10 viên	Viên	2,495.00	928/QĐ-SYT
1041	40.809	Repaglinid	2mg	Eurolux-2	VD-29717- 18	Hộp 6 vi x 10 viên	Viên	5,950.00	928/QĐ-SYT
1042	40.733	Saccharomyces boulardii	226mg	MICEZYM 100	QLSP-947- 16	Hộp 30 gói x 1,0 g	viên	3,600.00	928/QĐ-SYT
1043	40.980	Salbutamol (sulfat)	2,5mg/2,5ml	Zensalbu nebules 2.5	VD-21553- 14	H/10	Ống	4,410.00	928/QĐ-SYT
1044	40.817	Thiamazol	10mg	Glockner-10	VD-23920- 15	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên	1,050.00	928/QĐ-SYT
1045	40.167	Cefdinir	300mg	Osvimec 300	VD-22240- 15	Hộp 1 vi x 10 viên	Viên	11,000.0 0	928/QĐ-SYT
1046	40.1048	Vitamin A + D	4.000UI + 400UI	Vitamin AD	VD-29467- 18	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên	599.00	928/QĐ-SYT
1047	40.800	Gliclazid	80mg	Glycinorm-80	VN-19676- 16	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	2,800.00	928/QĐ-SYT
1048	40.990	Carbocistein	500mg	ZIPICAR	VN-16535- 13	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên	1,900.00	928/QĐ-SYT
1049	40.684	Sucralfat	1g	UL-FATE	VN-20870- 17	Hộp/100	viên	3,100.00	928/QĐ-SYT

1050	40.228	Levofloxacin	5mg/ml; 100ml	Cravit I.V.	VN-9170-09	Hộp 1 lọ 100ml	Lọ	141,000.00	929/QĐ-SYT
1051	40.775	Methyl prednisolon	40mg	Solu-Medrol	VN-20330-17	1 lọ/ hộp	Lọ	36,410.00	929/QĐ-SYT
1052	05C.103	Ngưu nhĩ phong, La liều	4g, 2g.	Tràng Hoàng Vị Khang	VN-19438-15	Hộp 2 túi x 2 vi x 12 viên; Hộp 1 túi x 2 vi x 12 viên	Viên	7,798.00	930/QĐ-SYT
1053	40.775	Methylprednisolone Sodium succinate	40mg	Solu-Medrol	VN-20330-17	1 lọ/ hộp	Lọ	36,410.00	928/QĐ-SYT
1054	40.67	Alphachymotrypsin	4.200UI	Statripsine	VD-21117-14	Hộp 2 vi x 10 viên	viên	1,150.00	928/QĐ-SYT
1055	40.980	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol Sulfate)	100mcg/liều; 200 liều	Buto-Asma	VN-16442-13	Hộp 1 bình xịt chứa 200 liều (10ml) + đầu xịt định liều	Bình	53,000.00	928/QĐ-SYT
1056	40.48	Paracetamol	10mg/ml; 75ml	Parazacol 750	VD-26287-17	Hộp 1 lọ x 75m	Lọ	28,600.00	928/QĐ-SYT
1057	40.228	Levofloxacin	5mg/ml; 100ml	Cravit I.V.	VN-9170-09	Hộp 1 lọ 100ml	Lọ	141,000.00	929/QĐ-SYT
1058	40.777	Prednisolon metasulfobenzoat natri	20mg	PREDSTAD	VD-27541-17	Hộp/2 vi x 10 viên	Viên	4,490.00	1280/QĐ-SYT
1059	40.30.70	Paracetamol+Clorpheniramin maleat+Dextromethorphan.HBr+Phenylephrin.HCl	325 mg + 2 mg +5 mg + 10mg	Datrieuchung-New	VD-21901-14	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên	1,400.00	928 /QĐ-SYT
1060	40.980	Salbutamol (sulfat)	100mcg/liều; 200 liều	Ventolin Inhaler	VN-18791-15	Hộp 1 bình xịt 200 liều	Bình xịt	76,379.00	1214/QĐ-SYT
1061	40.212	Metronidazol	500mg/100ml	Metrogyl	VN-18701-15		Chai	11,000.00	1214/QĐ-SYT
1062	40.732	Racecadotril	10mg	Hidrasec 10mg Infants	VN-21164-18	Hộp 16 gói	Gói	4,894.00	1214/QĐ-SYT
1063	40.732	Racecadotril	30mg	Hidrasec 30mg Children	VN-21165-18	Hộp 30 gói	Gói	5,354.00	1214/QĐ-SYT

1064	05C.33	Kim ngân hoa, Liên kiều, Diệp hạ châu, Bồ công anh, Mẫu đơn bì, Đại hoàng.	1,50g. 1,50g. 1,50g. 1,15g. 1,15g. 0,75g.	Forvim (Ngân kiều giải độc Xuân Quang)	VD-30063-18	Hộp 02 vỉ x 10 viên	Viên	2,650.00	1216/QĐ-SYT
1065	40.212	Metronidazol	500mg/100ml	Metrogyl	VN-18701-15		Chai	11,000.00	1214/QĐ-SYT
1066	40.519	Nifedipin	20mg	Nifedipin Hasan 20 Retard	VD-32593-19	10 vỉ x 10 viên	viên	473.00	1214/QĐ-SYT
1067	40.476	Atenolol	50mg	Stadnolol 50mg	VD-23963-15	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	620.00	1214/QĐ-SYT
1068	40.776	Prednisolon acetat	5mg ; 1,5g	Ceteco Prednisolon	VD-27173-17	Hộp 30 gói x 1,5g	Gói	1,900.00	928/QĐ-SYT
1069	40.998	N-acetylcystein	200mg	Stacytin 200 CAP	VD-22667-15	Hộp 10 vỉ x 10 viên	viên	560.00	1214/QĐ-SYT
1070	40.576	Piracetam	1g/5ml	NILOFACT	VN-15481-12		Ống	7,350.00	1214/QĐ-SYT
1071	40.867	Hydroxypropylmethylcellulose	0,3% ; /15ml	Syseye	VD-25905-16	Hộp 1 lọ 15ml	Lọ	30,000.00	1214/QĐ-SYT

GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

Nguyễn Văn Danh